

**EXECUTIVE OFFICE OF THE PRESIDENT
OFFICE OF THE U.S. TRADE REPRESENTATIVE**

U.S. Generalized System of Preferences (GSP)

**LIST OF PUBLIC COMMENTS
for
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM COUNTRY ELIGIBILITY REVIEW**

(In Response to Federal Register Notice in Vol. 73, No. 120, Friday, June 20, 2008, Page No. 35173.)

August 4, 2008

<u>Date</u>	Documents from the Government of Socialist Republic of Vietnam	
1. 5-9-2008	Government of Socialist Republic of Vietnam	Letter Requesting GSP Status
2. 5-9-2008	Government of Socialist Republic of Vietnam	Statement re Supporting Documentation (English)
3. 5-9-2008	Government of Socialist Republic of Vietnam	Statement re Supporting Documentation (Vietnamese)
4. 10-14-2008	Government of Socialist Republic of Vietnam Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs	Response to Observations Made by AFL-CIO Concerning Application of Vietnam to be Designated as a GSP Eligible Beneficiary Developing Country

<u>Date</u>	<u>Comments Submitted By:</u>
1. 6-10-2008	GE Southeast Asia
2. 6-19-2008	US-ASEAN Business Council – Letter to Ambassador Schwab
3. 7-19-2008	Vietnomics – US-Vietnam Partnership Advisors
4. 7-21-2008	Carrix Inc.
5. 7-22-2008	National Retail Federation (NRF)
6. 7-22-2008	TOTO USA, Inc.
7. 7-30-2008	Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI)
8. 7-31-2008	Fuji Denso Vietnam Company
9. 8-1-2008	Alcoa, Inc.
10. 8-1-2008	Andre Sauvageot, Colonel, U.S. Army (Retired)
11. 8-1-2008	Lockheed Martin Corporation
12. 8-4-2008	AFL-CIO
13. 8-4-2008	U.S. Committee to Protect Vietnamese Workers (CPVM-USA)
14. 8-4-2008	International Intellectual Property Alliance (IIPA)
15. 8-4-2008	Mechanix Wear, Inc. ("MW")
16. 8-4-2008	PhRMA – Pharmaceutical Research and Manufacturers of America
17. 8-4-2008	PRCB Producers: Genpak Corporation; Grand Packaging Incorporated; Hilex Poly Co., LLC; Roplast Industries, Inc.; Superbag Corporation; and Unistar Plastics LLC
18. 8-4-2008	Retail Industry Leaders Association (RILA)
19. 8-4-2008	U.S. Association of Importers of Textiles and Apparel (USA-ITA)
20. 8-4-2008	U.S. Chamber of Commerce – International Division – Asia Department
21. 8-4-2008	US-ASEAN Business Council – Letter to Chairman, GSP Subcommittee
22. 8-4-2008	Yazaki North America, Inc. (YNA)



EMBASSY OF VIETNAM

1233 20th Street, NW, Suite 400 • Washington, D.C. 20036
Tel: (202) 861-0737 • Fax: (202) 861-0917

No: 65 /CHSQ/2008

The Embassy of the Socialist Republic of Vietnam presents its compliments to the Office of the United States Trade Representative and has the honor to enclose herewith the hard copies of the official Note of the Ministry of Industry and Trade of Vietnam dated 18 April 2008 and the supporting document to apply for a beneficiary under the Generalized System of Preferences of the United States of America. The soft copies will be sent to the Office through electronic system.

The Office of United States Trade Representative is kindly requested to do follow-up actions so that the status of the beneficiary under the Generalized System of Preferences will be granted to Vietnam as soon as possible.

The Embassy of the Socialist Republic of Vietnam avails itself of this opportunity to renew to the Office of the United States Trade Representative the assurances of its highest consideration. *Lawz*

Washington, D.C., May 9, 2008



United States Trade Representative
Executive Office of the President
600 17th Street, N.W.
Washington, D.C., 20508

Free Translation



**THE MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

The Ministry of Industry and Trade of the Socialist Republic of Vietnam presents its compliments to the United States Trade Representative and has the honor to inform that:

The trade and economic relations between Vietnam and the United States of America has achieved great steps forward in recent years, demonstrated by outstanding progress that the trade value and investment flow between the two countries have obtained since the entry into force of the Vietnam – US Bilateral Trade Agreement in 2001. The status of Vietnam as a member of the WTO, and recently, the conclusion of the TIFA have reinforced the foundation of a promising bilateral relations between Vietnam and the United States for mutual prosperity.

Vietnam, as a matter of fact, is still a developing country with low national income, demanding the assistance under tariff preferences programs provided by developed countries in accordance with the spirit of the United Nations to advance its economic development. Vietnam has so far received such assistance from the EU, Japan, Canada, Russia, etc, and is expecting the designation as a beneficiary developing country under the US Generalized System of Preferences.

The assistance under the US GSP will strengthen employment and income sustainability of Vietnam, contributing to the efforts of Vietnamese government in the combat against poverty. The designation of Vietnam as a beneficiary developing country under the GSP program, in return, surely brings certain benefits to the United States and US citizens by expanding imports resources at more competitive prices.

On the basis of such mutual benefits, the Ministry of Industry and Trade, on behalf of the Government of the Socialist Republic of Vietnam, kindly requests the

Free Translation

Government of the United States of America to grant the status as a beneficiary under the Generalized System of Preferences to Vietnam.

The Ministry of Industry and Trade of the Socialist Republic of Vietnam avails itself of this opportunity to renew to the United States Trade Representative the assurances of its highest consideration.

Ha Noi, April 18, 2008





BỘ CÔNG THƯƠNG
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2008

Kính gửi: Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ - USTR.

Bộ Công Thương nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam xin gửi lời chào trân trọng tới Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ và xin thông báo như sau:

Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ đã đạt được những bước tiến dài trong những năm qua. Kể từ khi Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Hoa Kỳ có hiệu lực vào năm 2001, kim ngạch thương mại và lượng vốn đầu tư giữa hai nước đã phát triển vượt bậc. Việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, và gần đây là việc ký kết Hiệp định Khung về Thương mại và Đầu tư TIFA Việt Nam – Hoa Kỳ đã tạo thêm cơ sở vững chắc cho một mối quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, đem lại sự thịnh vượng chung cho cả hai nước.

Tuy nhiên, Việt Nam hiện vẫn là một nước đang phát triển, với mức thu nhập quốc dân thấp, đòi hỏi sự hỗ trợ thông qua các chương trình ưu đãi thuế quan từ các nước phát triển theo tinh thần mà Liên Hợp Quốc đã đề ra, để tiếp tục công cuộc phát triển kinh tế của mình. Cho đến nay, Việt Nam đã nhận được những hỗ trợ như vậy từ các nước như Liên minh Châu Âu, Nhật bản, Canada, Nga,..., và Việt Nam cũng trông đợi việc Hoa Kỳ dành quy chế GSP cho Việt Nam.

Những hỗ trợ có được từ Chương trình GSP của Hoa Kỳ sẽ tạo điều kiện phát triển việc làm, tăng thu nhập cho người dân Việt Nam, góp phần vào nỗ lực xóa đói giảm nghèo mà Chính phủ Việt Nam đang thực hiện. Mặt khác, việc dành quy chế GSP cho Việt Nam cũng đem lại những lợi ích nhất định cho phía Hoa Kỳ thông qua việc mở rộng nguồn hàng nhập khẩu với mức giá cạnh tranh hơn, đem lại lợi ích cho người tiêu dùng Hoa Kỳ.

Trên cơ sở những lợi ích cho cả hai nước như trên, Bộ Công Thương, thay mặt Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đề nghị Chính phủ Hợp chúng Quốc Hoa Kỳ, trao Quy chế Ưu đãi Thuế quan Phổ cập GSP cho Việt Nam.

Nhân dịp này, Bộ Công Thương xin một lần nữa khẳng định tinh thần hợp tác đầy đủ với Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ.



**Statement In Support of
Designation of Vietnam as a Beneficiary Developing Country Under
the U.S. Generalized System of Preferences**

With this statement, the Socialist Republic of Vietnam expresses its strong desire to be designated as a Beneficiary Developing Country under the U.S. Generalized System of Preferences (GSP) Program. As demonstrated by the facts described in detail below, Vietnam is a developing country member of the WTO striving to reduce poverty and integrate itself fully in the global trading system. Vietnam has sought to accomplish this through 1) a broad range of institutional, economic and legal reforms; 2) partnerships with the United States and other trading partners and organizations; 3) continuous participation in, and promotion of, essential training and education programs within the ranks of the Vietnam Government and the communities within Vietnam; as well as through 4) a comprehensive forward reform agenda. As a result of these efforts, Vietnam clearly and overwhelmingly meets all of the mandatory and discretionary requirements for designation as a beneficiary developing country. Vietnam would be a worthy beneficiary of this important trade development program and participation would further strengthen U.S.-Vietnam relations and ensure continued reform.

Since the resumption of diplomatic relations in 1995, Vietnam and the United States have become close partners in Vietnam's development and integration into the world economy. Vietnam has made great strides in creating a first-class market economy. But Vietnam is still a developing country and it requires additional assistance to advance its development. The U.S.-Vietnam Bilateral Trade Agreement (BTA) was a key step forward. This was followed by Vietnam's accession to the World Trade Organization (WTO). With the implementation of the bilateral Trade and Investment Framework Agreement last year, the relationship between the United States and Vietnam is stronger than ever, with a meaningful work plan for additional collaboration on economic development. Designation of Vietnam as a Beneficiary Developing Country (BDC) under the GSP program is the next step in this important process.

A. Mandatory Requirements

- 1. *A GSP beneficiary may not be a Communist country, unless such country receives Normal Trade Relations (NTR) treatment, is a WTO member***

and a member of the International Monetary Fund (IMF), and is not dominated by international communism.

Vietnam fulfills this requirement because it receives NTR treatment, is a member of both the WTO and the IMF, and is not dominated by international communism. The current form of the Vietnam government reflects a local choice made since its independence. The Vietnam government is engaged in numerous efforts to accelerate the administrative reform process and to achieve a market economy regime in order to become an industrialized and modernized country by 2020.

Vietnam has established diplomatic and trade relations with more than 200 nations and territories with various political systems. The main principle of these relations is friendship, cooperation, non-interference in each other's internal affairs, and mutual respect for political choices. As a result, the Vietnam government does not promote or encourage the adoption of a Vietnamese-form of government, or any other form of government, in any other country.

Vietnam's laws demonstrate a commitment to the creation of a market economy, premised on the right to own private property. Importantly, Vietnam's Constitution, its Civil Code, and other relevant laws, including the Law on Land, Law on Housing, Commercial Law, and Law on Intellectual Property, recognize and protect property ownership and property rights (many of these laws are discussed in detail below). Indeed, real property rights in Vietnam parallel Western concepts, with individuals and entities bearing the rights to use, to transfer, to inherit, and to buy and sell property interests.

2. A GSP beneficiary may not be a party to an arrangement of countries nor participate in actions the effect of which are (a) to withhold supplies of vital commodity resources from international trade or to raise the price of such commodities to an unreasonable level and (b) to cause serious disruption of the world economy.

Vietnam is not a party to any arrangement, nor does it participate in any actions the effect of which would be, to withhold supplies of vital commodity resources from international trade or to raise the price of such commodities to an unreasonable level or otherwise cause serious disruption to the world economy. Vietnam's negotiation of, and compliance with, its obligations

under the BTA, its membership in the WTO, and its commitment to achieving a market economy are testament to this.

Moreover, Vietnam states unequivocally that it does not intend to ever become a party to, or participate in, any action that would withhold or disrupt commodity trade or negatively effect the world economy. To the contrary, Vietnam is committed to continuing to comply with its WTO commitments and to being a trustworthy trade partner in the global economy.

3. *A GSP beneficiary may not afford preferential treatment to products of a developed country that has, or is likely to have, a significant adverse effect on United States commerce.*

Vietnam does not afford preferential treatment to products of any developed country; nor would Vietnam do so. Therefore, Vietnam meets this requirement fully.

4. *A beneficiary may not have nationalized, expropriated or otherwise seized property of U.S. citizens or corporations without providing, or taking steps to provide, prompt, adequate, and effective compensation, or submitting such issues to a mutually agreed forum for arbitration.*

Vietnam complies completely with this requirement because it has not nationalized, expropriated or otherwise seized the property of U.S. citizens or corporations.

U.S. investors are fully protected in Vietnam. Thus, laws within Vietnam provide protection against nationalization, expropriation or seizure of foreign investors' assets. Article 23 of the Constitution of 1992, as amended in 2002 (referred to as the Amended Constitution) explicitly prohibits the nationalization of property without prompt, adequate, and effective compensation. Foreign invested enterprises are specifically protected against nationalization as a result of Article 25 of the Amended Constitution, which stipulates that "The State encourages foreign individuals and organizations to invest funds and technologies in Vietnam pursuant to Vietnamese laws and international law and practices; it guarantees the right to lawful ownership of funds, properties and other rights of foreign individuals and organizations. Foreign invested enterprise shall not be nationalized.

Domestic laws in Vietnam assure prompt, adequate and effective compensation, as well as the opportunity to submit such issues to a mutually agreed forum for arbitration. (Article 12, Law on Investment 2005). Further, the Unified Enterprise Law and Law on Investment 2005 guarantees that foreign and domestic investors are treated equally with respect to the establishment and operation of capital and properties.

Significantly, these established principals are also incorporated into Article 10 of the BTA between the United States and Vietnam. In its 2006 Investment Climate Statement on Vietnam, the State Department observed that this provision “ensures treatment of expropriation consistent with international standards.” In addition, Vietnam has commitments under the ASEAN Investment Promotion and Protection Agreement.

5. *A GSP beneficiary may not have failed to recognize or enforce arbitral awards in favor of U.S. citizens or corporations.*

Vietnam fully complies with this requirement because there are no instances in which Vietnam failed to recognize or enforce an arbitral award in favor of U.S. citizens or corporations. In fact, Vietnam is a signatory to the Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Arbitral Awards (the New York Convention), and intends to join the International Centre for Settlement of Investment Disputes (ICSID).

6. *A GSP beneficiary may not aid or abet, by granting sanctuary from prosecution, any individual or group that has committed an act of international terrorism.*

Vietnam is a strong supporter of efforts to eliminate terrorism and has laws in place to effectively prosecute any individual or group that has committed an act of terrorism (Articles 82-85, and Articles 20, 134, and 221 of the Criminal Code). Vietnam is actively collaborating with the United States on issues of international terrorism. In June 2005, Vietnam signed an agreement to begin participation in International Military Education and Training (IMET) programs with the U.S. for the first time.

Vietnam strongly promotes both bilateral and multilateral international cooperation and information and experience sharing with its foreign counterparts to prevent terrorist activities. Toward that end, a hotline to combat terrorism has been established with the foreign embassies

and consulates in Vietnam, including those of the United States, the United Kingdom, Japan and Australia, among others.

Specific anti-terrorism cooperation with the United States focuses on four areas: 1) information sharing; 2) detection, blockade and establishment of a list of individuals and organizations related to terrorism; 3) protection of U.S. representatives in Vietnam; and 4) collection of information relating to money laundering activities of terrorist organizations. As evidence of the implementation of these commitments, Vietnam has fulfilled more than 600 requests by the United States related to checking and inspection of personal accounts. Vietnam remains committed to continued cooperation with the United States and with other international organizations through Interpol and regional organizations, such as ASEAN and APEC.

Further, Vietnam has established an Information Center for Anti-Money Laundering, an effort that supports anti-terrorism initiatives by eliminating potential funding sources for terror activities. Vietnam is also an active participant in international cooperation efforts against terrorism, under the framework of the United Nations and regional organizations, including the ASEAN and the Asia Europe Meeting (ASEM).

In addition to the above law enforcement initiatives, Vietnam is a reliable and enthusiastic partner of the United States with respect to cooperation on customs-related security matters, including immigration issues. Most recently, on 8 January 2008, Vietnam acceded to the International Convention on the Simplification and Harmonization of Customs Procedures (revised Kyoto Convention), which is regarded as a blueprint for modern and effective customs procedures in the 21st Century. In adopting the Convention, Vietnam customs authorities undertook to implement simplified procedures and apply risk management techniques in order to target high risk consignments while guaranteeing the free flow of legal trade. The Convention also urges customs authorities to make maximum use of technology. With the support of the United States, essential high technology tools are now in place and being used by Vietnamese officials in the Ministry of Finance, the Ministry of Technology and Science, and in the Ministry of Industry and Trade (MoIT).

7. A GSP beneficiary must have taken or is taking steps to afford internationally recognized worker rights, including 1) the right of association, 2) the right to organize and bargain collectively, 3) freedom from compulsory labor, 4) a minimum age for the employment of children, and 5) acceptable conditions of work with respect to minimum wages, hours of work and occupational safety and health.

Vietnam meets this important requirement because Vietnam has taken significant steps, and continues to take additional significant steps, to afford internationally recognized worker rights. Since the 1990s, Vietnam has shown steady progress in improving upon its commitment to the recognition and promotion of workers' rights. Vietnam has begun the process of ratifying and implementing the core conventions of the International Labor Organization, having already ratified and implemented five of the eight core conventions, and is working closely with the ILO to implement the last three. Additionally, Vietnam has sought out partners with which to work in order to develop and enforce more protective labor laws. Vietnam has active partnerships with the ILO, a number of governments, including the United States, and has created opportunities for private sector organizations to partner with the Vietnam General Confederation of Labor (VGCL). All of these have contributed substantially to Vietnam's improved protection, in law and in fact, of labor rights.

The Labor Code in Vietnam was originally drafted in 1994, reflecting significant input from the ILO, which supported and assisted the drafting process. It constitutes Vietnam's first systematic codification of labor standards, definition of labor relations and enunciation of the mutual rights and obligations of workers and employers bound by collective accords. It includes, among many other provisions, an explicit guarantee of workers' right to strike, and provisions establishing minimum wages, maximum working hours, maternity leave and overtime pay.

Providing compelling evidence of Vietnam's continuing progress in the area of worker rights, the Code has been continuously amended and updated since its original enactment, with the latest amendments made in November 2006, and becoming effective in July 2007. These amendments have frequently been a result of the close partnerships between Vietnam and the ILO and the United States, as discussed above.

International Commitments

Since 1992 Vietnam has ratified five of the eight fundamental Conventions of the International Labor Organization and a total of 17 of the 188 conventions. Vietnam accelerated the pace of ratifications of the core conventions by ratifying three in 2007:

Convention	Title	Date of Accession
No. 29	Compulsory Labor	05 March 2007
No. 100	Income Equality	07 October 2007
No. 111	Discrimination (Recruitment and Employment)	07 October 2007
No. 138	Minimum Age of Labor	24 June 2003
No. 182	Worst Forms of Child Labor	19 December 2000

Moreover, ratification of Convention Nos. 87 and 98, Freedom of Association and the Right to Organize and Collective Bargaining, is being actively and seriously studied by the Vietnam Government, and is strongly supported by the VGCL. As Vietnam explained to the ILO in September 2007, it is actively evaluating the consistency of Conventions 87 and 98 with the draft law on association. After that law is adopted, Vietnam will again consider ratification of both conventions. However, even without ratification of those conventions, the Constitution of Vietnam recognizes the principle of freedom of association and the effective recognition of the right to collective bargaining. This is discussed in greater detail below.

Vietnam's commitments to labor rights go hand-in-hand with other key commitments to its people. Vietnam recently signed the United Nations' International Convention on the Dignity of Persons with Disabilities and is actively implementing its obligations. A further review of Vietnam's convention ratifications and international activities is included in Annex __ to this statement.

Partnerships

Vietnam also maintains an active, continuing, and constructive dialogue with U.S. officials to promote the effective protection of worker rights and improve the observance of internationally recognized labor rights. A Memorandum of Understanding regarding labor cooperation was signed by the United States and Vietnam on 17 November 2000 and was reconfirmed with an exchange of letters on 17 August 2006. The Understanding reaffirms the commitment of the U.S. Department of Labor and the Vietnam Ministry of Labor, Invalids and

Social Affairs (MoLISA) to continue cooperation, dialogue, the exchange of technical experts, and the conduct of seminars, workshops and conferences on a broad range of labor issues, including improving industrial relations, improving labor laws and regulations, enhancing labor inspection and enforcement, promoting employment services and social safety net programs, developing workplace-based HIV-AIDS prevention and education programs, preventing and eliminating exploitative-child labor and human trafficking, and protecting migrant/overseas workers. Vietnam has received more than US\$8 million in technical assistance from the United States since the U.S.-Vietnam MOU was signed in 2000. For example, in 2003 the U.S. funded a three-year ILO project to strengthen the country's industrial relations institutions and improve labor relations at the national, provincial and enterprise level.

Vietnam is also in active partnership with the ILO and has worked closely with them both to draft laws and to enforce them. Vietnam receives substantial technical assistance through the ILO regional office in Hanoi. Vietnam and the ILO recently signed an MOU under which the ILO will continue to provide technical assistance to Vietnam for the period 2008-2010. The ILO has also provided direct assistance on the eradication of human trafficking, in partnership with the Vietnam government and NGOs, including the Women's Union. This program has had a substantial positive impact.

The ILO was an active participant in the drafting of the 1994 labor code, as well as the 2002 revised code and the 2006 revisions on strikes. The ILO, in conjunction with United Nations Development Programme, continues to cooperate with Vietnam on a large, multi-year, technical assistance program to strengthen labor law implementation.

In addition to partnerships with the ILO and the United States, Vietnam also receives technical assistance through other bilateral relationships. For example, Vietnam and Finland have an active program of cooperation for gender equality. Similarly, Vietnam and UNICEF have programs of technical assistance for administrative matters and many of the programs Vietnam participates in through the World Bank have a labor element as well.

The VGCL is actively engaged with the international community in order to gain knowledge and expertise about how best to protect labor rights. The VGCL has relations with

140 labor organizations in 91 countries and 20 international and regional occupational trade unions. As recently as 21 February 2008, talks were held with ILO representatives about further collaboration. On 10 December 2007, the VGCL met with a delegation of U.S. labor unions led by Professor Kent Wong, Director of the Center for Labor Research of the University of California, Los Angeles (UCLA). This visit included working sessions with the national industrial unions of Industrial and Commercial Workers, Health Workers, Post and Telecomms Workers, Coal and Mineral Workers, Vietnam Trade Unions College, and Quang Ninh Federation of Labour and visits to a number of local factories. The VGCL has also signed partnerships with other regional labor unions, such as a recent agreement with the Lao Federation of Trade Unions for exchange programs and training.

The Right of Association

The Vietnam Constitution of 1992, along with other domestic laws, guarantee that workers have the right of association. Article 69 of the 1992 Constitution provides that “Citizens are entitled to freedom of speech and freedom of the press; they have the right to receive information and the right of assembly, association and demonstration in accordance with the law.” Under Vietnam’s Trade Union Law, all workers have the right to join and work for the trade union, the VGCL, and to found their own local branches.

Importantly, as a result of November 2006 amendments to the Labor Code approved by the National Assembly, workers are permitted to choose their own representatives to negotiate disputes at enterprises where no union exists. Such representatives do not have to be members of VGCL. Specifically, the amended law provides that the negotiation of disputes may be led and organized by “relevant entities” when the enterprise does not have a union.

Vietnam is currently considering the promulgation of a draft law on association that will implement the obligations of ILO Conventions 87 and 98. The draft law has been under consideration since 1992, and the Vietnam Government is optimistic that a final version may be promulgated soon.

The Right to Organize and Bargain Collectively

Chapter V of the Labor Code, and specifically Articles 44 through 54, establish the terms and procedures for the negotiation and implementation of “collective accords.” A collective accord is defined as a written agreement between laborer and management on the conditions for labor and use of labor and the rights, interests and obligations of the two parties in their labor relations. Appropriately, Article 44 expressly encourages the signing of collective accords with terms more favorable to employees than those mandated under the labor law.

Strikes are not uncommon in Vietnam, even though many are not conducted in accordance with the requirements of the law. In November 2006, the Labor Code was amended to revise the chapter related to strikes (Chapter 14). Under that amendment, the procedures for holding strikes legally were clarified and the time period for resolving disputes was reduced by half. The amended law distinguishes between disputes over rights (compliance with the law) and those over interests (demands beyond what the law requires) for purposes of determining when a strike may occur. Collective labor disputes over rights should first be directed to a conciliation council, and if the council cannot resolve the issue, to the chairman of the district level people’s committee. For disputes over interests, workers must first present their claims through a process involving a conciliation council or a district level labor conciliator where no union is present, and if no resolution is reached, a provincial arbitration council. The decisions of the provincial arbitration councils may be appealed to the provincial people’s courts, or a strike may be held. Both of these processes offer an opportunity for mediation of a dispute without forcing labor to sacrifice the potential for calling a strike.

In many instances, strikes have not followed the authorized conciliation and arbitration process, and therefore were not technically legal. Nevertheless, the law prohibits retribution against strikers and there has been, and will be, no retribution against illegal strikes. Significantly, even where strikes have been illegal, the government has disciplined employers where it has determined that illegal practices led to the strikes, a fact that provides strong evidence of the value assigned to worker rights.

Freedom from Compulsory Labor

Vietnam ratified ILO Convention No. 29 on compulsory labor in March, 2007 and ILO Convention No. 182 on the worst forms of child labor in December 2000. Ratification and

implementation of both of these core conventions ensures a strong legal framework prohibiting compulsory labor. In addition, it is Vietnam's firm intent to sign ILO Convention No. 105, regarding the abolition of forced labor. As reported to the ILO in September of 2007, the Government concluded its feasibility study of Convention No. 105 in August and continues to participate in a series consultations and workshops with the ILO about ratification and implementation.

Vietnam's domestic laws implement these obligations and provide further assurances against compulsory labor. Article 5(2) of the Labor Code states that ill-treatment of workers and all forms of forced labor are prohibited by law. Article 6 of the Labor Code requires that employers must hire laborers and compensate them for their work. Implementation of Convention 182 on the worst forms of child labor is addressed in more detail in section 8, below.

These laws have been implemented with regulations that ensure that compulsory labor is prohibited both under the law and in practice. For example, a 1999 decree that had required 10 days unpaid community service annually for all men under 45 and all women under 35 was revised in 2000 to require compensation, and then abrogated entirely in April 2006 (Resolution 1014/2006/NQ-UBTVQH11).

Minimum Age for the Employment of Children

In addition to Vietnam's ratification of ILO Convention No. 138, Vietnam has laws in place setting the minimum age for employment at 18, with an exception for children between the ages of 15 and 18 with permission from parents and the MoLISA. Further, under the law, an employer must ensure that workers under 18 do not undertake hazardous work or work that would harm their physical or mental development, and prohibited occupations are specified in the law. Employers who violate child labor laws are subject to prosecution under Vietnam's criminal code.

Acceptable conditions of work with respect to minimum wages, hours of work and occupational safety and health

Vietnam's Labor Code requires the government to set a minimum wage, which is adjusted for inflation and other economic changes. The minimum wage rate varies by region, by type of enterprise, and by type of work. The official minimum wage has been increased a number of times. For example, a 1999 MoLISA decision set the minimum wage for unskilled Vietnamese workers in normal working conditions for a foreign invested enterprise located in the urban districts of Hanoi and Ho Chi Minh City at 626,000 Vietnamese dong (US\$43); by 2006 that rate was adjusted to 870,000 VND (\$54.40). The government may temporarily adjust the minimum wage for certain joint ventures under specific conditions, such as during the first few months of operations or if the enterprise is located in a very remote location, but even in these very rare cases there is still a minimum.

The work week for government employees and employees in the state sector is 40 hours. The law sets normal working hours at eight hours per day, with a mandatory 24 hour break each week. Additional hours require overtime pay of one and a half times the regular wage, two times the regular wage for weekdays off, and three times the regular wage for holidays and paid leave days. The law limits compulsory overtime to four hours per week and 200 hours per year but provides for an exception in special cases, but in no case more than 300 hours annually.

In consultation with the ILO and other partners, the Government has promulgated rules and regulations to ensure worker safety. MoLISA, in coordination with local and provincial labor entities and labor unions, enforces these regulations. As of 2002, there were approximately 300 trained labor inspectors. Vietnam is committed to increasing the number and effectiveness of its corps of labor inspectors and has sought to use additional resources from bilateral arrangements to assist in better addressing health and safety conditions in the workplace. In addition to routine inspections, MoLISA and provincial labor agencies are performing labor and occupational safety and health inspections on a regular basis and at enterprises whenever they learn of serious accidents or when there are reports of hazardous conditions. Under the law, workers may remove themselves from hazardous conditions without risk of loss of employment.

Vietnamese labor inspectors benefit from training and education conducted through international organizations and with other nations, including the United States. Under the terms of the MOU on labor, the U.S. Department of Labor and MoLISA are committed to conducting

programs of technical assistance and cooperation that includes occupational health and safety and labor inspection, among other goals. As one of the programs funded under the MOU, Vietnam has received funds from the U.S. Department of Labor's Bureau of International Labor Affairs to run a program on hazardous informal work and services sector work. The Government of Vietnam welcomes future cooperation and technical assistance and undertakes to use those opportunities to further improve its corps of labor inspectors.

8. *A GSP beneficiary must implement any commitments it makes to eliminate the worst forms of child labor.*

Vietnam has signed and ratified ILO Convention No. 182 on the worst forms of child labor. In an effort to effect change under the convention, Vietnam has partnered with the ILO since 2001 in an effort to build knowledge, institutions and enforcement mechanisms to root out child labor. A partnership of the ILO, MoLISA, and the Vietnam Women's Union have worked together since 2005 to build community capacity against human trafficking, a practice prohibited as one of the worst forms of child labor. During 2006, the ILO and Vietnam successfully concluded a program on the elimination of child labor.

Full and effective enforcement of the labor laws is ensured by various government agencies, including MoLISA, and provides strong support for Vietnam's designation as a GSP beneficiary. The current organization structure includes MoLISA and a system of inspection forces in government ministries and provincial departments, which specialize in inspection and violation prosecution to secure the enforcement of the Labor Code and related regulations. As noted in the Report of the U.S. Department of State in March 2007, Vietnam has programs in place to eliminate persistent child labor, with a particular focus on needy families and orphans. Further, where the government has identified cases of child exploitation, it has removed the children from those situations and fined the employers. International donor assistance is also helping Vietnam to address child labor.

B. Discretionary Criteria

1. *An expression by a country of its desire to be designated as a GSP beneficiary country.*

In submitting this statement, the Government of Vietnam expresses its strong desire to be designated as a GSP beneficiary developing country. The implementation of GSP benefits will further promote Vietnam's development, as well as continued collaboration and trade between the United States and Vietnam. Through the elimination of duties on qualifying products, Vietnam's competitiveness will be enhanced, and foreign investment in those sectors will be encouraged. And with Vietnam able to rely upon trade and competitiveness instead of aid, Vietnam will move closer to achieving the essential goals of eliminating poverty and attaining self-sufficiency.

2. The level of economic development, including per capita GNP, the living standards of its inhabitants, and any other economic factors that the President deems appropriate.

Vietnam is undergoing a far-reaching transformation, from an inward looking planned economy to one that is globalized and market-based, a process that has been driven and supported first by the negotiation of the BTA with the United States and then by Vietnam's accession to the WTO. But the evolution remains far from complete. With a population of 85 million people, Vietnam remains a developing country with a relatively low standard of living, an underdeveloped industrial base, a moderate Human Development Index score (#105 out of 177), and low per capita income. Vietnam's level of economic development and current living standards, as well as its high level of poverty and malnutrition, strongly support its designation as a beneficiary under the GSP program.

According to the World Bank's most recent data (for 2006), Vietnam's gross domestic product was US\$59.3 Billion. For the first six months of 2007, Vietnam estimates its GDP at VSD493,455 billion, or US\$30.88 billion. Looking at the GDP data by sector, in 2006 agriculture accounted for 20.4% of GDP, industry and manufacturing accounted for 41.6% of GDP, and services accounted for 38.2% of GDP.

World Bank statistics indicate that Vietnam's gross national income per capita was \$620 in 2005 and is still only \$690 as of 2006. Approximately 29 percent of Vietnam's population lives below the national poverty line, and 28 percent of the children under the age of five suffer from malnutrition. Rural areas have considerably higher levels of poverty than urban areas, with

at least one region (West East) experiencing a level of poverty in excess of 50 percent. Recent inflation in Vietnam means that poverty levels have increased, with more people unable to earn enough to pay for essential goods and services.

Monthly per capita personal income varies widely in the country, with an overall average in 2006 of only US\$39.79, with the West East area having an average monthly per capita personal income of US\$23.28 and the South East area of the country at US\$66.65. Monthly consumption spending likewise varies considerably, with a country-wide average of US\$28 and a high of US\$45.31 in the South East area.

Besides the important trade initiatives with the United States, the International Development Association (IDA), the World Bank's fund for low income countries, has helped Vietnam fight poverty through finance for agriculture, infrastructure, health programs, and schools. But Vietnam is not aid-dependent and instead views increased competitiveness as the key to development and elimination of poverty. As noted by the World Bank, "Vietnam has succeeded in translating economic growth into poverty reduction in recent years. Despite low per capita GDP the country enjoys infant mortality rates, life expectancy, and adult literacy levels at par with richer countries like China and Thailand. However, over one third of the population is poor or near-poor." The increased competitiveness that GSP benefits will provide to Vietnam is an appropriate means for Vietnam to ultimately transition to the next level of development.

3. Whether or not other major developed countries are extending generalized preferential tariff treatment to such country.

All other major developed countries extend generalized preferential tariff treatment to products of Vietnam, making it all the more appropriate that the United States also extend such benefits. Specifically, Vietnam is the beneficiary of GSP treatment by Australia, Canada, European Union, Japan, New Zealand, Norway, Russia, Turkey and Switzerland, among others.

4. The extent to which such country has assured the United States that it will provide equitable and reasonable access to its markets and basic commodity resources and the extent to which it has assured the United States it will refrain from engaging in unreasonable export practices.

Through the negotiation and implementation of the BTA and with its accession to the WTO, Vietnam has committed to provide most favored nation treatment and national treatment to products and services of the United States, thereby providing assurances of equitable and reasonable access to Vietnam's markets and basic commodity resources. Under the BTA, all issues of market access raised were resolved, providing a solid record that Vietnam has and will provide equitable and reasonable access to its markets, including in basic commodity resources.

Although Vietnam's membership in the WTO is only a little more than a year old, Vietnam has already opened some sectors, such as autos, in advance of the time table provided for under its accession commitments. Similarly, through its commitments as part of its accession to the WTO, Vietnam demonstrates and provides its assurances to the United States that it does not engage in unreasonable export practices.

Building upon both the BTA and the WTO, the TIFA signed by the United States and Vietnam in June 2007 is providing the next forum for continuing to expand and assure market access. The first meeting of the TIFA was held in December 2007 and was highly successful. The TIFA discussions provide a further opportunity to confirm that the two countries have developed a strong cooperative relationship and that Vietnam is committed to exploring new initiatives over the coming year that will create additional opportunities for U.S. and Vietnamese businesses.

5. The extent to which such country provides adequate and effective protection of intellectual property rights, including patents, trademarks and copyrights.

Vietnam's record of continuing progress to achieve effective protection of intellectual property rights provides strong support for its designation as a beneficiary developing country under the GSP program. Vietnam's recognition of the importance of promoting innovation and creativity through meaningful protection of intellectual property rights is demonstrated through the tremendous strides it has made since the mid-1990s, when negotiations first began toward WTO accession and the BTA and Vietnam first launched an Action Plan to bring its regime of protections for copyrights, trademarks and patents, which came into existence in the early 1980s, up to international standards.

The below sections demonstrate the high-level of commitment that Vietnam has, both internationally and domestically, regarding the protection of intellectual property rights. Vietnam has made significant international commitments through both the BTA and the WTO and has implemented those obligations in a series of modern laws. Vietnam has also undertaken an active training and education program targeted at both government officials and citizens at large, in order to promote the importance of IPR. These educational efforts have been paired with stronger, and more frequent, enforcement actions meant to ensure that the modern laws on IPR are given their full effect. Finally, Vietnam has a developed plan for moving forward on IPR and ensuring that it continues to improve on its efforts to protect these important rights. While outstanding issues remain, Vietnam has made substantial progress.

International Commitments

Intellectual property rights protection was a key element of the BTA, which was effective as of 10 December 2000. In the BTA, Vietnam committed to phase in the WTO's Agreement on Trade Related Intellectual Property Rights (TRIPS) in eighteen months, and even went beyond TRIPS by committing to protect satellite signals within 30 months. Vietnam's current intellectual property protection regime has therefore been largely shaped by the BTA, including the establishment of key institutions, enabling Vietnam to meet the demands of WTO membership with respect to TRIPS.

Besides its membership in the World Intellectual Property Organization (WIPO) since 1976, Vietnam is a member of the Berne Convention since 26 October 2004, the Geneva Convention for the Protection of Producers of Phonogram since 6 July 2005, the Brussels Convention Relating to the Distribution of Programme-Carrying Signals Transmitted by Satellite since 12 January 2006, and the Rome Convention for the Protection of Performers, Producers of Phonograms and Broadcasting Organizations since 1 March 2007.

Further, since 1949, Vietnam has been a signatory to the Paris Convention on protection of industrial property. Since 1993, Vietnam has been a party to the Patent Cooperation Treaty, to the Madrid Agreement since 1949, and to its Protocol (international registration of marks) since 11 July 2006. With respect to the protection of plant varieties, Vietnam's membership in the

International Union for Protection of New Varieties of Plants Convention entered into force on 24 December 2006.

Modern Laws

Extensive legal reforms in Vietnam have created a strong legal framework for the protection of IPR. During the BTA and WTO accession negotiations, Vietnam promulgated a series of pieces of legislation to fill the gaps between its national regime and international standards and finally, in 2005, consolidated all regulations into the intellectual property law. Thus, a key point in the protection of intellectual property rights in Vietnam came in 2005 with the enactment of a comprehensive intellectual property law and implementing regulations to create a modern and consolidated legal framework for IPR protection and enforcement. The 2005 law, which came into force on 1 July 2006, truly brings Vietnam's intellectual property laws up to international standards. It includes provisions concerning copyrights as well as industrial property rights (which includes trademarks, inventions and industrial designs), and rights to plant variety. The law establishes that intellectual property rights are property rights under the newly amended Civil Code 2005. Civil enforcement of intellectual property rights is provided through the Civil Proceeding Code. Criminal enforcement is provided through the Criminal Code of 1999. Part V of the Intellectual Property Law, Articles 203, and 206-209, provide the legal basis to initiate procedures to enforce intellectual property rights via civil measures. Additional public enforcement, namely administrative mechanisms, is provided for intellectual property rights infringement as well.

Shortly after the entry into force of the law, its implementing guidelines and regulations on copyrights and related rights (Decree No. 100/2006/ND-CP), industrial property rights (Decree No. 103/2006/ND-CP), rights to plant varieties (Decree No. 100/2006/ND-CP) as well as on the public management and enforcement thereof (Decree No. 105/2006/ND-CP and Decree No. 106/2006/ND-CP) were established one after another.

For example, Decree No. 103/2006/ND-CP of 21 September 2006 provides the authority and responsibilities of state management concerning industrial property, rights to register foreign geographical indications, international application of patents and trademarks, establishment of industrial property rights under international treaties or through mutual recognition, appeal and

settlement, assignment of rights, agents, and measures to improve training of personnel. Based on this Decree, Circular No. 01/2007/IT-BKHCN, 14 February 2007, by the Ministry of Science and Technology, details the procedures for the establishment of property rights to inventions, layout designs, industrial designs, trademarks, geographical indications, and procedures for the rights so established.

Data protection for pharmaceutical products is provided for by Decision No. 30/2006/QD-BYT of 30 September 2006 and enforced by the Ministry of Health. The Minister of Agriculture and Rural Development promulgated regulations on confidentiality of testing data of agro-chemical products, which were implemented by Decision No. 69/2006/QD-BNN of 13 September 2006.

Strong Training Programs and Technical Assistance

Vietnam has been the beneficiary of, and enthusiastic collaborator with, a number of extremely useful and effective training programs in the area of IPR protection, in a steady determination to build up essential expertise and understanding of IPR. These include the sponsorship of the U.S. Mission in Vietnam of several copyright licensing workshops for Vietnamese and U.S. publishers and programs for Vietnam's legal and regulatory officials, and training programs and seminars established by international bodies and other foreign agencies. These include WIPO, EU, APEC, ASEAN, WHO, etc. other foreign countries, such as Japan, Korea, China, Thailand, Switzerland, France, etc. and associations such as the International Federation of Phonographic Industry (IFPI) and the International Confederation of Authors and Composers Society (CISAC).

Moreover, the Vietnam government believes strongly in the value of promoting the importance of protecting IPR through education and has therefore been engaged in, and continues to actively support, outreach to the public. For example, in September 2004, the Vietnam government hosted Vietnam's first national conference in IPR, with then-Deputy Prime Minister Vu Khoan presenting a keynote address to more than 500 representatives of government ministries, local businesses, international organizations and diplomatic missions. With strong support from the Vietnam government, a private sector group, the Vietnam Anti-Counterfeiting and IP-Protection Association (VACIP) for foreign invested enterprises is active in Vietnam,

constituting an important public-private partnership. Other such activities are detailed in Annex _____. These efforts will be continued and expanded going forward.

An Active Enforcement Regime

The following institutional structures are now in place in Vietnam to administer and enforce protection of intellectual property rights. IPR is enforced by both the courts and competent authorities responsible for sanctioning administrative violations. These authorities include the Inspectorates of the Ministry of Science and Technology, the Ministry of Culture, Sport and Tourism, and the Ministry of Agriculture and Rural Development, as well as the Market Control Force, Provincial and District People's Committees, the Police, and the Customs Authority.

Criminal protection of intellectual property rights is provided under the 1999 Criminal Code. Particularly, Articles 131, 156-158, and 171 address copyright and industrial property rights infringement, production and trade in counterfeiting. Under Article 41, objects and money directly related to crimes are subject to confiscation. To further ensure effective implementation in the Criminal Code of crimes in the field of intellectual property rights and to ensure such implementation meet the requirements for criminal enforcement under the TRIPS, in accord with commitments under the WTO, Vietnam is going to promulgate a joint circular of People's Supreme Court, Supreme People's Prosecution Institute, Ministry of Justice, and Ministry of Public Security to guide the implementation of the criminal provisions.

Civil, criminal and administrative proceedings to address infringement in Vietnam are more fully described in Annex 2, which corresponds with WTO Document No. IP/N/6/VNM/1, "Checklist of Issues on Enforcement," Vietnam's recent submission to the Council on TRIPS. Details of Vietnam's enforcement activities related to intellectual property rights on an annual basis are provided in Annex 3.

To further effectively and efficiently implement provisions on civil enforcement under Civil Code and the Intellectual Property Law, additional legal documents, namely a Joint Circular guiding the judgment of civil disputes concerning intellectual property rights has been drafted. This will soon be promulgated jointly by the Supreme People's Court and the Supreme

Prosecution Institute, Ministry of Science and Technology and Ministry of Culture, Sport and Tourism.

With respect to administrative enforcement, Decree 105/2006/ND-CP details provisions on enforcement of intellectual property in general; Decree 56/2005 of Decree No. 57/2005/ND-CP, and Decree No. 106/2006/ND-CP establish administrative fine procedures and levels to address violations related to protection of copyrights and related rights, rights to plant varieties and industrial property rights, respectively.

Future Program for Further Improving IPR

Vietnam recognizes that since 1997, Vietnam has been on the U.S. Special 301 Watch List, although in the latest report the Office of the U.S. Trade Representative expressly noted that “Vietnam made significant improvements to its IPR legal and enforcement regimes in 2006, culminating in Vietnam’s accession to the WTO in January 2007.” Even comments submitted in response to the most recent solicitation by the Office of the U.S. Trade Representative under its annual Special 301 review commend Vietnam for its continued progress, and Vietnam is committed to working with the United States and with these interested parties in addressing any concerns.

In order to ensure that the United States is always updated on the latest developments of Vietnam with respect to protection of intellectual property, not only does the National Office of Intellectual Property (NOIP) annually provide the Embassy of the United States in Vietnam information concerning its improvements in the system of intellectual property right protection in Vietnam, the Copyright Office of Vietnam (COV) and related enforcement agencies of Vietnam also regularly update U.S. and other officials on these important developments.

Also, the NOIP, under authorization of the Ministry of Science and Technology, annually reports to the MoIT on developments in implementation of specific Vietnam’s commitments of industrial property in the BTA, as part of the preparations for the annual meeting of the Vietnam – United States of America Joint Committee for Trade and Economy to review process of implementation of the BTA.

Vietnam is determined to make more efforts aimed at effective implementation of the newly born legal system of intellectual property protection. Such efforts are concentrated on strengthening enforcement of rights. Beside enhancing the implementation of ongoing enforcement, Action Program No. 168, a comprehensive plan of increasing effectiveness of enforcement activities, is scheduled by Ministry of Science and Technology to be submitted to the Government for approval in this year (2008). The procedures of establishment of industrial property rights will be more user-friendly with expected e-services, such as e-filing system, e-libraries of applications and grants, and efforts to do away with a backlog of applications.

Furthermore, to upgrade the legal system, Vietnam has launched a project of amendment of its Criminal Codes to ensure that the criminal enforcement is compliant with international standards. Moreover, to further upgrade the legal system, Vietnam is scheduled to amend certain provisions of the Intellectual Property law in 2008-2009. For example, work is in progress on another decree to focus on copyright and related rights as well as on new legislation on optical disks. With respect to the optical disk law, inter-agency approval has already been reached, indicating that action should be expected soon. Other specific laws that are currently being drafted include:

- Decree by the Government on the handling of administrative violations in the field of copyright and related rights;
- Decree by the Government on the handling of administrative violations with respect to of programed optical disk;
- Circular by the Ministry of Science and Technology giving guidelines for the implementation regulations on handling administrative violations in the field of industrial property;
- Circular of the Ministry of Science and Technology giving guidelines for granting, revoking certificates of industrial property assessor, certificates of organizations having full conditions to do industrial property examination;
- Joint-Circular between the Supreme People's Court and related Ministries giving guidance in handling civil and criminal cases for several intellectual property infringed acts;
- Joint-Circular between the Ministry of Culture, Sports and Tourism and Ministry of Finance, Ministry of Plan and Investment giving guidance in supporting finance for purchasing copyright;

collecting and distributing royalty when using a work, a performance, a recording, a broadcasting program.

With regard to enforcement activities, Vietnam adopted Action Program No. 168/CTHD/VHNT-KHCN-NN&PTNT-TC-TM-CA of 19 January 2006 on cooperation in order to prevent and fight against infringement acts of intellectual property in the period of 2006-2010 (Action Program No. 168).

In the following year, Vietnam is focusing on the following tasks:

- Establishing a coordination mechanism of administrative enforcement in order to ensure comprehensive enforcement. Decree No 105/2007/ND-CP provides for establishment of the National Steering Committee in the field of intellectual property rights by the Prime Minister;
- Training, fostering professional enforcement officials;
- In order to deal with requirements of international integration, the Ministry of Science and Technology has included in the Plan 2008 task of drafting and submitting the Prime Minister for approval “Action Program for improvement of efficiency of intellectual property enforcement.”

6. *The extent to which such country has taken action to reduce trade distorting investment practices and policies, including export performance requirements, and to reduce or eliminate barriers to trade in services.*

Vietnam’s initiative with respect to ensuring non-discrimination against investors provides further support for its designation as a beneficiary country under the U.S. GSP program. Vietnam has taken steps both pursuant to, and independent of, the BTA in order to create a friendly investment climate. In 2006, the State Department recognized that Vietnam’s “actions strongly indicate the Vietnamese leadership's intention to continue to improve the country's foreign investment climate, even if its efforts sometimes fall short.” Vietnam is committed to continuing its efforts to improve the country’s foreign investment climate and granting of GSP benefits will substantially aid in transforming these intentions into concrete policy actions.

By promulgating the Law on Investment 2005 and the Unified Enterprise Law that applies to investors/enterprises of all economic sectors, Vietnam enhanced its implementation of

its investment-related commitments under the BTA. In particular, the principle of non-discrimination, investment protection and investment dispute settlement have been reaffirmed in Vietnam's domestic law. In accordance with those commitments, barriers to investment and business have also been removed, including:

- Allowing US investors to establish foreign invested joint stock companies as a new form of investment (Article 13 of the Enterprise Law);
- Eliminating the requirement of consensus in most important issues regarding organization and operation of joint venture enterprise (Articles 52 and 104 of the Enterprise Law);
- Eliminating the requirement of minimum contribution 30% of legal capital for US investors in joint venture enterprises, and eliminating the requirement of a minimum legal capital of 30% of total investment; and
- Eliminating the personnel requirement which requires General Director or First Deputy General Director of joint venture enterprises to be Vietnamese citizens.

Further, since Vietnam's accession to the WTO, the Government has promulgated an Action Program to implement policies which aim at a sustainable and fast economic growth, with legislation to implement WTO commitments a top priority. The Program identifies solutions to improve the investment/business environment, including accelerating the completion of the market economy regime and synchronizing the development of markets, particularly land/real estate markets, capital markets, labor markets, and technology markets.

Additionally, many WTO commitments relating to investment/business policies have been implemented by Vietnam ahead of schedule as a result of the introduction of the Law on Investment. Particularly, all commitments under the WTO Trade Related Investment Measures Agreement and Agreement on Subsidies and Countervailing Measures are incorporated into Vietnamese law by Article 8 of the Law on Investment.

In addition, Decree 108/2006/ND-CP provides guidance for the implementation of Law on Investment. Notably, the list of Investment preference projects promulgated in conjunction with Decree 108/2006/ND-CP does not include or promote export projects or require the use of domestic inputs.

Vietnam is drafting decrees relating to investment commitments, such as those relating to state-owned enterprises, service market openness, licensing, and conditions and procedure for approval of enterprise decisions. Furthermore, commitments relating to trading rights and distribution rights have also been stipulated in some legislation, including:

- Decree No. 23/2007 providing details on Commercial Law on trade in goods and directly relating to trade in goods of foreign invested enterprises in Vietnam;
- Circular 09/2007/TT-BTM dated 17 July 2007 providing guidance for implementation of Decree 23/2007/ND-CP;
- Decision No. 10/2007/QD-BTM dated 21 May 2007 by the Ministry of Trade, on the roadmap for purchase and sale of goods and activities directly related to purchase and sale of goods in Vietnam.
- Decree No 90/2007/ND - CP dated 28 May 2007 providing regulations on the right to engage in import - export activities granted to foreign businesses without physical presence in Vietnam

Thus, Vietnam has taken and is taking steps to expand investment opportunities and to eliminate any investment distorting policies.

7. Whether such country has taken or is taking steps to afford internationally recognized worker rights, including 1) the right of association, 2) the right to organize and bargain collectively, 3) freedom from compulsory labor, 4) a minimum age for the employment of children, and 5) acceptable conditions of work with respect to minimum wages, hours of work and occupational safety and health.

As discussed at length in the context of the mandatory criteria, Vietnam has taken, is continuing to take, many steps to assure the protection and promotion of internationally recognized worker rights. The facts presented earlier, at Section A.7, are equally applicable here. Vietnam has implemented significant changes and continues to move forward to afford internationally recognized worker rights, showing steady progress since the 1990s that Vietnam is committed to continuing to improve upon.

Conclusion

This statement provides a compelling and even overwhelming case for Vietnam's designation as a beneficiary developing country under the GSP program. A thorough review of the requirements and discretionary criteria for designation as a BDC, and the extensive responsive information provided in this document, demonstrates that Vietnam has made huge strides toward meeting international standards on every front and is determined to continue to work collaboratively with the United States and other trading partners, as well as international organizations, to achieve further progress. As a developing country that has implemented enormous market reforms and undertaken and implemented significant commitments and as a responsible trading partner and provider for its people, with an urgent determination to eliminate poverty and abide by international trading rules to achieve its development and industrialization goals, Vietnam is a country clearly worthy of the benefits of the GSP program. With designation, Vietnam will continue to make progress on each of the important issues presented by the U.S. criteria, to the benefit of both the United States and Vietnam.

Annex 1

1. The conformity of Vietnam legislations with ILO standards

Vietnam has ratified 17 ILO conventions. With technical assistance from ILO, Vietnamese working groups are working towards the ratification of Conventions 105, 144, 184, and 159.

To bring Vietnam labor laws into conformity with the conventions already ratified, and in addition to promulgating the current Labor Code in 1994, the Vietnam National Assembly has promulgated several amendments of the Code as well four other 4 laws relating to labor and employment. These include the Law on Social Insurance; the Law on Vocational Training; the Law on Vietnamese employees working abroad under employment contract; and the Law to amend some aspects of Employment Dispute Settlement under the Labor Code. The Vietnam Government has established the Committee on Employment Relations to promote the partnership of social stakeholders in improving employment relations. Each of these changes reflects the effective assistance and close cooperation from ILO.

2. International cooperation

2.1 Cooperation with ILO

In August, 2006, Vietnam and the ILO signed a Memorandum on Decent Work for the period 2006-2010 under the framework of national cooperation. MOLISA and ILO signed the Memorandum on Technical Cooperation Program in the phase of 2008-2010, under which ILO provides assistance to MoLISA in 5 professional areas, including: Policy consultancy and capacity building in order to combine labor-employment issue into socio-economic development strategies; technical consultancy in formulating and implementing employment strategies in phase 2011-2020; policy consultancy and technical assistance for evaluating and handling impacts of WTO accession on social affairs; technical assistance for completion of labor market regime; and assistance for the combination of labor/employment policies and strategies into One UN program phase II in Vietnam.

2.2 Cooperation in ASEAN and ASEM

There are numerous forms of cooperation between Vietnam and the ASEAN on labor matters. These include holding conferences and training courses on social security and human resource development. Further, MoLISA has participated in an ASEAN special working group on advanced labor regulations in order to study the labor impacts of regional economic integration, and share experiences in employment relations, social security, labor immigration, vocational training and recognition of working skills.

As part of the Ayeyawady-Chaophraya-Mekong Economic Cooperation Strategy (ACMECS), MoLISA has formulated a memorandum between the Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Kingdom of Thailand in formulating the cooperation framework of developing vocational training in ACMECS countries, which is supposed to be signed at the third ACMECS Summit and the fourth CLMV which will be held in early 2008 in Hanoi.

Under the framework of the Asia Europe Meeting (ASEM), Vietnam has actively participated in the preparation conference of the second ASEM Ministerial Summit on Labor and Employment to be held in Bali, Indonesia in October, 2008. That program will focus on vocational training and employment, social security and labor immigration.

2.3 Bilateral Cooperation

Vietnam is involved in numerous bilateral cooperation activities related to labor matters. Thus, Vietnam has maintained an annual dialogue on labor with the United States. This is a channel for the two countries to exchange official information on labor, clarifying U.S. concerns in labor rights and standards.

Vietnam has furthered its cooperation on labor matters with countries in the Gulf region, including Oman, Qatar, and Bahrain. Vietnam and Oman have signed a memorandum on labor cooperation, agreed on the content of the memorandum to be signed with Qatar, and furthered the cooperation in labor with Bahrain.

Recognizing that workers from Vietnam are employed in traditional labor markets such as Korea, Japan, and Malaysia, MoLISA is acting to better protect their rights. MoLISA has streamlined and tightened controls on service supplying companies and service contracts, strengthened cooperation with Vietnamese embassies/consulate offices and local authorities

abroad, and acted to enhance the awareness of workers of their rights, including maintaining hot lines.

Together with efforts to expand the labor market, Vietnam has also put much effort into labor quality development. Many cooperation projects have been carried out with assistance from developed countries like Germany, Austria, Netherland, among others, to strengthen the working skills of Vietnamese laborers to meet requirements and standards of these developed markets.

3. Legislation Reform

In 2008, MoLISA has already issued two Decisions of particular relevance. One is authorize a study designed to measure the effect of Vietnam's accession to the WTO on Vietnamese workers, while the other is an action plan covering a project, in conjunction with UNICEF, designed to protect and care for children. Specifically, these are:

- Decision 223/QD-BLDTBXH dated 31 Jan, 2008 of Minister of MoLISA on approval of the Research on impacts of WTO accession on labor, employment and society;

-Decision 182/QD-BLDTBXH dated 25 Jan, 2008 of Minister of MoLISA on approval of Action plan for the year 2008 of Project on Protection and Care for children and juvenile sponsored by UNICEF.

4. Labor legislation plans

The following table presents a comprehensive listing of Vietnam's anticipated legislative and regulatory activities related to the protection of workers:

Work safety

No	Form	Title	Timeline
1	Law	Study on Law on Work Safety and Work Health	
2	PM Decision	Strengthening work safety and industrial hygiene	Q1/2008
3	Circular	Revised instruction on registration and evaluation of equipments, materials, chemicals subject to high requirements of work safety and hygiene	Q2/2008

4	Inter-ministerial Circular	Revised instruction on work safety applied in enterprises	Q2/2008
5	Ministerial Decision	Regulations on quality inspection of goods subject to MoLISA inspection	Q2/2008
6	Ministerial Decision	National work safety standards of operating boilers and pressure-proof facilities	Q2/2008
7.	Ministerial Decision	National safety evaluation standards of elevating equipments, elevators and escalators	Q2/2008
8	Ministerial Decision	National work safety standards of operating low-tension current system	Q2/2008
9	Ministerial Decision	National standards of work safety helmet	Q3/2008
10	Ministerial Decision	National work safety standards of operating elevating equipments	Q3/2008
11	Ministerial Decision	List of required safety accessories equipped for workers in dangerous, hazardous industries.	Q3/2008

Management of laborers working abroad

12	Inter-Ministerial Circular	Financial procedures for overseas employment support funds	
13	Ministerial Decision	Dispute settlement relating to guarantee contract of laborers working abroad	
14	Ministerial Decision	Forms and contents of overseas employment contract	
15	Ministerial Decision	Limits of commission paid by laborers to employment dealers.	
16	Ministerial Decision	Limits of deposits paid by laborers working abroad under overseas employment contracts applied to certain country markets.	

Employment

17	Decree	Guidance for implementation of provisions in Labor Code relating to household servants	Q4/2008
----	--------	--	---------

18	Inter-Ministerial Circular	Management mechanism of loans from National Fund for Employment	Q4/2008
19	Circular	Conditions, Procedure for Establishment and Operation of Employment dealing organization	Q4/2008
20	Circular	Recruitment and Management of foreign laborers working in Vietnam	Q4/2008
21	Circular	Unemployment insurance	Q4/2008
22	Circular	Organization and Operation of Unemployment insurance organizations	Q4/2008

Salary

23	Decree	Minimum salary adjustment	Q4/2008
24	Decree	Adjustment of regional salary in domestic enterprises	Q4/2008
25	Decree	Adjustment of regional salary in FDI enterprises	Q4/2008
26	PM Decision	Salary for SOE's employees working in special industries	Q4/2008

Annex 2

Explanation of Civil and Criminal Procedures and Remedies for Intellectual Property Rights Protection

1. Civil judicial procedures and remedies

The People's Courts (Civil Court), at the district and provincial level, have jurisdiction over disputes of infringement relating to intellectual property rights. The People's Court can adjudicate cases with respect to claims of abuse of industrial property rights, disputes concerning royalty or remuneration, claims on registration rights and the right of authorship, and disputes relating to contracts concerning assignment of ownership right or licensing contracts for the right to use objects of industrial property. In order to lodge a claim or bring a suit before the Court, the plaintiff or his/her lawful representative would need to provide evidence of his/her intellectual property right as well as evidence of infringement of the rights (Article 203 of the 2005 Intellectual Property Law). The defendant has the right to refute the evidence and arguments of the plaintiff before the Court. The Court has the right, upon request of either party or on its own initiative, to demand further evidence or documentation and, if necessary, to collect evidence itself (Articles 85 and 94 of the 2004 Civil Procedure Code). The persons or institutions requested to provide evidence have 15 days to present such evidence. Concerned parties can appeal the Court's collection of evidence to the People's Prosecutor, which can request the Court to verify and collect evidence according to the concerned parties' request. People's Prosecutors are responsible for controlling and supervising civil courts' judgments and decisions and ensuring their timely settlement and conformity with Viet Nam's laws and regulations (Article 21 of the 2004 Civil Procedure Code). All Court decisions are provided in written form to the concerned parties and the People's Prosecutor within ten days (Article 241 of the 2004 Civil Procedure Code). Detailed provisions on necessary evidence are included in Article 203 of the 2005 Intellectual Property Law. Pursuant to Article 203, documentation to be submitted to prove ownership of an intellectual property right could include, for registered rights, a legitimate copy of Protection Titles, any extract of Register on patents, industrial designs, etc., a certificate of copyright registration, or a certificate of related right registration. For unregistered rights, any document proving the existence of copyright, related rights, well-known marks etc. could be accepted. The plaintiff is not required to submit an affidavit of ownership to

the court. Procedures also exist for amicable settlement of disputes over royalty, remuneration, licensing contracts and contracts to transfer ownership rights.

The Court can rule that the act of infringement be stopped, recognize the legitimate rights to objects of intellectual property, request that the competent State authorities undertake procedures for the purpose of acquisition of rights, and award damages. The compensation amount is determined based on the "actual material damage" or profit obtained illegally by the infringing party, and "mental damages". The calculation of "actual material damages" takes into account property losses, costs of preventing or minimizing the damages, and lost income (Article 307.2 of the 2005 Civil Code). "Mental damages" include damages to the honour, dignity and prestige of the victim (Article 204.1(b) of the 2005 Intellectual Property Law). The 2005 Intellectual Property Law contains detailed provisions on calculation of damages (Article 204), compensation of right holders (Article 205), remedies (Article 202), provisional measures (Article 207), burden of proof (Article 203), and authority of People's Courts to order provisional measures (Article 210). Pursuant to the 2004 Civil Procedure Code, the Court can decide upon the apportioning of legal costs based on the rights and faults of the parties concerned; the parties can appeal decisions of the first instance civil judgment and request a hearing at higher instance.

Detailed provisions concerning indemnification of the defendant in the case of abuse of civil enforcement procedures by the complainant are stipulated in the 2004 Civil Procedure Code and the 2005 Intellectual Property Law (Article 208.2)

Article 159.3 of the 2004 Civil Procedure Code provides for a two-year period for filing suits for the settlement of civil disputes, including those involving infringement of intellectual property rights.

In addition to the strengthening of the judicial system in recent years, in particular the civil judicial system, specialized short-term courses on intellectual property have been organized for judges with the assistance of several WTO Members

2. Criminal procedures

The criminal courts of the People's Courts, at district and provincial level, have jurisdiction over crimes relating to intellectual property rights. The Criminal Code of 1999 includes provisions on copyright infringement (Article 131), production and trade in counterfeits

(Articles 156-158), deceptive practices (Article 162), false advertising (Article 168), and infringement of industrial property rights (Article 171). Any person appropriating copyrights, wrongfully assuming an author's name, or illegally amending, publishing or disseminating copyrighted works is subject to a fine of 20 to 200 million dong (US\$12,515.64) or non-custodial probation of up to two years (Article 131). Infringements of organized character or carrying very serious consequences, and repeated offences are punishable by imprisonment from six months to three years. Offenders also risk fines from 10 to 100 million dong and being banned from holding certain positions or practicing certain professions during one to five years. Persons producing or trading counterfeits valued up to 150 million dong risk six months to five years imprisonment. Imprisonment for three to ten years applies for organized or professional counterfeiting, recidivism, abuse of position, abuse of names of organizations, counterfeits priced between 150 to 500 million dong, large illicit profits, and acts resulting in very serious consequences (Article 156). In case of counterfeited value exceeding 500 million dong (US\$31,289.11), very large illicit profits and extremely serious consequences, the penalty is increased from seven to 15 years imprisonment. Offenders also face a fine of 5 to 50 million dong, possible confiscation of property, interdiction to hold certain positions and practice certain professions during one to five years. Persons falsely advertising goods or services are subject to a fine ranging from 10 to 100 million dong, non-custodial probation for up to three years or imprisonment of six months up to three years (Article 168). They also risk a fine of 5 to 50 million dong and an interdiction to practice certain professions during one to five years. According to Article 171, infringements of industrial property rights constituting criminal acts are subject to a fine of 20 to 200 million dong or non-custodial probation of up to two years. Violations of organized character or carrying very serious consequences, and repeated infringements, are punishable by six months to three years imprisonment. Offenders also risk a fine of 10 to 100 million dong and an interdiction to hold certain posts and practice certain professions during one to five years. Acts of willful trademark counterfeiting and copyright piracy on a commercial scale are considered crimes under Articles 156-158 of the Criminal Code and Article 213 of the 2005 Intellectual Property Law. Criminal liability for these acts is further clarified in the regulations on the implementation of the 2005 Intellectual Property Law.

Criminal intellectual property enforcement officials are entitled to take ex-officio actions against criminal infringement of intellectual property rights.

3. Administrative procedures

The bodies competent to take administrative action in relation to infringement of intellectual property rights are the market control agencies of the trade administration (Market Control Department and Market Control Branch Offices), customs agencies (Customs Department, Customs branch offices, anti-smuggling inspection office), specialized inspection authorities such as the Culture and Information Inspectorates at the national and provincial levels and the Science and Technology Inspectorates at the national and provincial levels, the People's Committees at the district and provincial levels, and public security agencies (District Police, Provincial Police, and the Economic Police).

Administrative handling of IPR infringement is applicable to counterfeiting, pirating, intentional infringements and infringements of remarkable social effect (Article 211 of the Intellectual Property Law).

The responsibility of each agency depends on their area of administration and jurisdiction, as spelled out in Article 200 of the 2005 Intellectual Property Law. Market control agencies can impose administrative remedies and other measures against infringements of industrial property rights and trade in cultural-informational products and services occurring in the country. Customs agencies have the competence to impose administrative remedies against infringements of intellectual property rights in the course of exportation and importation, Science and Technology Inspectorates against infringements of industrial property rights, Culture and Information Inspectorates against infringements of copyright, and People's Committees against infringements of intellectual property rights occurring within their jurisdiction. As for public security agencies, these are responsible for handling infringements of intellectual property rights in the course of production and trade. The Economic Police - composed of the heads of the District Police and Economic Police Division, of the Director of the Provincial Police, and of the Director General of the Economic Police Department - have the competence to investigate and handle infringements of intellectual property rights in all areas of production and business. The Economic Police can search the houses of persons deemed to hide instruments involved in or evidence of infringement cases, and suspend business licenses in case of serious violation of the provisions regulating the use of business licenses. It may impose administrative remedies

against acts of industrial property infringement related to business and production activities and acts of copyright infringement associated with public order and security.

Administrative measures and remedies are governed, under the new legislative framework, by Government Decree No. 106/2006/ND-CP of 22 September 2006 on handling administrative violations in the industrial property field and Government Decree No. 105/2006/ND-CP of 22 September 2006 providing detailed provisions and guidelines for implementing certain articles of the 2005 Intellectual Property Law regarding the protection of intellectual property rights and State management of intellectual property. Under the 1998 Law on Complaints and Denunciations, as amended in 2005, any natural or legal person, including non-resident foreigners or foreign legal entities without a representation in Viet Nam, had the right and obligation to denounce a violation by informing the competent authorities in writing or by other means.

Pursuant to Article 214 of the 2005 Intellectual Property Law, main administrative measures are warnings and monetary fines amounting to one to five times the value of the discovered infringing goods. Additional measures include suspension of business activities for a definite term, and in the case of counterfeit and piracy goods, and materials and implements used for manufacturing or trading such goods, confiscation, destruction, distribution, use for non-commercial purposes, or compulsory delivery of transiting goods out of the territory of Viet Nam or re-exportation, after infringing elements had been removed. The cumulative effect of these measures would deter further infringement.

Customs procedures for imports and exports could be suspended to protect intellectual property rights in accordance with Articles 57, 58, and 59 of the Customs Law of 29 June 2001 as amended and supplemented in 2005 by Law No. 42/2005/QH11, Decree No. 154/2005/ND-CP of 15 December 2005, and Article 218 of the 2005 Intellectual Property Law.

Decisions to impose an administrative measure are issued in writing within ten days following the reporting of the violation, or 30 days in complicated cases. Appeals procedures are regulated according to the 1996 Ordinance on procedures for judgment of administrative cases,

and the Law on Complaint and Denunciation of 1998 as amended by Law No. 58/2005/QH11 (Articles 1.19 and 2.2). Administrative decisions can be appealed by either party, first to the authority having issued the decision and subsequently either to the administrative court or to a superior administrative body. Decisions of the superior administrative body can be further appealed to the administrative court

Annex 3

Enforcement Activities in the Area of Intellectual Property Rights

1. Year 2003

The market control departments nationwide detected and handled 5,808 cases of production and trade in infringing goods, nearly 1/3 of those related to intellectual property. The Inspectorate of Science and Technology also handled or cooperated in the handling of 38 cases of intellectual property rights infringement. Many cases of industrial property infringement were handled strictly. Some typical cases of enforcement of intellectual property rights of US's rights holders can be mentioned as examples: The Hanoi Market Control Department seized thousands of products of the Hanoi Knitt Company that infringed upon the "NIKE" trademark, the Inspectorate of Science and Technology fined the Nhu Huong Confectionery Company and destroyed 4.5 kg of candy packs that infringed upon the "TWIX" trademark and the National Office of Intellectual Property asked VDC Company (an ISP of Vietnam) to cancel a web site that infringed upon the "IBM" trademark, etc.

The Science and Technology Ministry carried out the inspection of industrial property frequently on a national scale and detected and acted upon many cases infringement of industrial property rights. At the end of the year 2003, the science and technology inspectors nationwide handled administratively 252 manufacturers, and of those 111 were fined with the total sum of VND 750 millions and 141 of those were warned. Culture-information inspectors were the cadre in the field to ensure the enforcement of copyrights. The handling of the inspectorate forces to some extent dealt with the situation of intellectual property rights infringement and raised the awareness of enterprises as well as the public on this matter.

2. Year 2004

The National Office of Intellectual Property (NOIP) contributed to the handling of 404 cases of industrial property rights, in which 349 cases resulted in legal assessments and 55 cases were settled. The close coordination between NOIP and enforcement offices, especially the Market Control Department, the Economic Police, and the Inspectorate of Science and Technology, has strengthened more and more. As a result, they handled thousands of cases of

administrative violation and industrial property infringement (the largest volume was trademark and industrial design).

Thousands of cases of administrative violations related to intellectual property were handled by the inspectorate offices, the market control departments, the economic police and the customs offices. Typical cases that related to intellectual property rights enforcement of US's rights holders included one in which the Hanoi Market Control co-coordinated with the Hanoi Economic Police and the Inspectorate of Science and Technology to inspect the three largest companies on computer trading in Hanoi. They discovered and seized whole computers containing pirated software of Microsoft and punished all these companies.

The Inspectorate of Science and Technology co-ordinated actively with other forces to inspect and control the implementation of the legislation on industrial property of enterprises. It aimed to remind and raise the awareness on obeying the industrial property legislation. At the end of the first quarter of 2004, the interdisciplinary forces nationwide launched 746,307 turns of examinations/inspections in culture-information, detected 166,887 cases of violations, brought 788 cases to criminal prosecution, seized 1,701,074 videos, 1,270,503 CDs, VCDs, DVDs, 751,616 cultural publications, 4,133 recorders, video recorders, suspended the operation of 7,970 manufactories, and imposed fines of more than VND120 millions.

The economic police forces have taken part more and more actively in activities of anti-smuggling, anti-production and trade of counterfeits and intellectual property rights infringement. They also supported positively other administration bodies to inspect, discover acts of infringing of trademarks, industrial designs, pirating of films, songs, etc and handle these acts.

3. Year 2005

The Inspectorate of Science and Technology, the Customs, the Market Control and the Economic Police played an important role in prevention and handling acts of intellectual property infringement. The Inspectorate of Science and Technology coordinated with Hanoi Police in inspection of dozens of infringed manufacturers and the handling of 8 enterprises; the total monetary fine was VND 64 millions. Simultaneously, they established 2 Boards of evidence to witness the implementation of the destruction of the infringing industrial property with the attendance of the representatives on trade of France Embassy and US Embassy.

The NOIP contributed to handling cases by legal assessment and settlement of 592 cases of industrial property rights infringement, 254 cases of those were requested by the enforcement bodies (the market control, the police, the inspectorate of science and technology, etc). The NOIP also took part in the interdisciplinary inspection mission lead by the Ministry of Industry to inspect the implementation of current regulations on intellectual property of the two-wheel motorbike manufacturing and assembling domestic enterprises of from 13.06.2005 to 06.07.2005. As a result, 30 (in the total number of 45) domestic enterprises of manufacturing and assembling motorbike in Hai Phong, Hai Duong, Ha Noi, Nam Dinh, Ha Tay, Ho Chi Minh City, Da Nang and Nghe An were inspected. The result of the inspection was also reported to the Prime Minister.

In order to improving the effectiveness of intellectual property rights enforcement and management of quality, products and goods which were circulated on the market and import-export, the Inspectorate of Science and Technology co-coordinated with the Science and Technology Departments and other concerned bodies to launch examinations and inspections on goods quality, weights and measures and intellectual property of essential consumer goods which were circulated on the market and imported or exported in order to serve the people during the traditional Tet holiday of the year 2005. As a result, they examined and inspected 17,317 businesses, handled 1,953 violations by manufacturers, with the total monetary fine of VND 842.5 millions.

4. Year 2006

The year 2006 saw positive changes in enforcement and protection of intellectual property rights in Vietnam.

The Action Program No. 168/CTHD/VHTT-KHCN-NN&PTNT-TC-TM-CA of 19 January 2006 of the Ministry of Culture and Information, the Ministry of Science and Technology, the Ministry of Agriculture and Rural Development, the Ministry of Finance, the Ministry of Public Security on cooperation in order to prevent and fight against infringement acts of intellectual property in the period of 2006-2010 was drafted and implemented. The Inspectorate of Science and Technology nation-wide received and handled 88 cases of industrial property infringement, 3 cases of unfair competition, under which 449,866 products were handled and the total monetary fine of VND170.2 million was imposed. The Customs Agencies

nation-wide discovered and handled 7 cases of industrial property infringement. The courts nation-wide received 14 civil cases related to intellectual property rights and handled 11 cases. They also received 51 criminal cases related to intellectual property rights with 110 defendants and handled 44 cases with 91 defendants; of those 47 were punished with imprisonment. In addition, the Economic Police, Market Control agencies handled many cases of industrial property infringement. The NOIP also provided legal assessment results and advice for handling 601 cases of industrial property right infringement and 31 cases of unfair competition concerning industrial property.

Especially, in the field of copyright, many competent authorities and organizations actively bought licenses to use the copyrighted works. The Ministry of Finance, General Department of Statistics, FPT Company, Bank for Foreign Trade of Vietnam, Bank for Investment and Development of Vietnam, Bao Viet Finance - Insurance Corporation, Vietnam Mobile Telecom Services Company (Mobi Fone) Company have signed contracts with Microsoft Corporation to buy licenses to use its legal Windows software for tens of thousands of computers; Vietnam Television, FPT Company, Vietnam Posts and Telecommunications Group (VNPT) signed contracts with Vietnam Center for Protection of Music Copyright on using songs on TV and Internet. Further, many publishing houses of Vietnam such as Nha Nam Culture – Communication Company, Education Publishing House, People’s Police Publishing House, Ho Chi

Minh City Book Distribution Corporation (FAHASA), etc. also signed contracts to buy licenses to publish literary, artistic works in Vietnam market. The situation of pirated and counterfeit goods has been noticeably retrained and pushed back, the trading of counterfeit trademarks goods in respect of certain goods such as motorbike, electronic and electric products has been basically eradicated.

5. Year 2007

In 2007, the Inspectorate of Science and Technology nation-wide¹ inspected above 600 bases and handled 136 cases of industrial design infringement (422 accessories of industrial design products have been seized and destroyed), 606 cases of trademark infringement, 16 cases of patent infringement, 3 cases of geographical indication infringement with the total sum of monetary fine of VND 2 billion. According to insufficient statistic data, the Market

¹ Summarized data of 32/64 provinces and cities

Management authorities nation-wide discovered and handled 2496 cases (including 258 industrial design cases, 2227 trademark cases, 3 trade name cases, 2 patent case, 6 cases relating to unfair competition), and dealt with 2423 cases with the total sum of monetary fine exceeding VND 1.2 billions.

The Economic Police authorities nation-wide handled 128 industrial property infringement cases (including 18 trademark cases, 67 geographic indication cases, 11 trade name cases, 5 industrial design cases, 27 unfair competition cases); and proceeded with 86 cases, seized 9000 wine bottles, 10 tons of cosmetics, 3790 bottles of perfume.² The Customs authorities received and handled 27 applications for examining and supervising the import-export goods relating to intellectual property rights with well-known trademark such as HONDA, GUCCI, NIKE, suspended of customs procedures, seized and handled 13 cases with the monetary fine up to VND 970 millions, The treated goods/products includes: Windows XP discs, trademark for watch battery, mobile phone battery, laptop, handbag, and computer accessories.

The National Office of Intellectual Property provided legal opinions on industrial property according to requests of the enforcement authorities and other organizations and individuals in domestically and internationally (total of 520 the replied letters).

In order to implement the Directive No.04/2007/CT-Ttg of the Prime Minister on intensifying copyrights protection for computer programs, on 12 May 2007, Ministry of Posts and Telecommunications (now as Ministry of Information and Communication) has signed the Strategic Partnership Agreement between Vietnam and Microsoft Corporation, accordingly Vietnamese Government will provide MS Office software for the whole computer systems of all government agencies from central to local level.

According to asses of BSA, copyright infringement rate in Vietnam was reduced significantly, from 92% in 2006 down to 88% in 2007 years. Inspector bodies of culture, sport and tourism in Vietnam controlled hundreds of places, settled nearly 400 cases and destroyed

² Summarized data of the first half of 2007

many computer soft performances, seized and destroy all 71 packages and 3.900.416 tapes and dishes and 469.483 tape-covers with fine money up to 700 million dong, suspended activity of 02 websites, suspended broadcasting of 03 films and suspended, withdrew copyright Certificate in 03 apply-arts case. Inspector of Ministry of Information and Communication decided 01 case relative copyright of broadcasting football match at Seagame, call 03 press offices to implement seriously in quoting information source from Vietnamese News Agency, treated 35 press offices be infringed of news content, handled 22 bodies have deed setting e-news page on internet when ministry of information and communication didn't give permission, with total fine money is 230 million dong.

-

VTC negotiated with suppliers of television in providing performances to customs in order to ensure not have television copyright infringement. Court System of Vietnam accepted 16 civil cases (14 copyright cases, 01 works using contract cases and 01 technological transferring contract cases) and decided 15 cases; accepted 10 criminal cases with 17 defendants and decided 8 cases, in there 2 people be punished by non-custodial reform, 02 probationers, 06 people be punished by imprisonment from three years down to and 02 people be punished by imprisonment from three years to seven years.

In 2007, training, dissemination and propaganda of industrial property knowledge and legislation were kept to be boosted to improve public awareness in general and staff of industrial property administration and enforcement agencies and entrepreneurs in particular.

The National Office of Intellectual Property has cooperated with related agencies to carry out the following activities:

- Organizing training courses, professional refresher courses on industrial property for 3.147 participants including staff of industrial property administration and enforcement agencies, researchers and people working in enterprises nationwide; cooperating with Ho Chi Minh University of Law to organize two training courses on Intellectual Property in Ha Noi and Ho Chi Minh City for 123 people; organizing training courses for 159 NOIP staff to improve their professional capacity, enabling NOIP to meet the demand of the new situation; organizing training courses on industrial property for 45 staff of the provincial Science

and Technology Department; cooperating with ECAP II to hold IP training courses for 30 lecturers of universities;

- Organizing National Conference on the Administration of IP activities in Da Lat with representatives from 49 Departments of Science and Technology (150 participants) to study practical needs and promote the State administration of IP in provinces nationwide;
- Coordinating with national agencies, organizations and international partners to organize 21 conferences/seminars on IP with the participation of 2,327 people, including: Seminar on Trademark and Domain Name (in coordination with US Embassy); Seminar on IP Teaching and Training in universities and junior colleges; Seminar on protecting, managing and exploiting IP rights and State administration of industrial property in provinces; Asia-Pacific Conference on the role of automation in the management and services provision in IP offices (in coordination with WIPO);
- Seminar on the enforcement of IP rights (in coordination with Franco- Vietnamese House of Law); National conference on IP strategies for universities, research and development organizations (in coordination with WIPO, Department of Science and Technology of Hochiminh city); APEC Workshop on the protection and enforcement of IP Rights in the digital era; Seminar on strategies for well known marks and brand name (in coordination with Japan Institute of Initiatives and Invention JIII and Japan Patent Office JPO);
- Workshop on the research on the establishment of IP Court in Vietnam; Seminar on establishing and protecting IP rights for medium and small size enterprises; Seminar on procedures for settling appeals on trademark and industrial design;
- Organizing nationwide outreaching activities on the occasion of IP Day 26/4 to enhance public awareness on IP; providing professional advice and answers for TV Special Program on Brand name which is broadcast weekly on Vietnam Television VTV3;
- Outreach, training and guidance for individuals, organizations and agencies (Vietnam Institute of Science and Technology, University of Natural Science...) on exploring patent information for research, training purposes; setting up the Project on establishing IP Library in Danang Polytechnic University and Department of Science and Technology of Thua Thien Hue province;
- Publishing monthly IP Gazette with 16,200,000 pages (24 gazettes); maintaining and exchanging IP information with other

countries, collecting, processing and exploiting the documentation on industrial property (including 560,000 patent descriptions); working out the project on publishing IP Gazette in CD-ROM format and digitalizing patent documentation of Vietnam; presiding over the compilation and publication of 1,100 Vietnamese version and 700 English version of the book “25 years of establishment and development” on the occasion of 25^e anniversary of NOIP;

- Actively coordinating with mass media agencies, especially the agencies in the centre of Vietnam and Tay Nguyen (Danang Radio and Television Station, Danang Journal, Danang Police Journal, Danang Science and Development Magazine, Danang Science and Technology Information Center) in the implementing, outreaching and disseminating IP information and knowledge.

The Copyright Office of Vietnam hosted and coorganized the following activities:

- Organizing the closing and steering meeting for collective management organizations of copyright and related rights with the attendance of more than 100 representatives of relevant ministries, sectors, governmental agencies, departments under the Ministry of Culture, Sports and Tourism, collective management organizations of copyright and related rights, mass media agencies at central level and in Hanoi;
- Coordinating with CASSBA to hold a seminar on Payment Television in Ho Chi Minh city with the participation of about 100 representatives from Governmental and local authorities, enforcement agencies, National Television of Vietnam and Voice Stations nationwide;
- Cooperating with International Federation of the Phonographic Industry (IFPI), the STAR project to hold a Seminar on Law and Enforcement of optical disc management in Da Lat city from 10th to 11th August in 2007. On the participation of this seminar, there are 60 representatives from relevant ministries, sectors, collective management organizations of copyright and related rights as well as some audio-visual manufacturers;
- Coordinating with The World Publisher to conduct a training program taken place from 3rd to 5th December in 2007 in Hanoi with the participation of 20 representatives from Central and Local Publishers in order to improve transaction skills for officers working in publishing sectors;
- Holding the seminar on collective management of music copyright on 10th and 11th December in 2007 in Hanoi. 50 participants from State authorities, relevant ministries and sectors,

collective management organizations of copyright and related rights joined this event.

DC1 1142835v.5

**BẢN GIẢI TRÌNH VỀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM
PHỤC VỤ VIỆC ĐỀ NGHỊ HOA KỲ DÀNH
QUY CHẾ ƯU ĐÃI THUẾ QUAN PHỔ CẬP GSP CHO VIỆT NAM**

Thông qua Bản Giải trình này, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam bày tỏ mong muốn được hưởng Quy chế Ưu đãi Thuế quan Phổ cập GSP của Hoa Kỳ. Như trình bày trong Bản Giải trình, Việt Nam, một thành viên đang phát triển của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, đang nỗ lực trong công cuộc xóa đói giảm nghèo và hội nhập vào hệ thống thương mại toàn cầu thông qua việc tiến hành cải cách sâu rộng về mặt thể chế, kinh tế và pháp lý; hợp tác sâu rộng với các nước và các tổ chức trên thế giới với các chương trình cải tổ toàn diện. Với những nỗ lực trên, Việt Nam hoàn toàn đáp ứng được các quy định mà luật pháp Hoa Kỳ đặt ra đối với việc xét duyệt dành Quy chế GSP. Việc Hoa Kỳ dành Quy chế GSP cho Việt Nam sẽ đem lại lợi ích cho cả hai nước, giúp tăng cường mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ và thúc đẩy quá trình cải cách ở Việt Nam.

Kể từ khi nối lại quan hệ ngoại giao vào năm 1995, Hoa Kỳ đã trở thành đối tác tích cực của Việt Nam trong quá trình phát triển và hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Việt Nam đã đạt được những bước tiến dài trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đang là một nước đang phát triển, đòi hỏi sự hỗ trợ từ cộng đồng thế giới để tiếp tục công cuộc phát triển kinh tế của mình. Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Hoa Kỳ là một bước tiến quan trọng, tạo tiền đề cho các bước tiến tiếp theo của Việt Nam như việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, việc ký kết Hiệp định Khung Thương mại và Đầu tư Việt Nam – Hoa Kỳ. Những bước tiến trên đã đưa quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ phát triển tốt đẹp hơn bao giờ hết, thiết lập nên một kế hoạch hợp tác sâu rộng vì mục tiêu phát triển kinh tế. Và việc dành Quy chế GSP cho Việt Nam sẽ là bước tiếp theo trong quá trình này.

**I. Chính sách của Việt Nam liên quan đến việc khuyến khích chủ nghĩa
công sản như một hình thái chính phủ ở ngoài Việt Nam**

Việc lựa chọn hình thức nhà nước của mỗi quốc gia là do nhân dân quốc gia đó quyết định tùy thuộc vào điều kiện đặc thù của mình. Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước của dân, do dân, vì dân, phấn đấu vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Kiểu nhà nước Việt Nam hiện nay do nhân dân lựa chọn từ khi Việt Nam giành độc lập và được thử thách qua nhiều thời kỳ khó khăn, gian khổ. Tuy còn những hạn chế nhất định, kiểu nhà nước Việt Nam hiện nay là phù hợp với điều kiện đặc thù của Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đang tích cực đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nhà nước pháp quyền, hoàn thiện các thể chế của nền kinh tế thị trường nhằm thực hiện mục tiêu trở thành nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào năm 2020.

Hiện nay Việt Nam có quan hệ ngoại giao và thương mại với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ với các chế độ chính trị khác nhau. Việt Nam hiện cũng đã được Hoa Kỳ trao Quy chế Quan hệ Bình thường Vĩnh viễn, là thành viên của WTO, IMF, và nhiều tổ chức quốc tế quan trọng khác. Nguyên tắc chỉ đạo quan hệ giữa Việt Nam và các nước khác là hữu nghị, xây dựng, hợp tác cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác, tôn trọng sự lựa chọn chính trị của nhân dân các nước, do đó chính phủ Việt Nam không khuyến khích hay áp đặt nước khác đi theo mô hình chính phủ Việt Nam hay mô hình chính phủ nào khác.

Luật pháp Việt Nam thể hiện một quan điểm nhất quán về việc thiết lập một nền kinh tế thị trường, với nền tảng là quyền sở hữu tư nhân. Các nguyên tắc chung công nhận và bảo vệ quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản tại Việt Nam được ghi nhận tại các văn bản quy phạm pháp luật như: Hiến pháp, Bộ luật Dân sự (BLDS) và các văn bản quy phạm pháp luật khác (Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Thương mại, Luật Sở hữu trí tuệ...).

II Luật, quy định và thỏa thuận hiện hành quy định việc bảo đảm không quốc hữu hóa, tịch biên hoặc tịch thu và bảo đảm không có sự phân biệt giữa vốn đầu tư nước ngoài và vốn đầu tư trong nước

Việc đảm bảo không quốc hữu hoá, trưng thu tài sản của nhà đầu tư đã được quy định tại các văn bản pháp luật sau:

- Điều 23 của Hiến pháp 1992 sửa đổi năm 2002 sau đây gọi là (Hiến pháp 1992 sửa đổi) quy định “Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức không bị quốc hữu hoá. Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc tổ chức theo thời giá thị trường. Thể thức trưng mua, trưng dụng do luật định”.

-Điều 25 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, được sửa đổi bổ sung theo Nghị quyết của Quốc hội số của Quốc hội số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 quy định: “Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá...”

Điều 6 Luật Đầu tư năm 2005 quy định:

“1. Vốn đầu tư và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản của nhà đầu tư thì nhà đầu tư được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố việc trưng mua, trưng dụng.

Việc thanh toán hoặc bồi thường phải bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.

3. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, việc thanh toán hoặc bồi thường tài sản quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi và được quyền chuyển ra nước ngoài.

4. Thể thức, điều kiện trưng mua, trưng dụng theo quy định của pháp luật.

Các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư song phương mà Việt Nam đã ký kết, Chương Đầu tư trong Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Hoa

Kỳ (BTA), Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư ASEAN cũng quy định cụ thể nguyên tắc nêu trên. Ví dụ, Điều 10 Chương IV về Phát triển quan hệ đầu tư trong BTA quy định: “Không Bên nào được tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá các khoản đầu tư một cách trực tiếp hoặc gián tiếp bằng các biện pháp tương tự như tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá (sau đây được gọi là "tước quyền sở hữu") trừ trường hợp vì mục đích công cộng, theo phương thức không phân biệt đối xử, dựa trên việc thanh toán bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và có hiệu quả, phù hợp với thủ tục luật định và các nguyên tắc chung về đối xử được quy định tại Điều 3. Việc bồi thường phải theo đúng giá thị trường của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu tại thời điểm ngay trước khi việc tước quyền sở hữu được thực hiện, phải được thanh toán không chậm trễ, bao gồm tiền lãi theo lãi suất thương mại hợp lý tính từ ngày tước quyền sở hữu, phải được thực hiện đầy đủ và có thể được chuyển đổi tự do theo tỷ giá chuyển đổi thịnh hành trên thị trường vào ngày tước quyền sở hữu. Giá đúng của thị trường không được phản ánh bất cứ sự thay đổi nào về giá trị do hành động tước quyền sở hữu đã được biết trước ngày thực hiện”.

Về việc không phân biệt giữa vốn đầu tư nước ngoài và vốn đầu tư trong nước, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2005 không phân biệt vốn và tài sản của các nhà đầu tư trong và ngoài nước hay nói cách khác là quy định của hai đạo luật nói trên áp dụng cho cả việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước. Cụ thể Điều 2 của Luật Đầu tư và Điều 2 của Luật Doanh nghiệp áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp (có cả loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Điều 5 của Luật Doanh nghiệp và Điều 6 của Luật Đầu tư cũng quy định việc thanh toán hoặc bồi thường phải bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp trong trường hợp nhà nước *trung thu, trung dụng* tài sản của doanh nghiệp. Khoản 2 Điều 4 Luật Đầu tư quy định: “Nhà nước đối xử bình đẳng trước pháp luật đối với các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư...”.

Các nguyên tắc này cũng đã được xác lập trong các thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên bao gồm Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam-Hoa Kỳ, Hiệp định Bảo hộ và Xúc tiến Đầu tư ASEAN,...

III. Quy trình đàm phán hòa giải đối với việc bồi thường trong trường hợp quốc hữu hóa

Nhà nước Việt Nam không quốc hữu hoá tài sản và vốn của nhà đầu tư nước ngoài nên không phát sinh tranh chấp cũng như vấn đề bồi thường liên quan đến việc quốc hữu hoá. Do vậy, không đặt ra quy trình đàm phán, hoà giải và vấn đề minh bạch đối với việc bồi thường trong quá trình quốc hữu hoá.

Việt Nam hiện là thành viên Công ước New York về Công nhận và Thực thi các Phán quyết của Trọng tài nước ngoài, và đang xem xét gia nhập Công ước về giải quyết các tranh chấp đầu tư (ICSID).

IV. Các chính sách, hoạt động, sáng kiến, luật và quy định của Việt Nam liên quan đến việc đối phó với chủ nghĩa khủng bố.

Lập trường nhất quán của Việt Nam là lên án mạnh mẽ mọi hành vi khủng bố dưới bất kỳ hình thức và động cơ nào, mọi thủ phạm thực hiện các vụ khủng bố, kể cả những kẻ kích động hành vi khủng bố, cần bị trừng trị thích đáng.

Việt Nam ủng hộ các nỗ lực nhằm loại trừ khủng bố ra khỏi đời sống của nhân loại và cho rằng các biện pháp chống khủng bố phải được tiến hành phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, tôn trọng chủ quyền quốc gia của các nước, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không làm phức tạp quan hệ quốc tế và tránh gây thiệt hại đến tính mạng và tài sản của dân thường.

Bộ Công an Việt Nam là cơ quan được chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì các hoạt động chống khủng bố, với sự tham gia của các bộ, ngành hữu quan như Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Ngân hàng Nhà nước... Ngoài ra, “đường dây nóng” chống khủng bố với một số Đại sứ quán, Tổng lãnh sự quán của nước ngoài tại Việt Nam như của Anh, Nhật Bản, Úc ... đã được thiết lập và duy trì nhằm kịp thời trao đổi các thông tin liên quan công tác chống khủng bố. Để tăng cường năng lực phòng chống khủng bố, hàng năm các bộ, ngành Việt Nam có tổ chức diễn tập phòng chống khủng bố.

Liên quan đến vấn đề chống rửa tiền và tài trợ cho khủng bố, Việt Nam đã thành lập Trung tâm thông tin Phòng chống rửa tiền (thuộc Ngân hàng nhà nước Việt Nam) để thu thập thông tin phòng chống rửa tiền. Cơ chế phòng chống rửa tiền có thể được áp dụng để phòng chống việc tài trợ cho khủng bố.

Ngoài ra, Việt Nam luôn tích cực tham gia vào các nỗ lực hợp tác quốc tế chống khủng bố trong khuôn khổ Liên hợp quốc hay các tổ chức khu vực như ASEAN, ASEM, ARF ... Việt Nam đã tham gia 8 trong số 13 điều ước quốc tế đa phương về chống khủng bố. Ngoài ra, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đang xem xét việc Việt Nam gia Công ước chống bắt cóc con tin năm 1979 và Công ước về trừng trị việc khủng bố bằng bom năm 1997. Việt Nam cũng đã tích cực tham gia đàm phán và ký Công ước Asean về chống khủng bố. Hiện nay Chính phủ Việt Nam đang giao cho các bộ, ngành nghiên cứu để trình phê duyệt/phê chuẩn Công ước. Việt Nam đã nộp 07 báo cáo về việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc về chống khủng bố cho các cơ quan của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Sau sự kiện tấn công khủng bố 11/9/2001 ở Hoa Kỳ và các cuộc tấn công sau đó ở Đông Nam Á và nhiều nơi khác trên thế giới, hợp tác chống khủng bố đã trở thành một trong những nội dung quan trọng trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ. Chính sách nhất quán của Việt Nam là không và sẽ không bao giờ là nơi che chở, nuôi dưỡng và dung tha các tổ chức, cá nhân có hành động khủng bố chống lại Hoa

Kỳ hoặc bất cứ nước nào trên thế giới. Việt Nam cũng hy vọng rằng Hoa Kỳ cũng không bao che, nuôi dưỡng và dung thứ cho các tổ chức, cá nhân tiến hành các hành động khủng bố chống lại Việt Nam.

Hợp tác chống khủng bố giữa Việt Nam và Hoa Kỳ tập trung vào 4 lĩnh vực: (i) trao đổi thông tin về các hoạt động khủng bố, gây nguy hại đến an ninh hai nước; (ii) truy tìm, phong tỏa, đưa vào danh sách cấm nhập cảnh Việt Nam những cá nhân, tổ chức liên quan tới khủng bố. Việt Nam thường xuyên đáp ứng các yêu cầu kiểm tra tài khoản của các cá nhân, tổ chức liên quan tới khủng bố và chủ yếu là các đối tượng hồi giáo (tính từ năm 2001 đến nay, theo đề nghị của phía Hoa Kỳ, trên 600 trường hợp cá nhân, tổ chức đã được xác minh); (iii) bảo đảm an ninh cho các công dân và các cơ quan đại diện Hoa Kỳ tại Việt Nam; (iv) xác minh thông tin về các hoạt động rửa tiền hoặc tài chính bất hợp pháp có liên quan tới các tổ chức, ngân hàng quan hệ tới hoạt động khủng bố (chủ yếu liên quan tới Công hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên).

Nhìn chung, những năm qua, Việt Nam đã tích cực hợp tác với phía Hoa Kỳ về các đề nghị họ nêu liên quan đến chống khủng bố. Hầu hết Việt Nam đều đáp ứng yêu cầu của phía Hoa Kỳ về các vấn đề nêu trên. Phía Hoa Kỳ luôn ghi nhận và đánh giá cao sự hợp tác của Việt Nam.

Bên cạnh các sáng kiến thực thi pháp luật nêu trên, Việt Nam cũng đồng thời là một đối tác tích cực của Hoa Kỳ trong việc hợp tác an ninh hải quan, trong đó có vấn đề di trú. Gần đây nhất, ngày 08 tháng 01 năm 2008, Việt Nam đã gia nhập Công ước Quốc tế về Đơn giản và Hải hòa hóa Quy trình Hải quan (Công ước Kyoto sửa đổi). Trong quá trình triển khai áp dụng Công ước này, cơ quan hải quan Việt Nam đã ứng dụng quy trình đơn giản hóa và kỹ thuật quản lý rủi ro nhằm xác định chính xác các lô hàng có nguy cơ cao trong khi vẫn đảm bảo hoạt động trung chuyên hàng hóa được diễn ra bình thường. Với sự hỗ trợ tích cực từ phía Hoa Kỳ, các công cụ kỹ thuật tiên tiến đã được đưa vào sử dụng hiệu quả.

Thời gian tới, Việt Nam tiếp tục duy trì và tăng cường hợp tác với Hoa Kỳ trong lĩnh vực trao đổi thông tin liên quan tới an ninh và khủng bố; đồng thời thúc đẩy hợp tác với Hoa Kỳ thông qua Interpol, các tổ chức khu vực như ASEAN, APEC.

V. Các quyền của người lao động được quốc tế công nhận

Việt Nam đáp ứng được yêu cầu quan trọng này vì đã đưa ra được các giải pháp phù hợp, và Việt Nam cũng đang tiếp tục nỗ lực để thực hiện các quyền lao động đã được quốc tế công nhận. Từ những năm 1990, Việt Nam đã cho thấy những bước tiến ổn định trong thực hiện các cam kết đối với việc công nhận và thúc đẩy quyền lao động. Việt Nam đã bắt đầu quá trình thông qua và thực thi các Công ước chủ yếu của ILO, cụ thể là đã thông qua và đưa vào thực thi 5 trên 8 Công ước chủ yếu, và đang hợp tác chặt chẽ với ILO để thực thi 3 Công ước còn lại. Thêm vào đó, Việt Nam đã tìm ra những đối tác để cùng làm việc với mục tiêu phát triển và áp dụng những luật lao động có tác dụng bảo vệ cao hơn. Việt Nam có quan hệ tích cực với ILO, một số Chính phủ, bao gồm Hoa Kỳ, và đã tạo ra nhiều cơ hội cho các tổ chức tư nhân tham gia vào Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (TLDLĐ). Tất cả những tổ chức này đã góp phần đáng kể giúp cho việc quyền lao động được bảo vệ tốt hơn, cả trong luật và trong thực tế.

Luật Lao động Việt Nam được khởi thảo vào năm 1994, cho thấy ảnh hưởng khá lớn của ILO, tổ chức đã ủng hộ và hỗ trợ cho quá trình dự thảo. ILO đã thiết lập hệ thống luật lệ về tiêu chuẩn lao động đầu tiên của Việt Nam, định nghĩa các quan hệ lao động và đưa ra khái niệm các quyền lợi và nghĩa vụ chung của người lao động, người sử dụng lao động được ràng buộc bởi các điều ước tập thể. Trong các điều khoản đã bao gồm một sự bảo vệ rõ ràng quyền đình công của người lao động, xác lập mức lương tối thiểu, giờ làm việc tối đa, nghỉ sinh con và trả lương ngoài giờ.

Để đưa ra bằng chứng thuyết phục cho những tiến triển trong việc thực thi quyền lao động, Luật Lao động vẫn liên tục được sửa đổi và cập nhật, lần sửa đổi gần đây nhất là vào tháng 11/2006, có hiệu lực vào tháng 7/2007. Những lần sửa đổi này là kết quả của sự hợp tác chặt chẽ giữa Việt Nam, ILO và Hoa Kỳ, như đã nói ở trên.

Các cam kết quốc tế

Từ năm 1992, Việt Nam đã thông qua 5/8 Công ước chính của ILO và 17/188 các Công ước khác. Việt Nam đã đẩy nhanh việc thông qua các Công ước chính bằng việc thông qua 3 trong năm 2007

- Công ước số 29 về lao động cưỡng bức gia nhập ngày 5/3/2007.
- Công ước số 100 về bình đẳng thu nhập gia nhập ngày 7/10/1997.
- Công ước số 111 về phân biệt đối xử (thuê mướn và việc làm) gia nhập ngày 7/10/1997.
- Công ước số 138 về tuổi tối thiểu gia nhập ngày 24/6/2003.
- Công ước số 182 về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất gia nhập ngày 19/12/2000.

Hơn nữa, việc thông qua Công ước số 87 và 98 - Tự do thành lập Hiệp hội và quyền tổ chức, quyền thương lượng tập thể, đang được Chính phủ Việt Nam nghiên cứu một cách nghiêm túc và tích cực, đồng thời được TLĐLĐ ủng hộ mạnh mẽ. Như đã giải trình với ILO tháng 9/2007, Việt Nam đang đánh giá sự tương thích giữa Công ước 87 và 98 và Dự thảo Luật về Hiệp hội. Sau khi luật này được thông qua, Việt Nam sẽ cân nhắc tiếp việc phê chuẩn 2 Công ước này. Tuy nhiên, cho dù 2 Công ước này chưa được phê chuẩn, Hiến pháp của Việt Nam vẫn công nhận nguyên tắc tự do thành lập Hiệp hội và quyền thương lượng tập thể. Điều này sẽ được bàn tới một cách cụ thể hơn trong phần sau.

Cam kết của Việt Nam về quyền lao động gắn liền với các cam kết chủ yếu khác của Chính phủ với người dân. Gần đây, Việt Nam đã ký Công ước Quốc tế về Phẩm giá của người tàn tật và đang thực thi tích cực các nghĩa vụ trong Công ước này.

Hợp tác Quốc tế

Việt Nam cũng duy trì các cuộc đối thoại tích cực, liên tục và mang tính xây dựng với các quan chức Hoa Kỳ để thúc đẩy tính hiệu quả của việc bảo vệ quyền lao động và nâng cao sự giám sát các quyền lao động được quốc tế công nhận. Một Bản ghi nhớ về hợp tác về lao động đã được hai bên ký kết vào ngày 17/11/2000 và đã được xác nhận lại bằng việc trao đổi thư vào ngày 17/8/2006. Bản ghi nhớ này tái khẳng định cam kết của Bộ Lao động Hoa Kỳ và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Việt Nam (MoLISA) tiếp tục hợp tác, đối thoại, trao đổi chuyên gia kỹ thuật và tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề về một loạt các vấn đề về lao động, bao gồm việc cải thiện các quan hệ trong sản xuất, nâng cao các luật và quy định về lao động, nâng cao việc kiểm tra và thực thi về quyền lao động, thúc đẩy các dịch vụ việc làm và chương trình mạng lưới an sinh xã hội, phát triển các chương trình phòng chống và giáo dục HIV-AIDS tại nơi làm việc, ngăn ngừa và loại bỏ việc sử dụng lao động trẻ em và buôn bán người bất hợp pháp, bảo vệ người lao động nước ngoài. Việt Nam đã nhận được từ Hoa Kỳ hơn 8 triệu USD viện trợ kỹ thuật kể từ khi Bản ghi nhớ được ký kết vào năm 2000. Ví dụ, năm 2003, Hoa Kỳ đã viện trợ cho một dự án 3 năm của ILO nhằm củng cố các thể chế liên quan tới quan hệ lao động, cải thiện quan hệ lao động ở cấp quốc gia, tỉnh, thành phố và doanh nghiệp.

Việt Nam cũng hợp tác tích cực với ILO và làm việc chặt chẽ với ILO trong việc dự thảo và thực thi các điều luật. Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ lớn về mặt kỹ thuật thông qua văn phòng khu vực của ILO tại Hà Nội. Việt Nam và ILO gần đây đã ký Bản ghi nhớ, theo đó, ILO sẽ tiếp tục cung cấp cho Việt Nam các hỗ trợ kỹ thuật trong giai đoạn 2008-2010. ILO cũng cung cấp hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp

việc xoá bỏ nạn buôn bán người bất hợp pháp, cùng hợp tác với Chính phủ Việt Nam và các tổ chức phi chính phủ, bao gồm Hội Liên hiệp Phụ nữ. Chương trình này đã có ảnh hưởng lớn, tích cực.

ILO đã tham gia tích cực vào quá trình soạn thảo Luật Lao động năm 1994, cũng như những lần sửa đổi vào năm 2002 và 2006. ILO, kết hợp với UNDP, tiếp tục hợp tác với Việt Nam trong chương trình hỗ trợ kỹ thuật lớn, kéo dài trong nhiều năm nhằm nâng cao tính thực thi của luật lao động.

Bên cạnh mối quan hệ hợp tác với ILO và Hoa Kỳ, Việt Nam cũng nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật thông qua các mối quan hệ song phương. Ví dụ, Việt Nam và Phần Lan có một chương trình hợp tác hiệu quả về bình đẳng giới. Tương tự, Việt Nam và UNICEF có các chương trình hỗ trợ kỹ thuật về các vấn đề hành chính và nhiều chương trình Việt Nam tham gia thông qua Ngân hàng Thế giới cũng có yếu tố về lao động.

TLĐLĐ cũng tham gia tích cực với cộng đồng quốc tế với mục tiêu thu được kiến thức và kinh nghiệm để bảo vệ quyền lao động một cách tốt nhất. TLĐLĐ có quan hệ với 140 tổ chức lao động ở 91 nước và 20 Tổ chức công đoàn nghề nghiệp khu vực và trên thế giới. Gần đây, vào ngày 21/2/2008, TLĐLĐ đã có buổi làm việc với ILO về khả năng hợp tác sâu hơn. Vào ngày 10/12/2007, TLĐLĐ đã gặp gỡ đoàn đại biểu công đoàn Hoa Kỳ do Giáo sư Kent Wong, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu lao động của Đại học California, Los Angeles (UCLA). Chuyến thăm này bao gồm các buổi làm việc với Công đoàn ngành Công Thương, Y tế, Viễn thông, Than và Khoáng sản, trường Cao đẳng Công đoàn Việt Nam, và Liên đoàn lao động Quảng Ninh, đoàn cũng đã tới thăm một số nhà máy ở Quảng Ninh. TLĐLĐ cũng đã ký hiệp định hợp tác với một số tổ chức công đoàn khu vực, như Hiệp định với Liên đoàn Lao động Lào nhằm trao đổi các chương trình hợp tác và đào tạo.

Quyền lập hội

Hiến pháp Việt Nam năm 1992, cùng với các luật trong nước khác, đảm bảo quyền thành lập hiệp hội của người lao động. Điều 69 trong Hiến pháp 1992 nêu rằng “Công dân có quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí; công dân có quyền tiếp nhận thông tin quyền tự hợp, hiệp hội và biểu tình theo quy định của pháp luật”. Theo Luật Công đoàn Việt Nam, tất cả người lao động có quyền tham gia và làm việc trong tổ chức công đoàn, TLĐLĐ và thành lập tổ chức công đoàn cơ sở.

Điều quan trọng là, sau khi Luật Lao động sửa đổi 2006 được Quốc hội thông qua, người lao động được phép chọn đại diện của mình để đàm phán những xung đột ở những doanh nghiệp mà chưa có tổ chức công đoàn. Những đại diện này không nhất thiết phải là thành viên của TLĐLĐ. Cụ thể, luật sửa đổi quy định việc đàm phán có thể do các “cá nhân phù hợp” chủ trì khi doanh nghiệp chưa có tổ chức công đoàn.

Việt Nam hiện tại đang cân nhắc việc ban hành luật dự thảo về hiệp hội, dự thảo này sẽ cụ thể việc thực thi các nghĩa vụ quy định trong Công ước 87 và 98 của ILO. Dự thảo luật đã được cân nhắc từ năm 1992, và Chính phủ Việt Nam rất lạc quan về việc ban hành sớm dự thảo lần cuối.

Quyền tổ chức và thương lượng tập thể

Chương V Luật Lao động, và cụ thể là từ điều 44 đến 54, xây dựng các khái niệm và quy trình đàm phán và thực thi “các thoả ước tập thể”. Thoả ước tập thể được định nghĩa là bản ký kết giữa người lao động và nhà quản lý về các điều kiện lao động, việc sử dụng lao động, quyền lợi, nhu cầu, nghĩa vụ của hai bên. Đồng thời, điều 44 cũng khuyến khích việc ký kết thoả ước lao động với những điều khoản có lợi hơn cho người lao động so với quy định trong luật.

Đình công hiện vẫn chưa phổ biến ở Việt Nam, mặc dù có nhiều cuộc đình công được tổ chức không theo quy định của pháp luật. Tháng 11/2006, Luật Lao động được sửa đổi ở Chương 14 là Chương liên quan tới vấn đề đình công. Theo

luật sửa đổi, quy trình tổ chức đình công hợp pháp được quy định rõ ràng và thời gian để giải quyết tranh chấp giảm đi một nửa. Luật sửa đổi phân biệt giữa tranh chấp về quyền lợi (phù hợp với luật) và tranh chấp về nhu cầu (nhu cầu vượt quá những gì quy định trong luật) với mục đích xem xét khi nào đình công có thể xảy ra. Những tranh chấp về lao động tập thể liên quan tới quyền lợi nên giải quyết trước tiên thông qua uỷ ban hoà giải, và nếu uỷ ban này không thể giải quyết, tranh chấp sẽ được đưa lên Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân cấp huyện, quận. Với những tranh chấp về nhu cầu, người lao động phải đưa những yêu cầu của họ theo lộ trình sau : trước tiên, phải thông qua uỷ ban hoà giải hoặc đơn vị hoà giải lao động cấp quận, huyện (những nơi không có tổ chức công đoàn), sau đó, nếu không đạt được kết quả, một uỷ ban trọng tài cấp tỉnh, thành phố sẽ được thành lập để giải quyết. Quyết định của uỷ ban trọng tài này có thể được kháng án lên Toà án Nhân dân cấp tỉnh, thành phố, hoặc là sẽ có thể diễn ra đình công. Cả 2 trường hợp này đều tạo cơ hội để có thể dàn xếp tranh chấp mà vẫn không làm người lao động mất đi quyền được đình công.

Trong nhiều trường hợp, đình công xảy ra mà không tuân theo chu trình hoà giải, phân xử, và do đó, điều này là không hợp pháp. Tuy nhiên, luật nghiêm cấm việc trừng phạt những người tham gia đình công và chưa từng có, và sẽ không có việc trừng phạt những người đình công bất hợp pháp. Điều quan trọng là, thậm chí ở những nơi xảy ra đình công bất hợp pháp, Chính phủ cũng răn đe chủ sử dụng lao động, những người được cho là đã có những hành động dẫn tới đình công, điều này là một bằng chứng thuyết phục cho thấy quyền lao động rất được tôn trọng.

Lao động bắt buộc

Việt Nam thông qua Công ước 29 của ILO về lao động bắt buộc vào tháng 3/2007 và Công ước 182 về những hình thức sử dụng lao động trẻ em tồi tệ nhất vào tháng 12/2000. Việc thông qua và đưa vào thực thi hai Công ước chủ yếu này đảm bảo rằng có một khung pháp lý chắc chắn nghiêm cấm việc bắt buộc lao động. Ngoài ra, Việt Nam cũng cho thấy ý định rõ ràng là sẽ ký Công ước số 105 của

ILO. Như đã thông báo với ILO vào tháng 9/2007, Chính phủ đã hoàn tất công tác nghiên cứu khả thi Công ước số 105 vào tháng 8 và tiếp tục tham gia vào một loạt các cuộc tham vấn và hội thảo của ILO về việc thông qua và thực thi.

Luật trong nước của Việt Nam quy định những nghĩa vụ này và có những đảm bảo chắc chắn hơn chống lại hành vi bắt buộc lao động. Điều 5(2) của Luật Lao động nêu rõ việc đối xử tồi tệ với người lao động và tất cả những hình thức bắt buộc lao động đều bị pháp luật nghiêm cấm. Điều 6 của Luật này cũng yêu cầu người sử dụng lao động phải thuê lao động và phải trả lương cho người lao động. Việc thực thi Công ước 182 về các hình thức sử dụng trẻ em tồi tệ nhất sẽ được đề cập một cách chi tiết hơn trong phần 8 dưới đây.

Những luật này đã có hiệu lực với những điều khoản đảm bảo rằng lao động bắt buộc bị nghiêm cấm cả trong luật và thực tế. Ví dụ, một nghị quyết được ban hành năm 1999 yêu cầu tất cả nam giới dưới 45 tuổi và nữ giới dưới 35 tuổi đều phải lao động công ích 10 ngày, đã được sửa đổi là số ngày này có thể thay bằng hình thức nộp tiền, sau đó Nghị quyết này đã được bãi bỏ vào tháng 4/2006 (Nghị quyết 1014/2006/NQ-UBTVQH11).

Độ tuổi tối thiểu cho lao động trẻ em

Bên cạnh việc thông qua Công ước 138 của ILO, Việt Nam cũng ban hành luật về mức lương tối thiểu cho lao động trẻ em dưới 18 tuổi, với một ngoại lệ đối với trẻ em từ 15 đến 18 tuổi và được bố mẹ và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cho phép lao động. Hơn nữa, theo quy định của luật, người sử dụng lao động phải đảm bảo rằng người lao động dưới 18 tuổi không làm những công việc nguy hiểm hoặc những việc có thể gây hại cho sự phát triển về thể chất và tinh thần, và những ngành nghề bị cấm này được quy định cụ thể trong luật. Người sử dụng lao động mà vi phạm những điều luật về lao động trẻ em sẽ bị truy tố theo luật hình sự.

Các điều kiện lao động : lương tối thiểu, giờ làm việc và an toàn, sức khỏe nghề nghiệp

Luật Lao động của Việt Nam yêu cầu Chính phủ xác lập mức lương tối thiểu, mức lương này sẽ được điều chỉnh theo sự thay đổi của lạm phát và các điều kiện kinh tế khác. Lương tối thiểu khác nhau theo khu vực, loại doanh nghiệp, và loại công việc. Mức lương tối thiểu chính thức đã được điều chỉnh tăng một vài lần. Ví dụ, năm 1999, MoLISA đã ra quyết định mức lương tối thiểu đối với công nhân Việt Nam không có tay nghề trong điều kiện lao động bình thường, của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tại khu vực nội thành Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh là 626.000 đồng (43USD); năm 2006 tăng lên 870.000 đồng (54,4USD). Chính phủ có thể điều chỉnh tạm thời mức lương tối thiểu của một liên doanh nào đó trong một số điều kiện nhất định, ví dụ trong vài tháng đầu đi vào hoạt động và nếu như doanh nghiệp đó ở tại địa điểm xa xôi, nhưng thậm chí ngay cả trong những trường hợp hạn chế này, vẫn có mức lương tối thiểu.

Tuần làm việc cho công chức trong Chính phủ và khu vực nhà nước là 40 giờ. Luật quy định bình thường là 8 giờ một ngày, và có 24 giờ nghỉ sau mỗi tuần làm việc. Làm thêm ngoài giờ sẽ được trả lương bằng 150% lương bình thường, đối với ngày nghỉ cuối tuần là 200%, và đối với ngày nghỉ lễ và nghỉ phép là 300%. Luật hạn chế mức làm thêm là 4 giờ 1 tuần và 200 giờ một năm nhưng cũng cho phép có những trường hợp ngoại lệ, nhưng trong mọi trường hợp, không được quá 300 giờ một năm.

Trên cơ sở tham vấn với ILO và các đối tác khác, Chính phủ đã ban hành luật và quy định để đảm bảo an toàn lao động. MoLISA, phối hợp với công đoàn và các tổ chức lao động ở cấp địa phương, có nhiệm vụ thực thi những quy định này. Đến năm 2002, đã có khoảng 300 cán bộ giám sát lao động được đào tạo. Việt Nam cam kết sẽ tăng số lượng cán bộ cũng như tăng tính hiệu quả của đội ngũ này, đồng thời cũng tìm kiếm các nguồn bổ sung từ các mối quan hệ song phương để hỗ trợ thêm, nhằm xử lý tốt hơn các vấn đề về an toàn lao động và sức khỏe ở nơi làm

việc. Ngoài việc kiểm tra định kỳ, MoLISA và các cơ quan lao động ở cấp tỉnh, thành phố cũng kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về an toàn lao động thường xuyên và ở các doanh nghiệp bất cứ khi nào có thông tin về những tai nạn nghiêm trọng hoặc có báo cáo về các điều kiện làm việc độc hại. Theo quy định của luật, người lao động có thể rời khỏi khu vực làm việc nguy hiểm mà không sợ bị mất việc.

Các kiểm soát viên về lao động được đào tạo thông qua các tổ chức quốc tế và các nước khác, ví dụ Hoa Kỳ. Theo như Biên bản ghi nhớ về lao động được ký giữa hai nước, Bộ Lao động Hoa Kỳ và MoLISA cam kết thực hiện các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và hợp tác, bao gồm lĩnh vực kiểm tra về sức khỏe, an toàn lao động và một số lĩnh vực khác. Trong một chương trình được tài trợ theo Biên bản ghi nhớ này, Việt Nam đã nhận được nguồn tài chính từ Phòng Lao động Quốc tế - Bộ Lao động Hoa Kỳ để thực hiện chương trình về những công việc nguy hiểm không chính thức. Chính phủ Việt Nam rất hoan nghênh sự hợp tác trong tương lai và sự hỗ trợ kỹ thuật, đồng thời cam kết sử dụng những nguồn hỗ trợ này để nâng cao chất lượng đội ngũ giám sát viên lao động.

Cam kết về loại bỏ hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất

Việt Nam đã ký kết và phê chuẩn Công ước số 182 của ILO về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất. Với nỗ lực thực hiện hiệu quả các quy định của Công ước, Việt Nam đã hợp tác với ILO kể từ năm 2001 nhằm nâng cao kiến thức, tổ chức, và cơ chế thực thi để loại bỏ hoàn toàn lao động trẻ em. Phối hợp với cơ quan của ILO từ năm 2005, Bộ LĐTB&XH và Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã nỗ lực thực hiện công tác tăng cường nhận thức của cộng đồng đối với vấn đề buôn bán người, là một trong các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất. Trong năm 2006, ILO và Việt Nam đã thực hiện thành công một chương trình về loại bỏ lao động trẻ em.

Các nỗ lực thực thi đầy đủ và hiệu quả các quy định về lao động của các cơ quan chính phủ, bao gồm Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, là cơ sở vững chắc để Việt Nam có đủ tư cách hưởng GSP Hoa Kỳ. Cơ cấu hệ thống thực thi Luật lao động và các quy định liên quan bao gồm Bộ LĐTB&XH và các lực lượng thanh tra tại các cơ quan chính phủ và địa phương. Trong báo cáo tháng 3/2007, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã công nhận nỗ lực của Việt Nam thông qua việc thực hiện các chương trình nhằm loại bỏ hình thức lao động trẻ em, đặc biệt tập trung vào các gia đình nghèo và trẻ mồ côi. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tích cực phối hợp với các nhà tài trợ quốc tế trong nỗ lực bảo vệ và nuôi dưỡng sự phát triển của trẻ em Việt Nam.

VI. Trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường, với nhiều nỗ lực hội nhập vào nền kinh tế thế giới, từ Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam-Hoa Kỳ đến việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO. Tuy nhiên, vẫn còn một chặng đường dài trước khi Việt Nam có thể đạt được mục tiêu của mình. Với 85 triệu dân, Việt Nam vẫn nằm trong danh sách các nước đang phát triển với vị trí khá thấp (105 trên 177) cùng mức thu nhập thấp. Trình độ phát triển cùng mức sống thấp, và tình trạng đói nghèo, suy dinh dưỡng là cơ sở vững chắc để Việt Nam có đủ tư cách hưởng Quy chế GSP Hoa Kỳ.

Theo số liệu năm 2006 của Ngân hàng Thế giới, GDP của Việt Nam đạt 59.3 tỷ USD. Trong sáu tháng đầu năm 2007, dự đoán mức GDP của Việt Nam là 30.88 tỷ USD, trong đó nông nghiệp chiếm 20.4%, công nghiệp sản xuất chiếm 41.6%, và dịch vụ chiếm 38.2%.

Cũng theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam chỉ đạt 620 USD trong năm 2005 và 690 USD trong năm 2006. Khoảng 29% dân số sống dưới mức nghèo khổ, và 28% trẻ em dưới 5 tuổi bị

suy dinh dưỡng. Tình trạng nghèo đói tập trung cao hơn ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở khu vực Tây Bắc Bộ với diện nghèo đói chiếm trên 50% dân số. Những tác động do lạm phát trong thời gian gần đây tạo nguy cơ đẩy tỷ lệ nghèo đói lên mức cao hơn.

Có sự chênh lệch khá lớn về mức thu nhập bình quân đầu người theo tháng. Với mức bình quân cả nước là 39.79USD, trong khi khu vực Đông Nam bộ đạt 66.65 USD, thì khu vực Tây Bắc Bộ chỉ đạt 23.38USD. Mức chi tiêu theo tháng cũng thay đổi khá rõ ở từng khu vực, ở Đông Nam bộ là 45.31USD và 28USD ở khu vực Tây Bắc bộ.

Bên cạnh các sáng kiến phát triển thương mại với Hoa Kỳ, Việt Nam cũng nhận được sự hỗ trợ từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA), Ngân hàng Thế giới,... thông qua các khoản vay hỗ trợ cho các nước có thu nhập thấp, nhằm chống lại đói nghèo, phát triển nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, y tế, và giáo dục. Tuy nhiên, mục tiêu phát triển của Việt Nam không dựa trên nền tảng của các khoản viện trợ, mà coi việc tăng cường khả năng cạnh tranh là động lực chính cho sự phát triển và loại bỏ đói nghèo. Như Ngân hàng Thế giới đã nhận xét “Việt Nam đã thành công trong việc chuyển hóa mức tăng trưởng kinh tế sang mức giảm tỷ lệ đói nghèo trong những năm gần đây. Mặc dù có mức GDP thấp nhưng Việt Nam đã đạt được tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, tuổi thọ, và trình độ văn hóa ngang bằng với các quốc gia có mức độ phát triển cao hơn như Trung Quốc và Thái lan. Tuy nhiên, một phần ba dân số của Việt Nam vẫn sống ở mức nghèo hoặc cận nghèo.” Khả năng cạnh tranh cao hơn có được từ Quy chế GSP sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam hoàn thành mục tiêu của mình để đạt được mức phát triển cao hơn.

VII. Danh sách các chính phủ dành ưu đãi GSP cho các sản phẩm của Việt Nam, và diện mặt hàng được hưởng

Danh sách các nước cho Việt Nam hưởng qui chế GSP được liệt kê trong danh mục do UNCTAD ban hành và có trên mặt sau của C/O form A bao gồm các

VIII. Vấn đề mở cửa thị trường

Thông qua việc đàm phán và thực thi Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Hoa Kỳ và việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, Việt Nam đã cam kết áp dụng quy chế Tối huệ quốc và Đối xử quốc gia cho các sản phẩm và dịch vụ của Hoa Kỳ, theo đó đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường, cũng như tiếp cận nguồn hàng một cách công bằng và hợp lí. Theo BTA, các vấn đề về tiếp cận thị trường đã được giải quyết, tạo cơ sở vững chắc cho việc tiếp cận thị trường, và nguồn hàng.

Mặc dù mới gia nhập WTO được hơn một năm nhưng Việt Nam cũng đã thể hiện sự hợp tác tích cực thông qua việc thực hiện sớm so với cam kết trong một số lĩnh vực, như ô tô,... Cũng thông qua các cam kết này, Việt Nam cũng thể hiện rõ quan điểm của mình là không thực hiện các biện pháp xuất khẩu gây bóp méo thương mại.

Dựa trên nền tảng BTA và WTO, Việt Nam đã kí kết với Hoa Kỳ Hiệp định Khung về Thương mại và Đầu tư TIFA vào tháng 6/2007, mở ra một kênh đối thoại hiệu quả giữa hai nước. Phiên họp đầu tiên của Hội đồng TIFA đã được tổ chức vào tháng 12/2007 và đã thành công tốt đẹp. Việc thiết lập kênh đối thoại TIFA cho thấy sự hợp tác sâu rộng giữa hai nước, và thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc triển khai các sáng kiến nhằm xúc tiến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hai nước.

IX. Vấn đề bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Các nỗ lực của Việt Nam nhằm bảo hộ và thực thi có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ là cơ sở vững chắc để Việt Nam có thể trở thành nước hưởng lợi từ Quy chế GSP Hoa Kỳ. Nhận thức của Việt Nam về tầm quan trọng của việc thúc đẩy sự sáng tạo thông qua các biện pháp bảo hộ sở hữu trí tuệ đã được thể hiện qua các bước tiến mạnh mẽ từ giữa những năm 1990 khi bắt đầu tiến hành đàm phán gia nhập WTO, đàm phán BTA, và triển khai Chương trình Hành động nhằm xây dựng một cơ chế bảo hộ bản quyền, thương hiệu, bằng sáng chế theo tiêu chuẩn quốc tế từ đầu những năm 1980.

Các phần tiếp theo đây sẽ là minh chứng cho các mức cam kết cao của Việt Nam về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, được đưa ra trong Hiệp định BTA và WTO và nội luật hóa trong các văn bản pháp quy của mình. Việt Nam cũng tích cực trong công tác giáo dục và đào tạo đội ngũ cán bộ nhà nước cũng như người dân nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của quyền sở hữu trí tuệ. Mặc dù vẫn còn tồn tại một số vấn đề trong công tác thực thi, nhưng Việt Nam đã thể hiện tốt những nỗ lực của mình, và cũng đã đạt được nhiều bước tiến đáng kể trong công tác thực thi quyền sở hữu trí tuệ thông qua việc xây dựng một kế hoạch cải cách tiên bộ.

Các cam kết quốc tế

Vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ là một cấu thành chủ chốt trong Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA), có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2001. Theo BTA, Việt Nam đã cam kết áp dụng Hiệp định của WTO về Quyền các Khía cạnh liên quan đến thương mại của Quyền Sở hữu Trí tuệ (TRIPs) sau 18 tháng kể từ ngày BTA có hiệu lực, và còn cam kết vượt cả TRIPs khi cam kết bảo hộ tín hiệu vệ tinh sau 30 tháng kể từ ngày BTA có hiệu lực. BTA đã đóng vai trò lớn trong việc định hình thể chế bảo hộ sở hữu trí tuệ tại Việt Nam,

giúp Việt Nam nhanh chóng đáp ứng được các yêu cầu của WTO trong vấn đề liên quan đến TRIPs.

Bên cạnh các cam kết trong BTA và WTO, Việt Nam hiện là thành viên của các Công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ sau:

1. Về quyền tác giả:

- Công ước Berne về bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học và nghệ thuật (từ ngày 24/10/2004)
- Công ước Geneva về bảo hộ người sản xuất bản ghi âm chống việc sao chép trái phép (từ ngày 06/07/2005)
- Công ước Brussels về phân phối tín hiệu mang chương trình được truyền qua vệ tinh (từ ngày 12/01/2006)
- Công ước quốc tế (Rome) về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng - (từ ngày 01/03/2007)

2. Về sở hữu công nghiệp:

- Công ước Pari về bảo hộ sở hữu công nghiệp (từ 1949)
- Hiệp ước hợp tác về sáng chế - Hiệp ước PCT (từ 1993)
- Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu (từ 1949) và Nghị định thư Madrid (từ ngày 11/07/2006)

3. Về giống cây trồng:

- Công ước quốc tế (UPOV) về bảo hộ giống cây trồng mới (từ ngày 24/12/2006)

4. Các điều ước quốc tế có nội dung toàn diện về sở hữu trí tuệ

- Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (từ 1976)
- Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (từ ngày 11/01/2007)

Luật hiện hành

Các đợt cải cách sâu rộng về vấn đề pháp lý ở Việt Nam đã thiết lập nên một khuôn khổ pháp lý mạnh mẽ nhằm bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trong quá trình đàm phán BTA và WTO, Việt Nam đã ban hành hàng loạt văn bản pháp quy nhằm xóa bỏ sự chênh lệch giữa thể chế trong nước và các tiêu chuẩn quốc tế, mà điểm mấu chốt là việc ban hành Luật Sở hữu Trí tuệ vào năm 2005. Luật Sở hữu Trí tuệ 2005, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2006, đã thực sự nâng hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ của Việt Nam lên ngang tầm với các tiêu chuẩn quốc tế. Luật quy định tất cả các vấn đề liên quan đến bản quyền, sở hữu công nghiệp (thương hiệu, phát minh, kiểu dáng công nghiệp), và giống cây trồng. Luật Sở hữu Trí tuệ đã công nhận quyền sở hữu trí tuệ là một trong các quyền tài sản theo quy định trong Bộ Luật Dân sự sửa đổi năm 2005. Luật cũng quy định thẩm quyền của Chính phủ và Toà án nhân dân tối cao trong việc ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Ngay sau khi ban hành Luật Sở hữu Trí tuệ, Việt Nam cũng đã nhanh chóng ban hành nhiều văn bản dưới luật nhằm hướng dẫn thực thi có hiệu quả Luật Sở hữu Trí tuệ. Cụ thể, Việt Nam đã ban hành các văn bản sau:

- Nghị định số 100/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành các quy định về quyền tác giả, quyền liên quan, chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, tổ chức đại diện tập thể, tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan...

- Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của nước ngoài, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước, quyền ưu tiên, đơn quốc tế về sáng chế và nhãn hiệu, xác lập quyền sở hữu công nghiệp theo các điều ước quốc tế về thừa nhận và bảo hộ lẫn nhau, khiếu nại và giải quyết khiếu nại, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, đại diện sở hữu công nghiệp và các biện pháp đẩy mạnh hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, bảo đảm thông tin về sở hữu công nghiệp.

- Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN quy định cụ thể về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và các thủ tục đối với quyền đã được xác lập; thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp và thủ tục quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế; đại diện sở hữu công nghiệp; bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp.

- Nghị định số 104/2006/NĐ-CP quy định về trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng, quyền và nghĩa vụ của chủ văn bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng, chuyển giao và chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ.

- Quy chế bảo mật dữ liệu đối với hồ sơ đăng ký thuốc được ban hành theo Quyết định số 30/2006/QĐ-BYT ngày 30/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế nhằm bảo mật dữ liệu đối với hồ sơ đăng ký thuốc quy định trình tự, thủ tục bảo mật đối với dữ liệu mật trong hồ sơ đăng ký lưu hành thuốc.

- Quy định bảo mật dữ liệu thử nghiệm nông hoá phẩm được ban hành theo Quyết định số 69/2006/QĐ-BNN ngày 13/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhằm bảo mật dữ liệu thử nghiệm nông hoá phẩm quy định trình tự, thủ tục bảo mật đối với dữ liệu mật trong hồ sơ đăng ký lưu hành nông hoá phẩm.

- Nghị định số 105/2006/NĐ-CP được áp dụng chung cho việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng, gồm các quy định về xác định hành vi, tính chất và mức độ xâm phạm, xác định thiệt hại, yêu cầu và giải quyết yêu cầu xử lý xâm phạm bằng biện pháp hành chính, kiểm soát hàng hoá xuất, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, giám định sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Về vấn đề các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ, Luật sở hữu Trí tuệ cũng đã đưa ra các quy định cụ thể, theo đó:

- Bộ luật Tố tụng dân sự và một số điều quy định về thủ tục tố tụng dân sự có tính chất đặc thù trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ tại Phần thứ năm của Luật Sở hữu trí tuệ (các điều 203, 206, 207, 208, 209) là cơ sở pháp lý để tiến hành thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự.

- Nghị định số 106/2006/NĐ-CP quy định cụ thể về hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp, hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả.

- Nghị định số 56/2006/NĐ-CP quy định cụ thể về các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin (trong đó có các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan), hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt. (Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 56/2006/NĐ-CP để bảo đảm phù hợp với Luật Sở hữu trí tuệ đã được hoàn tất để trình Chính phủ ban hành trong năm 2007)

- Nghị định số 57/2005/NĐ-CP quy định các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giống cây trồng (trong đó có các hành vi vi phạm hành chính trong bảo vệ quyền đối với giống cây trồng), hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt.

- Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15.12.2005 của Chính phủ về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan (Điều 48 - Điều 55). Chương IV (Kiểm soát về sở hữu trí tuệ đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu) của Nghị định số 154/2005/NĐ-CP quy định cụ thể về thủ tục tạm dừng làm thủ tục hải quan và thủ tục kiểm soát để phát hiện hàng hoá bị nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu và hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

- Bộ luật Hình sự quy định các tội xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, gồm: Điều 131: Tội xâm phạm quyền tác giả; các điều 156, 157, 158: các tội liên quan đến sản xuất, buôn bán hàng giả, bao gồm cả hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, phòng bệnh, thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y,

thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi, trong đó có hàng giả về chất lượng và hàng giả về nhãn hiệu hàng hoá; và Điều 171: Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Bộ luật hình sự có Điều 41 quy định về tịch thu vật trực tiếp liên quan đến tội phạm (công cụ phương tiện dùng vào việc phạm tội, vật do phạm tội mà có).

Nhằm bảo đảm việc thi hành các quy định về các tội xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và chế tài tịch thu vật trực tiếp liên quan đến tội phạm của Bộ Luật Hình sự đáp ứng các yêu cầu Hiệp định TRIPS và BTA, Việt Nam đang xây dựng dự thảo Thông tư liên tịch của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số quy định về tội xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (theo cam kết gia nhập WTO).

- Bộ luật Tố tụng hình sự quy định trình tự, thủ tục truy cứu, xét xử tội phạm áp dụng chung cho tất cả các loại tội phạm.

Kế hoạch sắp tới

Nhằm bảo đảm cho phía Hoa Kỳ có được những thông tin cập nhật nhất về những diễn tiến của Việt Nam trong lĩnh vực bảo hộ sở hữu trí tuệ để đưa vào các Báo cáo đặc biệt 301 của USTR, hàng năm Cục Sở hữu trí tuệ cung cấp cho Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội thông tin về những tiến bộ mới của hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam trong năm đó. Các thông tin này cũng được Bộ Khoa học và Công nghệ của Việt Nam chuyển sang Bộ Công Thương để tổng hợp và cung cấp cho Cơ quan Đại diện thương mại Hoa Kỳ.

Song song với việc cung cấp thông tin nói trên, hàng năm, Cục Sở hữu trí tuệ, thừa ủy quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ, báo cáo Bộ Công Thương tiến triển thực hiện các cam kết cụ thể của Việt Nam về sở hữu công nghiệp trong Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, để chuẩn bị cho phiên họp hàng năm của Ủy ban Hỗn hợp Kinh tế và Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, nhằm rà soát đánh

giá tiến trình thực thi Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ. Việc phối hợp rà soát các cam kết cụ thể về sở hữu trí tuệ như vậy cũng đóng góp quan trọng cho việc giải quyết các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ nêu trong Báo cáo đặc biệt 301 của USTR.

Ngoài ra, Cục Sở hữu trí tuệ luôn giữ mối quan hệ hợp tác thường xuyên với Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội, Văn phòng Châu Á – Thái Bình Dương của USTR, Cơ quan Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO) trong các nỗ lực chung nhằm tăng cường việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam cũng như trong khu vực.

Trong năm 2007, với tinh thần thi hành đầy đủ các cam kết về thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), sau Hội nghị tổng kết đánh giá 1 năm triển khai Chương trình hành động số 168/CTHĐ/VHTT-KHCN-NN&PTNT-TC-TM-CA ngày 19.01.2006 về hợp tác phòng và chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ giai đoạn 2006-2010 (Chương trình hành động 168) và Hội nghị 8 năm triển khai thực hiện Chỉ thị 31/CP ngày 27.10.1999 của Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả, trong đó có hàng giả về sở hữu công nghiệp, các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên toàn quốc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện hàng loạt các cuộc thanh tra, kiểm tra đối với hàng hoá lưu thông trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu và đã xử lý nhiều cơ sở xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

X. Vấn đề thực thi các cam kết liên quan đến đầu tư của Việt Nam trong Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ và nghị định thư gia nhập WTO

1. Cam kết trong BTA:

Bằng việc thông qua Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp áp dụng thống nhất cho các nhà đầu tư/doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ và theo đúng lộ trình hầu hết các cam kết về đầu tư trong BTA. Cụ thể, nguyên tắc đối xử không phân biệt, bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư

đã được nội luật hóa đầy đủ trong các Luật nêu trên (xem các Mục 1 và 2). Một số rào cản đối với hoạt động đầu tư/kinh doanh cũng đã được xóa bỏ theo quy định của 2 Luật này, gồm:

- *Cam kết về việc cho phép nhà đầu tư Hoa Kỳ thành lập công ty cổ phần có vốn DTNN*: Theo quy định tại Điều 13, Luật Doanh nghiệp, mọi tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đều có quyền thành lập các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật này, kể cả công ty cổ phần.

- *Xóa bỏ yêu cầu thực hiện nguyên tắc nhất trí đối với một số vấn đề quan trọng nhất trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp liên doanh*: Không một điều khoản của Luật Doanh nghiệp áp đặt nguyên tắc này (xem quy định tại các Điều 52 và 104, Luật Doanh nghiệp¹).

- *Xóa bỏ yêu cầu góp vốn pháp định tối thiểu 30% của nhà đầu tư Hoa Kỳ trong doanh nghiệp liên doanh, và yêu cầu tỷ lệ pháp định tối thiểu phải bằng 30% tổng vốn đầu tư*: Không một điều khoản của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư áp đặt nguyên tắc này.

- *Xóa bỏ yêu cầu bắt buộc Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất doanh nghiệp liên doanh phải là công dân Việt Nam*: Không một điều khoản của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư áp đặt nguyên tắc này.

2. Cam kết gia nhập WTO liên quan đến đầu tư:

Ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động thực hiện một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững. Nghị quyết đã xác định một loạt giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, trong đó có việc đẩy nhanh tiến trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường, nhất là thị trường bất động sản, vốn, lao động, khoa học, công nghệ...

Thực hiện chương trình xây dựng pháp luật để thực thi cam kết gia nhập WTO là một trong những ưu tiên cao của Chính phủ. Đến nay, nhiều cam kết gia

nhập WTO liên quan đến chính sách đầu tư/kinh doanh đã được thực hiện ngay tại thời điểm gia nhập và đã được luật hóa trong Luật Đầu tư. Cụ thể, toàn bộ cam kết theo Hiệp định TRIMs và Hiệp định về trợ cấp và chống trợ cấp (SCM) đã được quy định tại Điều 8, Luật Đầu tư và Nghị định 108/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật này. Theo đó, các biện pháp được áp dụng như những điều kiện bắt buộc để cấp phép đầu tư (bao gồm các yêu cầu bắt buộc về xuất khẩu, nội địa hóa, sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước cũng như các ưu đãi đầu tư gắn với việc thực hiện các yêu cầu này) đã được xóa bỏ. Mặt khác, Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP không bao gồm các dự án sản xuất hàng xuất khẩu và các dự án sử dụng hàng hóa trong nước.

Chính phủ đang soạn thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số cam kết về đầu tư, trong đó có cam kết về doanh nghiệp nhà nước/doanh nghiệp thương mại nhà nước, cam kết theo Hiệp định TRIMs và Hiệp định SCM, cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ, cam kết về điều kiện và thủ tục cấp phép, cam kết về điều kiện và phương thức thông qua quyết định của doanh nghiệp...

Bên cạnh đó, các cam kết về quyền kinh doanh và quyền phân phối cũng đã được quy định chi tiết tại một số văn bản pháp luật do Chính phủ và Bộ Công thương ban hành, gồm:

- Nghị định 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động có liên quan đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Thông tư 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định 23/2007/NĐ-CP;

- Quyết định 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam;

- Nghị định 90/2007/NĐ-CP ngày 31/5/2007 về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện ở Việt Nam.

Kết luận

Thông qua các luận cứ được trình bày theo đúng các tiêu chí mà luật pháp Hoa Kỳ đặt ra khi xét duyệt trao Quy chế GSP, có thể thấy rằng Việt Nam hoàn toàn đủ tư cách để được hưởng Quy chế này. Các thông tin được cung cấp trên đây cũng cho thấy những bước tiến mạnh mẽ mà Việt Nam đã đạt được, thể hiện nỗ lực của Việt Nam trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế trong mọi lĩnh vực, đồng thời thể hiện tinh thần hợp tác toàn diện trong lĩnh vực kinh tế thương mại với Hoa Kỳ. Là một nước đang phát triển với nhiều cải cách hướng tới nền kinh tế thị trường, cùng quyết tâm xóa đói giảm nghèo nhằm đưa Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020, Việt Nam cần được Hoa Kỳ dành Quy chế Ưu đãi Thuế quan Phổ cập GSP. Với việc có được Quy chế này, Việt Nam sẽ có điều kiện tốt hơn để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế, hoàn thiện thể chế pháp lý của mình vì lợi ích cho cả Việt Nam và Hoa Kỳ.

Phụ lục 1

Các quy định về việc áp dụng biện pháp dân sự và xử lý hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Áp dụng biện pháp dân sự

Các Tòa án Nhân dân (Tòa Dân sự) cấp huyện và cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử các tranh chấp về xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Tòa án Nhân dân có quyền xét xử các vụ việc liên quan đến lạm dụng quyền sở hữu công nghiệp, các tranh chấp liên quan đến giá chuyển giao hoặc tiền đền bù, khiếu kiện về quyền đăng ký và về quyền tác giả, và các tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu hoặc hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Khi đưa ra yêu cầu hoặc khởi kiện trước Tòa, nguyên đơn, hoặc người đại diện hợp pháp của họ phải cung cấp chứng cứ về quyền sở hữu trí tuệ của mình cũng như chứng cứ về hành vi xâm phạm quyền (Điều 203 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Bị đơn có quyền bác bỏ chứng cứ và lý lẽ của nguyên đơn trước Tòa. Theo yêu cầu của bất kỳ bên nào hoặc một cách chủ động, Tòa án có quyền yêu cầu cung cấp thêm chứng cứ hoặc tài liệu và chủ động thu thập chứng cứ nếu cần thiết (các Điều 85 và 94 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004). Cá nhân hoặc tổ chức được yêu cầu cung cấp chứng cứ có 15 ngày để xuất trình chứng cứ. Các bên liên quan có quyền khiếu nại việc thu thập chứng cứ của Tòa với Viện Kiểm sát nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân có quyền yêu cầu Tòa án thẩm tra và thu thập chứng cứ theo yêu cầu của các bên liên quan. Viện Kiểm sát Nhân dân chịu trách nhiệm kiểm tra và giám sát việc xét xử và các quyết định của toà dân sự và bảo đảm việc giải quyết kịp thời và đúng pháp luật Việt Nam (Điều 21 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2004). Tất cả các quyết định của Tòa được cung cấp cho các bên liên quan và Viện Kiểm sát nhân dân bằng văn bản trong vòng 10 ngày (Điều 241 Bộ Luật Tố tụng Dân sự). Quy định chi tiết về chứng cứ cần thiết đã được đưa vào Điều 203 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Theo Điều 203, các tài liệu phải nộp để chứng minh quyền sở hữu trí tuệ có thể bao gồm bản sao hợp pháp Văn bằng bảo hộ, bản trích lục Đăng bạ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, ... giấy chứng nhận đăng ký

quyền tác giả, hoặc giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, đối với những quyền đã được đăng ký. Đối với những quyền chưa được đăng ký, bất kỳ tài liệu nào chứng minh sự tồn tại quyền tác giả, các quyền liên quan hoặc nhãn hiệu nổi tiếng... có thể được chấp nhận. Đại diện của Việt Nam đã xác nhận rằng nguyên đơn không phải nộp cho toà án bản cam kết về quyền sở hữu. Hiện cũng có các qui định về thủ tục hòa giải đối với các tranh chấp về tiền bản quyền, tiền đền bù, hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng và hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu.

Tòa án có thể buộc chấm dứt hành vi xâm phạm, thừa nhận các quyền hợp pháp đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp, yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xác lập quyền, và buộc bồi thường thiệt hại. Tiền bồi thường được xác định dựa trên cơ sở “thiệt hại vật chất thực tế” hoặc lợi nhuận thu được một cách bất hợp pháp của bên xâm phạm, và “thiệt hại về tinh thần”. Việc tính “thiệt hại vật chất thực tế” phải tính đến cả tổn thất về tài sản, chi phí ngăn chặn hoặc giảm thiểu thiệt hại, và giảm sút về thu nhập (Điều 307.2 của Bộ luật Dân sự năm 2005). “Thiệt hại về tinh thần” bao gồm thiệt hại về danh dự, nhân phẩm và uy tín của nạn nhân (Điều 204.1(b) của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 đã có quy định chi tiết về cách tính thiệt hại (Điều 204), bồi thường cho người nắm giữ quyền (Điều 205), chế tài (Điều 202), các biện pháp tạm thời (Điều 207), nghĩa vụ chứng minh (Điều 203) và thẩm quyền của Tòa án nhân dân trong việc áp dụng các biện pháp tạm thời (Điều 210). Theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, tòa án có thể quyết định tỷ lệ án phí dựa trên sự đúng và sai của các bên liên quan và các bên có quyền khiếu nại các quyết định sơ thẩm của vụ án dân sự lên Tòa án cấp cao hơn.

Các quy định cụ thể về bồi thường thiệt hại cho bị đơn trong trường hợp nguyên đơn lạm dụng các thủ tục thực thi dân sự đã được quy định trong Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 và Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (Điều 208.2).

Về thời hiệu khởi kiện, Điều 159.3 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 quy định thời hiệu khởi kiện 2 năm để giải quyết các tranh chấp dân sự, kể cả những vụ việc liên quan đến xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã rất coi trọng việc củng cố hệ thống toà án, đặc biệt là hệ thống toà án dân sự. Ngoài việc ban hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, các khoá đào tạo ngắn hạn chuyên sâu về sở hữu trí tuệ cho các thẩm phán đã được tổ chức với sự hỗ trợ của một số Thành viên WTO.

2. Xử lý hình sự

Các toà hình sự thuộc Toà án Nhân dân ở cấp huyện và tỉnh có thẩm quyền xét xử các tội phạm liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Bộ Luật Hình sự năm 1999 quy định tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131), tội sản xuất và kinh doanh hàng giả (Điều 156), tội lừa đảo (Điều 162), tội quảng cáo sai (Điều 168), và tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171). Bất kỳ người nào chiếm đoạt quyền tác giả, mạo danh tác giả, hoặc sửa chữa, công bố hoặc phát hành tác phẩm một cách bất hợp pháp sẽ bị phạt tiền từ 20 đến 200 triệu đồng hoặc bị cải tạo không giam giữ đến 2 năm (Điều 131). Vi phạm có tổ chức hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, và phạm tội nhiều lần thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. Người phạm tội cũng phải chịu hình phạt nộp tiền từ 10 đến 100 triệu đồng và bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc cấm hoạt động trong lĩnh vực đó từ 1 đến 5 năm. Những người sản xuất hoặc kinh doanh hàng giả có giá trị đến 150 triệu đồng sẽ bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm, hoặc sẽ bị phạt tù từ 3 đến 10 năm trong trường hợp phạm tội có tổ chức hoặc có tính chất chuyên nghiệp, tái phạm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, lợi dụng danh nghĩa tổ chức, hàng giả có giá trị từ 150 đến 500 triệu đồng, thu lợi nhuận bất chính lớn, và các hành vi gây hậu quả rất nghiêm trọng (Điều 156). Trong trường hợp hàng giả có giá trị trên 500 triệu đồng, thu lợi nhuận bất chính rất lớn và gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì có thể phải chịu hình phạt tù từ 7 đến 15 năm. Người phạm tội có thể phải chịu thêm hình phạt tiền từ 5 đến 50 triệu đồng, có thể bị tịch thu tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc cấm hoạt động trong

lĩnh vực nhất định từ 1 đến 5 năm. Những người quảng cáo gian dối về hàng hóa hoặc dịch vụ bị phạt tiền từ 10 đến 100 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm (Điều 168). Người phạm tội cũng bị phạt tiền từ 5 đến 50 triệu đồng và bị cấm hoạt động trong lĩnh vực nhất định từ 1 đến 5 năm. Theo Điều 171, hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp nếu cấu thành tội phạm sẽ bị phạt tù từ 20 đến 200 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 2 năm. Vi phạm có tổ chức hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, và phạm tội nhiều lần sẽ bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 đến 100 triệu đồng và bị cấm đảm nhiệm chức vụ và hoạt động trong lĩnh vực nhất định từ 1 đến 5 năm. Đại diện của Việt Nam cho rằng các quy định này đã bảo đảm sự răn đe có hiệu quả và phù hợp với quy định của Điều 61 Hiệp định TRIPS. Các hành vi giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu một cách cố ý với quy mô thương mại được coi là tội phạm theo Điều 156 đến 158 của Bộ Luật Hình sự và Điều 213 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Trách nhiệm hình sự cho những hành vi này sẽ được làm rõ hơn trong các quy định về thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Bộ luật Hình sự.

Các cán bộ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hình sự có quyền chủ động hành động (hành động mặc nhiên) đối với hành vi xâm phạm hình sự quyền sở hữu trí tuệ.

3. Xử lý hành chính

Các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gồm cơ quan quản lý thị trường (Cục Quản lý thị trường và các chi cục quản lý thị trường), cơ quan hải quan (Cục Hải quan, các chi cục hải quan, các Phòng điều tra chống buôn lậu), các cơ quan thanh tra chuyên ngành gồm Thanh tra Văn hoá và Thông tin cấp trung ương và cấp tỉnh, Thanh tra Khoa học và Công nghệ cấp trung ương và cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp tỉnh, và cơ quan công an (công an huyện, công an tỉnh, và cảnh sát kinh tế).

Việc xử phạt hành chính đối với xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có thể được áp dụng đối với hành vi giả mạo nhãn hiệu, sao chép lậu, cố ý xâm phạm và các hành vi xâm phạm có tác động đáng kể cho xã hội (Điều 211 Luật Sở hữu trí tuệ).

Trách nhiệm của mỗi một cơ quan có thẩm quyền tùy thuộc vào lĩnh vực quản lý và thẩm quyền của mình, được quy định tại điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Cơ quan quản lý thị trường có thể áp dụng các chế tài hành chính và các biện pháp khác đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi kinh doanh sản phẩm và dịch vụ văn hóa – thông tin trong nước. Cơ quan hải quan có quyền áp dụng các chế tài hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Thanh tra khoa học và công nghệ đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, thanh tra văn hoá - thông tin đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan. Các uỷ ban nhân dân có thẩm quyền xử lý đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ diễn ra trên lãnh thổ thuộc quyền quản lý của mình. Cơ quan công an có trách nhiệm xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong sản xuất và thương mại. Công an kinh tế bao gồm trưởng công an huyện và trưởng Phòng cảnh sát kinh tế, giám đốc công an tỉnh, và cục trưởng cục cảnh sát kinh tế, có quyền điều tra và xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong tất cả các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh. Cảnh sát kinh tế có thể khám xét nhà của người bị coi là cất dấu các phương tiện liên quan hoặc bằng chứng của vụ xâm phạm, và đình chỉ hiệu lực giấy phép kinh doanh trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng các quy định về sử dụng giấy phép kinh doanh. Cảnh sát kinh tế có thể áp dụng các chế tài hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh và hành vi xâm phạm bản quyền liên quan đến trật tự công cộng và an ninh.

Các biện pháp và chế tài hành chính được điều chỉnh, theo khung pháp luật mới, đó là Nghị định số 106/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn

thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ. Theo Luật Khiếu nại và Tố cáo năm 1998, được sửa đổi năm 2005, mọi cá nhân và pháp nhân, kể cả các công dân nước ngoài không thường trú và pháp nhân nước ngoài không có đại diện tại Việt Nam, đều có quyền và nghĩa vụ tố cáo vi phạm bằng cách thông báo bằng văn bản hoặc bằng các phương tiện khác cho các cơ quan có thẩm quyền.

Theo Điều 214 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, các biện pháp hành chính cơ bản bao gồm cảnh cáo và phạt tiền từ 1 tới 5 lần giá trị hàng hoá xâm phạm bị phát hiện. Các biện pháp bổ sung bao gồm đình chỉ hoạt động kinh doanh có thời hạn và trong trường hợp hàng giả và hàng sao chép lậu và các nguyên liệu và phương tiện được sử dụng để sản xuất hoặc buôn bán những hàng hoá này, tịch thu, tiêu huỷ, phân phối, sử dụng nhằm mục đích phi thương mại, hoặc buộc đưa hàng hoá quá cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất sau khi đã loại bỏ các yếu tố xâm phạm. Việc kết hợp các biện pháp này sẽ có tác dụng ngăn chặn việc tái phạm.

Các thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu có thể bị đình chỉ để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại các Điều 57, 58, và 59 của Luật Hải quan ngày 29/6/ 2001 được sửa đổi và bổ sung năm 2005 theo Luật số 42/2005/QH11, Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005, và Điều 218 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

Quyết định áp dụng biện pháp hành chính được làm thành văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày lập biên bản về việc xâm phạm, hoặc 30 ngày đối với các vụ việc phức tạp. Thủ tục khiếu nại được điều chỉnh theo Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 1996, và Luật Khiếu nại và Tố cáo năm 1998 được sửa đổi theo Luật số 58/2005/QH11 (các Điều 1.19 và 2.2). Các quyết định hành chính có thể bị khiếu nại bởi bất kỳ bên nào, trước tiên với cơ quan ra quyết định đó, sau đó với tòa án hành chính hoặc cơ quan chủ quản của cơ quan ra quyết định. Các quyết định của cơ quan chủ quản có thể bị khiếu nại lên tòa án hành chính.

Phụ lục 2

Thông tin, số liệu về việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong các năm từ 2003 đến 2007

1. Năm 2003

Lực lượng Quản lý thị trường trong cả nước đã phát hiện và xử lý 5808 vụ sản xuất và kinh doanh hàng giả, trong đó khoảng 1/3 số vụ việc có liên quan đến sở hữu trí tuệ. Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đã xử lý hoặc phối hợp xử lý 38 vụ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Nhiều vụ xâm phạm, vi phạm sở hữu công nghiệp đã được xử lý nghiêm khắc. Có thể kể đến các vụ việc điển hình liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ của các chủ sở hữu Hoa Kỳ như vụ Quản lý thị trường Hà Nội tịch thu hàng nghìn sản phẩm giả nhãn hiệu Nike của Công ty dệt kim Hà Nội, Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ xử phạt hành chính Công ty Bánh kẹo Như Hương và tiêu huỷ 4,5kg bao gói kẹo giả mạo nhãn hiệu IWIX hoặc việc Cục Sở hữu trí tuệ yêu cầu Công ty VDC (một ISP của Việt Nam) đình chỉ hoạt động của trang web xâm phạm nhãn hiệu IBM v.v.. Với sự kiên quyết của các cơ quan có thẩm quyền thực thi pháp luật của Việt Nam, có thể nói hiện đã “thanh toán” được tình trạng xâm phạm nhãn hiệu đối với thuốc lá. Bộ Khoa học và Công nghệ cũng thường xuyên tiến hành thanh tra về sở hữu công nghiệp trên địa bàn cả nước và đã phát hiện, xử lý rất nhiều vụ việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Đến hết năm 2003, lực lượng thanh tra khoa học – công nghệ trong toàn quốc đã xử lý vi phạm hành chính đối với 252 cơ sở, trong đó áp dụng hình thức phạt tiền đối với 111 cơ sở, doanh nghiệp, số tiền phạt là 750 triệu đồng và cảnh cáo 141 cơ sở, doanh nghiệp khác. Bên cạnh đó, thanh tra văn hoá - thông tin là lực lượng nòng cốt trong hoạt động bảo đảm thực thi về quyền tác giả. Việc xử lý của lực lượng thanh tra đã khắc phục được một phần tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và nâng cao được nhận thức về vấn đề này của các doanh nghiệp cũng như công chúng nói chung.

2. Năm 2004

Cục Sở hữu trí tuệ đã góp phần giải quyết 404 vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, trong đó thẩm định pháp lý 349 vụ và tư vấn giải quyết 55 vụ. Mỗi quan hệ phối hợp công tác chặt chẽ giữa Cục Sở hữu trí tuệ với các cơ quan thực thi, nhất là với cơ quan Quản lý thị trường, Công an kinh tế, Thanh tra khoa học-công nghệ ngày càng được tăng cường và do đó đã hỗ trợ xử lý hàng ngàn vụ vi phạm hành chính và xâm phạm về sở hữu công nghiệp (chủ yếu là về nhãn hiệu hàng hoá và kiểu dáng công nghiệp). Đã có hàng ngàn vụ xử lý hành chính liên quan đến sở hữu trí tuệ được các cơ quan Thanh tra, Quản lý thị trường, Cảnh sát kinh tế và Hải quan thực hiện. Có thể kể đến các vụ việc điển hình liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ của các chủ sở hữu Hoa Kỳ như vụ Quản lý thị trường Hà Nội phối hợp với Cảnh sát Kinh tế Hà Nội và Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra 3 Công ty kinh doanh máy tính lớn bậc nhất trên địa bàn Hà Nội, phát hiện và tịch thu toàn bộ các máy tính có sao chép trái phép phần mềm của hãng Microsoft và xử phạt các Công ty đó.

Thanh tra khoa học-công nghệ đã tích cực phối hợp với các lực lượng khác tiến hành nhiều đợt thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu công nghiệp trong các doanh nghiệp nhằm nhắc nhở và nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật sở hữu công nghiệp. Đến hết quý I/2004, lực lượng liên ngành trong toàn quốc đã tổ chức 746.307 lượt kiểm tra, thanh tra về văn hóa - thông tin, phát hiện 166.887 vụ việc vi phạm, chuyển 788 vụ sang truy tố hình sự, thu giữ 1.701.074 băng hình, 1.270.503 đĩa CD, VCD, DVD, 751.616 bản văn hóa phẩm, 4.133 máy thu, máy video, đình chỉ hoạt động 7.970 cơ sở, phạt hơn 120 triệu đồng.

Lực lượng cảnh sát kinh tế đã bắt đầu nhập cuộc ngày càng mạnh mẽ vào các hoạt động chống buôn lậu, chống sản xuất - buôn bán hàng giả và hành vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Cơ quan này đã hỗ trợ tích cực các lực lượng hành chính khác trong việc điều tra, phát hiện các hành vi xâm phạm, vi phạm về nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, sao chép lậu phim ảnh, nhạc phẩm... và đấu tranh xử lý các hành vi đó.

3.Năm 2005

Các cơ quan thanh tra khoa học và công nghệ, hải quan, quản lý thị trường, công an kinh tế vẫn đóng vai trò tích cực trong việc ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Thanh Tra Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Công an Thành phố Hà Nội đã tiến hành thanh tra hàng chục cơ sở vi phạm và xử lý 8 doanh nghiệp bằng hình thức phạt tiền với tổng số tiền là 64.000.000 đồng, đồng thời đã tổ chức 02 hội đồng tiêu huỷ tang vật vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp với sự tham dự của đại diện thương mại của Đại sứ quán Pháp và Đại sứ quán Hoa Kỳ. Cục Sở hữu trí tuệ đã góp phần giải quyết dưới hình thức thẩm định pháp lý và tư vấn giải quyết 592 vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, trong đó có 254 vụ do các cơ quan thực thi (quản lý thị trường, công an, thanh tra khoa học và công nghệ...) yêu cầu. Cục Sở hữu trí tuệ cũng đã tham gia đoàn kiểm tra liên ngành do Bộ Công nghiệp chủ trì kiểm tra việc thực hiện các quy định hiện hành về sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp xe hai bánh gắn máy trong nước từ 13.06.2005 đến 06.07.2005 với kết quả là đã kiểm tra 30 (trong tổng số 45) doanh nghiệp trong nước sản xuất, lắp ráp xe máy tại các tỉnh Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nội, Nam Định, Hà Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, và đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả kiểm tra.

Nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ và quản lý chất lượng, sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên thị trường và xuất nhập khẩu, Thanh tra Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với các Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan hữu quan khác tổ chức đợt thanh tra, kiểm tra về chất lượng hàng hoá, đo lường và sở hữu trí tuệ đối với một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu lưu thông trên thị trường và xuất nhập khẩu phục vụ nhân dân trong dịp Tết nguyên đán năm 2005, với kết quả là đã thanh tra, kiểm tra 17 317 cơ sở kinh doanh, xử lý 1 953 cơ sở vi phạm với tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 842,5 triệu đồng.

4.Năm 2006

Năm 2006 đã thể hiện một bước chuyển biến tích cực trong hoạt động thực thi pháp luật và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

Chương trình hành động số 168/CTHD/VHTT-KH&CN-NN&PTNT-TC-TM-CA ngày 19/1/2006 của Bộ Văn hoá Thông tin, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại và Bộ Công an về hợp tác nhằm ngăn chặn và đấu tranh chống các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong giai đoạn 2006-2010 được ký kết và triển khai thực hiện. Các cơ quan thanh tra khoa học và công nghệ trên toàn quốc đã thụ lý và tiến hành xử lý 88 vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, 3 vụ cạnh tranh không lành mạnh, với 449.866 sản phẩm xâm phạm bị xử lý, tổng số tiền phạt là 170,2 triệu đồng. Các cơ quan hải quan trên toàn quốc cũng đã phát hiện và xử lý 7 vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Hệ thống toà án trên toàn quốc đã thụ lý 14 vụ án dân sự và đã giải quyết 11 vụ có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; 51 vụ án hình sự với 110 bị cáo và đã xét xử 44 vụ với 91 bị cáo liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, trong đó 47 người bị phạt tù. Ngoài ra, các cơ quan cảnh sát kinh tế, quản lý thị trường cũng đã xử lý hàng nghìn vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Cục Sở hữu trí tuệ cũng đã cung cấp kết luận thẩm định pháp lý và tư vấn giải quyết đối với 601 vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và 31 vụ cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp.

Đặc biệt là trong lĩnh vực quyền tác giả, nhiều cơ quan, tổ chức đã chủ động mua quyền sử dụng các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả. Trong đó có thể kể đến Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê, Công ty FPT, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), Tập đoàn Tài chính – bảo hiểm Bảo Việt, Công ty Thông tin di động MobiFone đã ký kết hợp đồng mua quyền sử dụng phần mềm Window hợp pháp cho hàng vạn máy tính với Công ty Microsoft; Đài truyền hình Việt Nam, Công ty FPT, Tổng công ty bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT) đã ký kết hợp đồng sử dụng các bài hát trên truyền hình và trên mạng internet với Trung tâm Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam. Ngoài ra, nhiều nhà xuất bản của Việt Nam, như Công ty văn hoá - truyền thông

Nhã Nam, Nhà xuất bản Giáo Dục, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Công ty Phát hành sách TP. Hồ Chí Minh (FAHASA)... cũng đã ký kết các hợp đồng mua quyền phát hành các tác phẩm văn học – nghệ thuật trên thị trường Việt Nam. Nạn hàng giả, hàng nhái đã được kiểm chế và đẩy lùi đáng kể, tình trạng kinh doanh các sản phẩm giả mạo nhãn hiệu đối với một số loại hàng hoá như xe máy, hàng điện tử, điện lạnh về cơ bản đã được loại bỏ.

5. Năm 2007

Các cơ quan thanh tra khoa học và công nghệ trên toàn quốc đã tiến hành thanh tra hơn 600 cơ sở, xử lý 136 vụ xâm phạm kiểu dáng công nghiệp (422 chi tiết sản phẩm xâm phạm kiểu dáng công nghiệp bị tịch thu và tiêu hủy), 606 vụ xâm phạm nhãn hiệu, 16 vụ xâm phạm sáng chế, 3 vụ xâm phạm chỉ dẫn địa lý với tổng số tiền phạt lên đến gần 2 tỷ đồng. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, cơ quan quản lý thị trường trên toàn quốc đã thụ lý 2496 vụ (trong đó có 258 vụ xâm phạm kiểu dáng công nghiệp, 2227 vụ xâm phạm nhãn hiệu, 3 vụ xâm phạm tên thương mại, 2 vụ xâm phạm sáng chế, 6 vụ liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh), đã tiến hành xử lý 2423 vụ với tổng số tiền phạt trên 1,2 tỷ đồng.

Các cơ quan cảnh sát kinh tế trên toàn quốc đã thụ lý 128 vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (trong đó có 18 vụ xâm phạm nhãn hiệu, 67 vụ xâm phạm chỉ dẫn địa lý, 11 vụ xâm phạm tên thương mại, 5 vụ xâm phạm kiểu dáng công nghiệp, 27 vụ cạnh tranh không lành mạnh); đã tiến hành xử lý 86 vụ, thu giữ 9000 chai rượu, 10 tấn mỹ phẩm, 3790 chai nước hoa, v.v.

Các cơ quan hải quan đã tiếp nhận và xử lý 27 đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu có liên quan đến sở hữu trí tuệ với các nhãn hiệu nổi tiếng như HONDA, GUCCI, NIKE, ..., tạm dừng làm thủ tục hải quan, bắt giữ và xử lý 13 vụ với số tiền phạt lên đến 970 triệu đồng với các sản phẩm/hàng hoá bị xử lý bao gồm: các bộ đĩa Windows XP, nhãn mác dùng cho pin đồng hồ đeo tay, pin điện thoại di động, máy tính xách tay, túi xách, linh kiện máy tính v.v;

Cục Sở hữu trí tuệ đã cung cấp ý kiến chuyên môn về sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của các cơ quan thực thi và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong và ngoài nước (tổng số 520 công văn trả lời).

Để thực hiện Chỉ thị số 04/2007/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính, ngày 21.05.2007, Bộ Bru chính - Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) đã ký hợp đồng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Tập đoàn Microsoft, theo đó Chính phủ Việt Nam sẽ trang bị phần mềm MS Office cho hệ thống máy tính của các cơ quan Chính phủ từ Trung ương đến địa phương.

Các cơ quan thanh tra văn hóa, thể thao và du lịch trên toàn quốc đã kiểm tra hàng trăm cơ sở, xử lý gần 400 vụ và tiêu hủy nhiều chương trình phần mềm máy tính, tịch thu và tiêu hủy toàn bộ 71 kiện + 3.900.416 băng đĩa và 469.483 vỏ đĩa với số tiền phạt lên đến gần 700 triệu đồng, đình chỉ hoạt động 02 trang web, đình chỉ ngừng phát sóng 03 phim và đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận bản quyền 03 vụ trong lĩnh vực mỹ thuật ứng dụng.

Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông đã giải quyết 01 vụ liên quan đến bản quyền phát sóng các trận đấu bóng đá tại Seagame, nhắc nhở 03 cơ quan báo chí thực hiện nghiêm túc việc trích dẫn nguồn thông tin từ Thông tấn xã Việt Nam, xử lý 35 cơ quan báo chí vi phạm về nội dung thông tin, xử lý 22 đơn vị có hành vi thiết lập trang thông tin điện tử trên Internet khi chưa được phép của Bộ Thông tin và Truyền thông, với tổng số tiền phạt là 230 triệu đồng.

Đài truyền hình Kỹ thuật số VTC đã đàm phán với các nhà cung cấp truyền hình để cung cấp các chương trình có phép tới khách hàng nhằm bảo đảm không vi phạm bản quyền truyền hình.

Hệ thống tòa án trên toàn quốc đã thụ lý 16 vụ án dân sự (14 vụ tranh chấp về quyền tác giả, 01 vụ tranh chấp về hợp đồng sử dụng tác phẩm và 01 vụ tranh

chấp về hợp đồng chuyển giao công nghệ) và đã giải quyết 15 vụ; 10 vụ án hình sự với 17 bị cáo và đã xét xử 8 vụ, trong đó 02 người bị phạt cải tạo không giam giữ, 02 người hưởng án treo, 06 người bị phạt tù từ 3 năm trở xuống và 02 người bị phạt tù từ 3-7 năm.

Hoạt động hỗ trợ, bổ trợ cho công tác thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, đặc biệt là Cục Sở hữu trí tuệ, đã tham gia thẩm định và cung cấp ý kiến chuyên môn theo yêu cầu của các cơ quan thực thi để xử lý rất nhiều vụ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Để hỗ trợ về chuyên môn cho công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, đặc biệt là công tác bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã thành lập Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ với chức năng nghiên cứu, đào tạo và giám định sở hữu trí tuệ.

Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp như Hội sở hữu trí tuệ Việt Nam, Hiệp hội chống hàng giả và bảo vệ thương hiệu Việt, Trung tâm bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam, Trung tâm quyền tác giả văn học Việt Nam, Hiệp hội công nghiệp ghi âm Việt Nam v.v. cũng tích cực đóng góp cho công tác thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong cả hai lĩnh vực sở hữu công nghiệp và bản quyền tác giả. Theo đề nghị của Hiệp hội chống hàng giả và bảo vệ thương hiệu Việt (VATAP), Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải thay mặt Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý chọn ngày 29/11 hàng năm (ngày Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội XI thông qua - 29/11/2005) là ngày “Phòng chống hàng giả, hàng nhái”. Thủ tướng Chính phủ cũng giao cho VATAP chủ động phối hợp cùng các Bộ, ngành hữu quan có chương trình hành động cụ thể nhằm đóng góp thiết thực cho công tác thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.

Trong năm 2007, công tác đào tạo, phổ biến, tuyên truyền kiến thức và pháp luật về sở hữu công nghiệp tiếp tục được tăng cường nhằm nâng cao nhận thức của

công chúng nói chung và các cán bộ quản lý, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và giới doanh nhân nói riêng.

Về sở hữu công nghiệp, Cục Sở hữu trí tuệ đã phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành các hoạt động sau đây:

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ SHCN cho 3.147 lượt người, bao gồm các cán bộ quản lý, cán bộ thực thi quyền SHCN, cán bộ nghiên cứu và các doanh nghiệp thuộc các địa phương trong cả nước. Phối hợp với trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục tổ chức 2 khoá đào tạo và huấn luyện về SHTT tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cho 123 người; tổ chức khoá đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho 159 cán bộ của Cục nhằm đáp ứng đòi hỏi của tình hình mới; tổ chức khoá đào tạo về SHCN cho 45 cán bộ Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh; phối hợp với Chương trình ECAP II tổ chức khoá đào tạo về SHTT cho 30 giảng viên đại học;

- Tổ chức Hội nghị toàn quốc về quản lý hoạt động SHTT tại Đà Lạt với sự tham gia của 49 Sở Khoa học và Công nghệ (150 đại biểu) nhằm tìm hiểu nhu cầu thực tiễn và đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về SHTT của các địa phương trong cả nước;

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế tổ chức 21 Hội thảo về SHTT với 2.327 đại biểu tham dự, gồm: hội thảo về nhãn hiệu và tên miền (phối hợp với Đại sứ quán Hoa Kỳ), hội thảo về giảng dạy và đào tạo SHTT trong các trường đại học và cao đẳng, hội thảo về bảo hộ, quản lý, khai thác quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHCN ở địa phương, hội thảo khu vực châu Á - Thái Bình Dương về vai trò của công tác tự động hoá trong hoạt động quản lý và cung cấp dịch vụ tại các cơ quan SHTT (phối hợp với WIPO), hội thảo về thực thi quyền SHTT (phối hợp với Nhà Pháp luật Việt - Pháp), hội thảo quốc gia về chiến lược SHTT dành cho các trường đại học, tổ chức nghiên cứu và phát triển (phối hợp với WIPO, Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh), hội

thảo APEC về thực thi quyền SHTT trong kỷ nguyên số, hội thảo chiến lược nhãn hiệu nổi tiếng và thương hiệu (phối hợp với Viện Sáng kiến và Sáng chế Nhật Bản - JIII và Cơ quan Sáng chế Nhật Bản - JPO), hội thảo nghiên cứu việc thành lập toà án chuyên trách về SHTT tại Việt Nam, hội thảo về xây dựng và bảo vệ quyền SHCN đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hội thảo thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp;

- Tổ chức đợt tuyên truyền nhân Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới (ngày 26/4) với nhiều hoạt động sâu rộng trong cả nước nhằm nâng cao hiểu biết của công chúng về SHTT; hỗ trợ thực hiện Chương trình Chắp cánh thương hiệu được phát sóng hàng tuần trên VTV3 (Đài Truyền hình Việt Nam) nhằm phổ biến kiến thức về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm hỗ trợ về phương tiện, kịch bản và đáp án;

- Tuyên truyền, tập huấn và hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Đại học Khoa học tự nhiên...) khai thác thông tin sáng chế phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy cho hàng trăm lượt người; xây dựng Đề án Góc thư viện sở hữu trí tuệ thuộc Đại học Bách Khoa Đà Nẵng và Sở KHCN Thừa Thiên - Huế;

- Phát hành hàng tháng Công báo SHCN với 16.200.000 trang in (24 cuốn); duy trì và trao đổi thông tin với các nước, tiến hành thu thập, xử lý và đưa vào khai thác kho tư liệu SHCN (trong đó có 560.000 bản mô tả sáng chế); hoàn chỉnh đề án về việc ấn hành Công báo SHCN dưới dạng CD-ROM và Số hoá kho tư liệu sáng chế của Việt Nam; Chủ trì biên soạn và phát hành hơn 1.100 bản tiếng Việt và hơn 700 bản tiếng Anh cuốn “25 năm xây dựng và phát triển” nhân dịp kỷ niệm 25 năm thành lập Cục Sở hữu trí tuệ;

- Tích cực phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng, đặc biệt là địa bàn miền Trung và Tây Nguyên (Đài Phát thanh và Truyền hình Đà Nẵng, Báo Đà Nẵng, Báo Công an Đà Nẵng, Tạp chí Khoa học và Phát triển Đà Nẵng, Trung tâm

Thông tin Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng) trong việc triển khai, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về SHTT.

Các hoạt động hỗ trợ việc thực thi quyền tác giả, quyền liên quan

Cục Bản quyền tác giả, văn học và nghệ thuật đã chủ trì và phối hợp tổ chức các hoạt động sau đây:

- Tổ chức hội nghị tổng kết và chỉ đạo của các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan với sự tham dự của hơn 100 đại biểu đại diện các Bộ, ngành liên quan, các cơ quan thuộc Văn phòng Chính phủ, một số cơ quan thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan và các cơ quan thông tấn báo chí Trung ương và Hà Nội;

- Phối hợp với CASSBA tổ chức hội thảo về truyền hình trả tiền tại Tp. Hồ Chí Minh với sự tham dự của gần 100 đại biểu đại diện cho các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương, một số cơ quan thực thi, Đài truyền hình trung ương và Đài Phát thanh truyền hình trong cả nước;

- Phối hợp với Liên đoàn quốc tế về công nghiệp ghi âm (IFPI), Dự án STAR tổ chức hội thảo pháp luật và thực thi về quản lý đĩa quang tại thành phố Đà Lạt từ 10-11.08.2007. Tham dự hội thảo có 60 đại biểu đại diện cho các bộ, ngành liên quan, các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả và quyền liên quan, một số hãng sản xuất băng hình;

- Phối hợp với Nhà xuất bản Thế giới tổ chức lớp tập huấn nâng cao kỹ năng giao dịch bản quyền đối với cán bộ làm công tác xuất bản tại Hà Nội từ ngày 3-5.12.2007, tham dự lớp tập huấn có 20 đại biểu đại diện một số Nhà xuất bản ở Trung ương và địa phương;

- Tổ chức hội thảo về quản lý tập thể quyền tác giả âm nhạc trong các ngày 10 và 11.12.2007 tại Hà Nội, có 50 đại biểu tham dự đại diện cho một số cơ quan quản lý nhà nước, các bộ, ngành liên quan, các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

Với các kết quả nêu trên, có thể khẳng định rằng hoạt động sở hữu trí tuệ của Việt Nam trong thời gian qua đang được triển khai tương đối đồng bộ và sâu rộng trên mọi mặt, qua đó đã thể hiện nỗ lực thực thi đầy đủ các cam kết về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam trước cộng đồng quốc tế./.

Phụ lục 3

Chương trình/kế hoạch công tác thực thi luật pháp lao động

1. Sự phù hợp của luật pháp Việt Nam với các tiêu chuẩn của Tổ chức lao động quốc tế.

Đến nay Việt Nam đã phê chuẩn 17 công ước của ILO, trong đó có 5 công ước cơ bản (Công ước số 100 và Công ước số 111 về quyền bình đẳng nam nữ trong công việc và trả công lao động; Công ước số 182 và Công ước 138 về lao động trẻ em và Công ước 29 về lao động cưỡng bức). Hiện tại, với sự hỗ trợ kỹ thuật của ILO, các nhóm công tác đang nghiên cứu các điều kiện và khả năng phê chuẩn công ước 105 và đang xem xét 3 công ước khác (C 144, C 184 và C 159).

Việt Nam đã tích cực hoàn thiện hệ thống luật pháp về lao động. Sau Bộ Luật Lao động được Quốc hội thông qua năm 1994 và sửa đổi một số lần trong mấy năm gần đây, năm 2006, Quốc hội Việt Nam đã thông qua 4 luật khác có liên quan tới lao động và việc làm, bao gồm: Luật Bảo hiểm xã hội; Luật Dạy nghề; Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật Lao động liên quan tới giải quyết tranh chấp lao động. Chính phủ cũng đã có quyết định thành lập Ủy ban Quan hệ Lao động nhằm phát huy hơn nữa vai trò của các đối tác xã hội trong xây dựng quan hệ lao động hài hòa và lành mạnh. Với sự hợp tác chặt chẽ và hỗ trợ của các chuyên gia ILO, hệ thống luật pháp lao động Việt Nam đã được xây dựng và sửa đổi theo hướng ngày càng phù hợp hơn với các tiêu chuẩn lao động quốc tế.

2. Chương trình hợp tác quốc tế đa biên và song biên trong vấn đề lao động

2.1. Hợp tác với ILO

Hợp tác với ILO trong việc nghiên cứu phê chuẩn các công ước của ILO. Tháng 8/ 2006 Việt Nam và ILO đã ký kết khuôn khổ hợp tác quốc gia về việc làm bền vững (Decent Work) giai đoạn 2006-2010. Bộ lao động-Thương binh và xã hội

và ILO đã ký Biên bản ghi nhớ về “*Chương trình hợp tác kỹ thuật giai đoạn 2008-2010*”, theo đó ILO sẽ hỗ trợ Bộ trong 5 vấn đề lĩnh vực, bao gồm: Tư vấn về chính sách và nâng cao năng lực để hỗ trợ việc lồng ghép vấn đề lao động- việc làm vào các chiến lược phát triển kinh tế- xã hội; Tư vấn các dịch vụ kỹ thuật trong xây dựng và triển khai chiến lược việc làm giai đoạn 2011- 2020; Tư vấn chính sách và hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện đánh giá và giải quyết tác động của việc ra nhập WTO với các vấn đề xã hội; Hỗ trợ kỹ thuật hoàn thiện thể chế thị trường lao động; và Hỗ trợ việc lồng ghép các chính sách, chiến lược về lao động - việc làm vào kế hoạch Một Liên Hợp Quốc giai đoạn hai ở Việt Nam.

2.2. Hợp tác với ASEAN và ASEM

Với ASEAN, tiếp tục theo dõi, phối hợp trong việc thực hiện các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực lao động và xã hội thông qua các hội thảo, khóa khóa tập huấn về an sinh xã hội, phát triển nguồn nhân lực, dạy nghề, tạo việc làm... MOLISA tích cực tham gia Tổ công tác đặc biệt ASEAN về các quy định lao động tiên tiến nhằm nghiên cứu về tác động của hội nhập kinh tế khu vực ASEAN, chia sẻ kinh nghiệm tốt về quan hệ lao động, bảo đảm xã hội, di cư lao động, đào tạo nghề và công nhận kỹ năng nghề.

Về thực hiện Chiến lược hợp tác kinh tế ba con sông Ayeyawady-Chaophraya-Mekong (ACMECS), Bộ đã xây dựng Bản ghi nhớ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thái Lan về việc xây dựng khuôn khổ hợp tác phát triển dạy nghề tại các nước ACMECS dự kiến sẽ được ký nhân dịp Hội nghị cấp cao ACMECS lần 3 và CLMV lần 4 trong thời gian từ 18-22/2008 tại Hà Nội.

Về hợp tác lao động trong ASEM, Việt Nam đã tích cực tham gia hội nghị trụ bị Hội nghị Bộ trưởng ASEM lần 2 về lao động và việc làm sẽ được tổ chức tại Bali, Indonesia vào tháng 10/2008 với trọng tâm về đào tạo nghề và việc làm, bảo đảm xã hội và lao động di cư.

2.3. Hợp tác song phương

Thực hiện đối thoại hàng năm về lao động với Hoa Kỳ. Đối thoại về với Hoa Kỳ là một kênh để hai bên đã trao đổi thông tin chính thống về lao động, góp phần giải tỏa và làm sáng tỏ thêm các mối quan tâm của Hoa Kỳ về vấn đề tiêu chuẩn và quyền lao động.

Việt Nam đang mở rộng hợp tác lao động với các nước vùng vịnh là Oman, Ca-ta và Ba-ranh. Việt Nam đã ký kết Bản ghi nhớ với Ôman về hợp tác lao động, thống nhất nội dung Bản ghi nhớ sẽ được ký kết sớm với Ca-ta và đạt được nhiều bước tiến trong hợp tác lao động với Ba-ranh, đã đàm phán và góp ý sửa đổi dự thảo Hiệp định hợp tác lao động và dạy nghề với Li-bi. Chính phủ đã quyết định cho phép thành lập Ban quản lý lao động thuộc Đại sứ quán của Việt Nam tại UAE nhằm thực hiện việc quản lý tốt hơn số lao động Việt Nam đang làm việc tại thị trường này.

Các thị trường truyền thống như Hàn Quốc, Nhật Bản và Malaysia tiếp tục được chú trọng khai thác. Hàn Quốc tạo điều kiện thuận lợi hơn cho lao động Việt Nam với chính sách gia hạn thêm 3 năm cho lao động nước ngoài. Với Nhật Bản, ta phối hợp với phía Nhật Bản cho nguồn lao động để đưa sang làm việc tại Nhật Bản theo thỏa thuận với Hiệp hội phát triển nhân lực quốc tế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản (IMM-Japan) về chương trình đào tạo tu nghiệp sinh Việt Nam tại Nhật Bản.

Việt Nam đã ký thỏa thuận thực hiện dự án hỗ trợ kỹ thuật dạy nghề giai đoạn 2 trị giá 3.150.000 Euro với CHLB Đức nhằm hỗ trợ cho 11 trường nghề thuộc dự án vốn vay KfW. Ngoài ra, Việt Nam cũng chủ động trao đổi khả năng hợp tác trong lĩnh vực dạy nghề với một số đối tác EU khác như Áo, Hà Lan, Séc, Bungari, Ba Lan, Phần Lan... nhằm phục vụ cho mục tiêu xuất khẩu lao động có tay nghề phù hợp sang các nước nói trên.

3. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

a. Văn bản quy phạm pháp luật:

- Quyết định số 223/QĐ-BLĐTBXH ngày 31/1/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt nội dung văn kiện dự án Nghiên cứu đánh giá tác động về lao động, việc làm và xã hội khi Việt Nam gia nhập WTO và đề xuất những giải pháp.
- Quyết định số 204/QĐ-BLĐTBXH ngày 30/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện Dịch vụ tư vấn và kế hoạch tổng thể dự án chương trình đào tạo nghề.
- Quyết định số 182/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về phê duyệt kế hoạch hành động năm 2008 của dự án 3: Bảo vệ và chăm sóc trẻ em và người chưa thành niên cần sự bảo vệ đặc biệt do UNICEF tài trợ.
- Quyết định số 02/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/01/2008 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH về việc ban hành Quy định hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề.
- Quyết định số 01/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/01/2008 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH về việc ban hành Quy định hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường trung cấp nghề.
- Thông tư số 02/2008/TT-BLĐTBXH ngày 31/1/2008 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 190/2007/NĐ-CP ngày 28/12/2007 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.
- Thông tư số 03/TTLT-BLĐTBXH – BTC-NHNN ngày 18/02/2008 của Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thủ tục buộc trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người sử dụng lao động để nộp tiền bảo hiểm xã hội chưa đóng, chậm đóng và tiền lãi phát sinh.

b. Phương hướng trong thời gian tới:

- Tiếp tục chuẩn bị và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, Văn bản hướng dẫn Luật dạy nghề và các văn bản quy phạm pháp luật khác được các cấp có thẩm quyền giao.

Về cải cách tài chính công

- Công văn số 446/LĐTBXH-KHTC ngày 05/02/2008 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về báo cáo tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA năm 2007.

- Công văn số 419/LĐTBXH-HKTC ngày 31/1/2008 gửi các Sở Lao động-Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố về việc quyết toán nguồn kinh phí Trung ương thực hiện các chính sách ưu đãi Người có công với cách mạng năm 2007.

- Công văn số 251/LĐTBXH-KHTC ngày 17/1/2008 về việc thông báo dự toán thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công năm 2008.

- Hoàn thành việc tổng hợp phân bổ dự toán năm 2008 về ưu đãi người có công.

Phương hướng trong thời gian tới

Nghiên cứu áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam TCVN ISO 9001-2000 đối với Vụ Kế hoạch Tài chính làm cơ sở triển khai tại các đơn vị thuộc Bộ.

Tiếp tục hoàn chỉnh quy trình hoạt động của bộ phận “một cửa” trong công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư của công dân, tổ chức gửi đến Bộ.

4. CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG

4.1. An toàn lao động:

STT	Hình thức văn bản	Nội dung văn bản	Thời gian trình
1	Luật	Nghiên cứu Luật an toàn lao động-vệ sinh lao động	

2	Nghị định	Thay thế Nghị định số 06/CP ngày 20/1/1995 và Nghị định số 110/2002/NĐ-CP ngày 27/12/2002	Quý II/2008
3	Chỉ thị Thủ tướng	Về việc tăng cường đảm bảo công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động	Quý I/2008
4	Thông tư	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2003/TT-BLĐTBXH ngày 3/11/2003 quy định hướng dẫn thủ tục đăng ký và kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất, có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động	Quý II/2008
5	TTLT	Thay thế Thông tư số 14/1998/TTLT-BLĐTBXH-BYT-TLĐLĐVN ngày 31/10/1998 hướng dẫn việc tổ chức thực hiện công tác bảo hộ lao động trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh	Quý II/2008
6	Quyết định BT	Ban hành Quy chế kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc trách nhiệm của BLĐTBXH	Quý III/2008
7	Quyết định BT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị nâng, thang máy, thang cuốn	Quý II/2008
8	Quyết định BT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm an toàn lao động trong sử dụng nồi hơi và thiết bị chịu áp lực	Quý II/2008
9	Quyết định BT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm an toàn lao động điện hạ áp	Quý II/2008
10	Quyết định BT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mũ an toàn công nghiệp	Quý III/2008
11	Quyết định BT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm an toàn lao động trong sử dụng thiết bị nâng	Quý III/2008
12	Quyết định BT	Ban hành danh mục trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động làm nghề, công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại.	Quý IV/2008

4.2. Quản lý lao động ngoài nước

13	TTLT	TTLT Bộ LĐTBXH và Bộ Tài chính quy định	
----	------	---	--

		cụ thể và hướng dẫn cách thức đóng góp Quỹ, quy trình, thủ tục chi hỗ trợ, chi quản lý và quyết toán Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước	
14	TTLT	TTLT Bộ LĐTBXH và Bộ Tư pháp hướng dẫn thủ tục giải quyết tranh chấp trong hợp đồng bảo lãnh cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài	
15	Quyết định BT	QĐ của BT quy định mẫu và nội dung hợp đồng cung ứng lao động, hợp đồng đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.	
16	Quyết định BT	QĐ của BT quy định cụ thể mức tiền môi giới người lao động hoàn trả cho doanh nghiệp	
17	Quyết định BT	QĐ của BT quy định mức tiền ký quỹ của người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Hợp đồng với một số thị trường lao động.	

4.3. Việc làm

18	Nghị định	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động giúp việc gia đình	Quý IV/2008
19	TTLT	Sửa đổi, bổ sung TTLT số 34/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT hướng dẫn thi hành một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm.	Tháng 4/2008
20	Thông tư	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BLĐTBXH ngày 22/6/2005 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 19/2005/NĐ-CP ngày 28/2/2005 quy định điều kiện, thủ tục thành lập và hoạt động của các tổ chức giới thiệu việc làm.	Sau 2 tháng Nghị định số 19 được ban hành
21	Thông tư	Hướng dẫn một số điều của Nghị định về tuyển dụng và quản lý lao động nước ngoài làm việc tại VN	Sau 2 tháng NĐ về tuyển dụng và QLLĐ NN làm việc tại VN được ban hành

22	Thông tư	Hướng dẫn việc cấp, quản lý và sử dụng sổ lao động	Quý IV/2008
23	Thông tư	Hướng dẫn Nghị định hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp	Quý IV/2008
24	Thông tư	Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của tổ chức Bảo hiểm thất nghiệp	Quý III/2008
25	TTLT	TTLT của BLĐTBXH, BTC và BNV hướng dẫn định mức biên chế đối với các Trung tâm giới thiệu việc làm	Quý I/2008

4.4. Lao động-Tiền lương

26	Nghị định	Điều chỉnh mức lương tối thiểu chung	Quý IV/2008
27	Nghị định	Điều chỉnh mức lương vùng của doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước	Quý IV/2008
28	Nghị định	Điều chỉnh mức lương vùng doanh nghiệp FDI	Quý IV/2008
29	Quyết định TTg	Quyết định của TTg quy định về cơ chế tiền lương, tiền thưởng đối với Tổng giám đốc, giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc, và kế toán trưởng làm việc theo HĐ trong công ty nhà nước	
30	Quyết định TTg	Về chế độ tiền lương đối với người lao động làm việc ở một số ngành, nghề đặc thù trong các công ty nhà nước	Quý I/2008
31	Quyết định TTg	Về chế độ đối với người trực tiếp tham gia và phục vụ công tác phân giới, cắm mốc biên giới Việt -Lào	Quý II/2008
32	Thông tư	Hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung	Quý IV/2008
33	Thông tư	Hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ điều chỉnh mức lương vùng của doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước	Quý IV/2008
34	Thông tư	Hướng dẫn thực hiện Quyết định của TTg về chế độ tiền lương đối với người lao động làm việc ở một số ngành nghề đặc thù trong các công ty nhà nước	Quý I/2008

35	Thông tư	Hướng dẫn thực hiện Quyết định của TTg về chế độ đối với người trực tiếp tham gia và phục vụ công tác phân giới, cắm mốc biên giới VN-Lào	Quý II/2008
36	Thông tư	Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định quy định về bồi thường thiệt hại cho người sử dụng lao động trong trường hợp cuộc đình công bất hợp pháp gây thiệt hại cho người sử dụng lao động	
37	Thông tư	TT hướng dẫn thực hiện nghị định quy định một số doanh nghiệp không được đình công và giải quyết quyền lợi của tập thể lao động trong doanh nghiệp không được đình công	Quý I/2008
38	Thông tư	Thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định TTg quy định về cơ chế tiền lương, tiền thưởng đối với TGD, GD, PTGD, PGD làm việc theo chế độ hợp đồng trong công ty nhà nước	Quý I/2008
39	Thông tư	Thông tư hướng dẫn thực hiện QĐ của TTg về một số chế độ đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp rà phá bom mìn, vật nổ	Quý I/2008
40	Thông tư	Thông tư hướng dẫn chế độ phụ cấp trách nhiệm và tiền thưởng đối với người đại diện vốn góp của nhà nước tại doanh nghiệp	Quý I/2008
41	Thông tư	Hướng dẫn xếp lương đối với người tốt nghiệp các trình độ dạy nghề	

4.5. Bảo hiểm xã hội

42	Nghị định	Về điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định	Quý II/2008
43	Nghị định	Về điều chỉnh mức thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Quý IV/2008
44	Nghị định	Về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	Quý IV/2008
45	Thông tư	Hướng dẫn Nghị định về điều chỉnh tiền lương, tiền công đã đóng bảo hiểm xã hội đối với người	Quý IV/2008

		lao động đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định	
46	Thông tư	Hướng dẫn Nghị định về điều chỉnh mức thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.	Quý IV/2008
47	Thông tư	Hướng dẫn Nghị định về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	Quý IV/2008
48	Thông tư	Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 190/2007/NĐ-CP về chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện	Quý I/2008

4.6. Thanh tra

49	Nghị định	Nghị định của CP bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định 31/2006/NĐ-CP ngày 29/3/2006 về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Lao động-Thương binh và Xã hội.	
50	Thông tư	TT hướng dẫn thi hành NĐ số 04/2005/NĐ-CP ngày 11/1/2005 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của BLLĐ về khiếu nại, tố cáo về LĐ	Quý I/2008
51	Quyết định BT	QĐ của Bộ trưởng ban hành quy chế tiếp công dân, xử lý đơn thư gửi đến các đơn vị thuộc Bộ LĐTBXH	Quý I/2008

**Vietnam Eligibility Review
Gov. of Socialist Republic of Vietnam,
Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs
In Response to Observations Made by AFL-CIO**

----- Original Message -----

From: Tr?n Phi T??c <tranphituoc@yahoo.com.vn>
To: Barbara Weisel <bweisl@usrt.eop.gov>
Cc: Bisbee, David F.; Bui Huy Hung <buihuyhung@chinhphu.vn>; Cao Tran Quoc Hai <caohai@vietnamembassy.us>
Sent: Tue Oct 14 03:43:48 2008
Subject: Response on labour issues concerning GSP status for Vietnam

To: Ms. Barbara Weisel
Assistant USTR for Southeast Asia and the Pacific Office of the United States
Trade Representative

Hanoi, 14 October 2008

Dear Madam,

With reference to public comments concerning the application of Vietnam to be designated as an eligible developing country to under the Generalized System of Preference (GSP), including the observations filed by the American Federation of Labour and Congress of Industrial Organizations (AFL-CIO), I have the pleasure to attach herewith the response by Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs, The Socialist Republic of Vietnam.

The official hard copy of this document will be sent to Office of the United States Trade Representative through the Embassy of United States of America in Hanoi.

I hope that the information contained in the response will be shared among concerned organizations, thus, promoting better understandings about labour issues in Vietnam and about how GSP status for Vietnam will be beneficial to improved working and living conditions for Vietnamese workers.

In this regards, I thank you for your coordination and cooperation.

Yours faithfully,

Tran Phi Tuoc
Director
International Cooperation Department

CC:

- Bui Huy Hung
Director for International Relations
Office of the Government of Vietnam

- David Bisbee
Director
Southeast Asia and the Pacific Affairs
Office of the United States Trade Representative

email: dbisbee@ustr.eop.gov

- Cao Tran Quoc Hai
Minister Counselor
Head of Economic Section
Embassy of Vietnam in the United States of America

Tran Phi Tuoc
Director of International Cooperation
Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs The Socialist Republic of
Vietnam
12 Ngo Quyen street, Hanoi, Vietnam
Tel. +84-4-8250653/8264222/8269532
Fax. +84-4-8254728
Email: icd@molisa.gov.vn
Website: www.molisa.gov.vn



**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
MINISTRY OF LABOUR, INVALIDS
AND SOCIAL AFFAIRS**

**RESPONSE TO OBSERVATIONS MADE BY AFL-CIO
CONCERNING THE APPLICATION OF VIETNAM TO BE DESIGNATED
AS AN ELIGIBLE BENEFICIARY DEVELOPING COUNTRY
UNDER THE GENERALIZED SYSTEM OF PREFERENCE (GSP)**

Social equality and ensuring the benefits of economic development to be distributed equally to all people, including workers, are key goals of Vietnam. The Government of Vietnam recognizes and attaches due attention to ensuring that Vietnamese workers benefit from expanded trade with the United States of America. To achieve that goal, promoting workers' rights, including in particular, internationally recognized rights, and improving compliance to labour legislation are considered essential measures, and have been applied by the Government of Vietnam.

1. With Respect to Internationally Recognized Rights:

Vietnam joined the International Labour Organization (ILO) in 1980. In the past 28 years, the cooperation between Vietnam and the ILO saw important

progresses both in terms of areas being expanded and the level of cooperation being promoted. With technical assistance projects in many areas, the ILO has helped Vietnam incorporating international standards into Vietnam domestic law and improving compliance to legislation, including the conventions and recommendations of the ILO that Vietnam has ratified.

To date, Vietnam has ratified 18 Conventions of the ILO. Among the 8 core Conventions, Vietnam has ratified 5 conventions (Equal Remuneration Convention (No. 100), Discrimination (Employment and Occupation) Convention (No. 111); Worst Forms of Child Labour Convention (No. 182); Minimum Age Convention (No. 138); Forced Labour Convention (No. 29)). Most recently, in June 2008, Vietnam ratified the Tripartite Consultation Convention (No. 144), one priority Convention of the ILO. Every year, through consultation with workers' and employers' organizations, Vietnam fulfils the duty of submitting reports on ratified conventions to the ILO fully.

In formulating legal documents, with the technical support of the ILO, through the ILO Office in Vietnam, the Government of Vietnam studies ILO Conventions to incorporate principles contained in the conventions into national law, in accordance with Vietnam's practices.

2. With Respect to Freedom of Association:

2.1 The right to organize and operation of Trade union:

The right to organize and operation of trade union have been stated in Vietnam's Law since the early days of independence (the Act no. 29 in 1947, Trade Union Law 1957, and Trade Union Law 1990). Article 1(2) of the current Trade Union Law states that "Vietnamese workers operating in business and production establishments in all economic sectors, in foreign invested enterprises, social service and public service organizations, civil society (...) are entitled to establish and participate in trade unions in

conformity with the Statutes of Vietnam's Trade Unions". Trade unions at different levels, established under the Trade Union Law have full legal entity.

Article 1 of the Trade Union Law provides that all Vietnamese workers have the rights to establish and join trade union; any act of hindrance to and violation of the principle of voluntariness in joining the trade union organization and its activities, and discrimination against the workers for the reason of their participation in the trade unions is strictly forbidden.

Article 154(3) of the Labour Code states that "The employer must not discriminate an employee because he has formed, joined, or participated in the activities of a trade union organization. The employer must not apply economic pressures or other measures to interfere with the organization and activities of trade unions".

The right to association is one of the fundamental rights of any citizen, which has been stated in the Article 69 of the Constitution of the Socialist Republic of Vietnam. On 30 July 2003, the Government of Vietnam issued the Decree No. 88/2003/ND-CP on the organization, operation, and management of associations, an association can be established under the conditions of, *inter alias*, having purpose, which does not contradict the law, having charter, having head-office, and having adequate number of members. The stipulation is necessary for any country with sovereignty. AFL-CIO does not mention any particular or formal organizations. The organizations referred to may have not met the conditions stipulated by Vietnam's laws on establishing association, and therefore, have not been recognized formally.

2.2 Regarding employers facilitating the establishment of enterprise-level trade unions

In Vietnam, Trade union movement in practice has confirmed that trade unions are not only representative organization, who protect workers and trade unionists but also the key partner of employers in building sound and stable industrial relations at the workplace. The establishment of trade unions at enterprise level is not only to meet the (voluntary) needs of workers but also to satisfy the needs of employers. Therefore, Vietnam's laws and regulations provide that "employers shall have the responsibility to create favourable conditions for the promptly establishment of trade unions". Moreover, the support from employers aims at creating favourable conditions to realize their rights of establishing, joining and participating in unions' activities, which constitute the fundamental rights of association.

The argument supported by AFL-CIO that in foreign companies, enterprise-level trade union leaders are paid by the employers is not correct. Vietnam's laws and regulations do not require employers to pay trade union leaders. In fact, trade union leaders are wage earners who are trusted and elected by their fellow colleagues.

3. Freedom of association and right to collective bargaining:

3.1 The right to collective bargaining:

Chapter V of the Labour Code on Collective Bargaining Agreement defines collective bargaining agreements as written documents signed by lawful representatives of workers and employers in the principle of voluntariness, equality, and publicity on more favourable conditions for workers than those prescribed by law. According to a recent survey by the National Labour Relations Committee (a tripartite representative body established under Decision No. 68/2007/QD-TTg dated 17 May 2007 of the Prime Minister) 62% of non-state enterprises sign collective bargaining

agreements with workers. Therefore, the ITUC's observation with respect to limited number of collective bargaining agreements does not correctly reflect the reality in Vietnam. At the moment, a campaign on conducting substantive negotiation for signing substantive collective bargaining agreements is being undertaken by Vietnam General Confederation of Labour, focusing on improving the quality of the collective agreements.

Given the historical aftermaths and the level of socio-economic development in Vietnam, limitations in the capacity to negotiate as well as in the content of collective bargaining agreements at this stage are inevitable. However, many programs and projects are being implemented with technical support from the ILO to build capacity in negotiating and signing collective bargaining agreements for trade unions in Vietnam at enterprise and at sector level.

3.2 Regarding Labour Contract:

Regarding labour contract, Article 27(3) of the Labour Code states that "Parties are prohibited from signing specific or seasonal job labour contracts for a term of less than twelve (12) months in respect of a job which is regular and has duration of twelve (12) months or more..." The Labour Code also provides for sanctions to be imposed on employers who do not sign labour contract with workers or sign the wrong type of labour contract with workers.

According to a recent survey of the National Labour Relations Committee, workers who hold indefinite term labour contracts accounts for 60%, those who have definite-term contract from 1 to 3 years account for 30%, and seasonal labour contract of definite term under 12 months just account for 10%. The observation made by ITUC that the percentage of workers with long-term labour contract is just approximately 10% does not reflect the reality in

Vietnam. Moreover, the rights to establish trade union at the enterprise does not depend on the type of labour contract.

The observation of AFL-CIO concerning the type of labour contract in a number of economic zones just reflects the violations of a number of employers and does not reflect Vietnam's law and regulations. At the moment, the Government of Vietnam, labour inspections bodies and trade unions are making joint efforts to curb the situation where employers violate labour law, do not sign labour contract or sign a wrong type of contract with workers.

3.3 Regarding requirements for strike to take place:

Article 174 (1) of Vietnam's Labour Code stipulates that the executive committee of trade union at enterprise level or the collective representation of workers shall approve the decision to go on strike only after obtaining the approval of more than 50% of all workers in case there are less than 300 workers at that enterprise or establishment, or more than 75% of the surveyed workers in case there are 300 or more workers at that enterprise or establishment. This stipulation goes in line with international practices and is suitable for specific conditions in Vietnam. Asking for the opinion of the majority of workers before calling for strike is to ensure the rights and interests of the labour collective. Legislation of the countries in the same region, for example Malaysia, the Philippines, Singapore, and Thailand as well as countries at higher development level, for example, Russia, German also requires the support of the majority of workers before strikes can be legally called.

3.4 Banning strikes in essential economic sectors:

Article 175 of the Labour Code, 2006 prohibits strikes at enterprises which provide good and services for the public and enterprises which are essential to the national economy or national security and defence according to

the list of enterprises issued by the Government of Vietnam. The Article also provides for mechanisms to settle worker's collective demands and handle labour disputes which are more favourable than other enterprises. The list of enterprises at which strikes are prohibited includes enterprises which are essential to the economy in railways, ports, air transportation, national telecommunications..., and the interruption of whose activities are detrimental to safety and security of the whole or part of the population.

Determining which enterprises and which services are essential to the national economy depends on specific conditions, circumstances and specific stage of development in each country. The list of enterprises at which strikes are prohibited is issued in conjunction with Decree No. 51/CP dated 29th August 1996, and have been amended and supplemented by Decree No. 67/2002/ND-CP dated 09th July 2002, and Decree No. 122/2007/ND-CP dated 27th July 2007 of the Government of Vietnam to adapt to new specific conditions in Vietnam in corresponding stages of development. The Government of Vietnam considers the list of enterprises necessary and suitable to specific conditions in Vietnam.

Vietnam's law also allows the Prime Minister to suspend or end strikes which are considered to be detrimental to national economy or public safety. The Government of Vietnam holds that worker's rights to strikes should go in line with common interest of the country and the community. The stipulation is therefore, suitable for Vietnam.

The Labour Code, formulated in 1994 recognizes that the right to strike is a fundamental right of workers. In 2006, Chapter XIV of the Labour Code on Handling Labour Disputes and Strikes are amended and supplemented comprehensively. The legal procedures to call on strikes have been simplified. However, shortcomings still exist in the law and practice of settling labour

disputes and strikes. According in the legislation development plan of the National Assembly, the Labour Code (including provisions on strike) shall be amended and supplemented comprehensively by 2011. Studies and research have been commissioned about the content, methodology and areas for revising the Labour Code with technical assistance from the ILO and other international organizations.

3.5 *Other Restrictions on the Right to Strike:*

Article 173(1) of the Labour Code states that a strike which does not arise from collective dispute is one of the cases where strikes are considered to be illegal. The right to strike is not restricted by whether that strike arises from interest-based collective disputes or right-based collective disputes. Article 170 and 171 of the Labour Code contains procedures and steps to take to call on strikes which arise from collective disputes with respect to rights and collective disputes with respect to interest. The observation made by the Department of State and ITUC that the right to strike is restricted by Vietnam's labour law when it comes to right-based collective labour disputes; and that strikes which does not arise from interest-based collective disputes are all illegal does not correctly reflect the position of Vietnam's laws.

The procedure for settling labour disputes, as amended and supplemented in 2006, has been simplified. Settling labour disputes by means of labour conciliation and arbitration goes in line with the principle of negotiation and conforms to ILO Recommendations.

With respect to strikes at sector level, Vietnam's Labour Code is still silent. However, at the meantime, the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs, in collaboration with the Vietnam General Confederation of Labour, Vietnam Chamber of Commerce and Industry, and relating agencies is

undertaking studies to incorporate into the Labour Code when it is amended and supplemented comprehensively in 2011.

4. Working Conditions:

The minimum wage constitutes a social safety net to protect disadvantaged workers. A roadmap for reforming minimum wage policies has been identified by the Government of Vietnam, aiming at ensuring basic living standard for workers. Workers' remuneration varies depending on the nature of the work they undertake, business performance, the average salary in the labour market and upon negotiation between workers and employers. To improve accommodation for workers, the Government of Vietnam is boosting the program on social houses and residential houses for workers in Industrial zones and processing zones.

To strengthen labour law compliance with respect to minimum wage, working hours, rest hours, occupational safety and health, etc., the Government of Vietnam has adopted the plan to increase labour inspectors at local level, ensure adequate number of inspectors, and improve the quality of inspection. At the same time, Decree No 113/2004/ND-CP on administrative sanctions for labour law violations will be amended and supplemented. Stricter sanctions and higher fines are expected to help improve compliance to law and regulations.

5. International Cooperation

In general, labour issues in Vietnam have been improved during the past years. To further promote improved labour standards, besides strengthening law compliance, and issuing more labour policies, the Government of Vietnam also promotes cooperation with the ILO. With technical and financial support from the ILO, more than 20 programs and projects have been implemented in many areas, for example: labour market, abolishing child labour, combating

trafficking in persons, industrial relations, preventing HIV/AIDS at workplaces, occupational safety and health, gender equality, and commissioning studies for the comprehensive amendment and supplementation to the Labour Code, etc. The ILO also provides support for Vietnam to conduct studies and research towards ratifying ILO Conventions, applying international labour standards. While ILO's support has been very effective in short term activities, the organization is also a key partner in longer-term projects, involving the participation of the Government and various social partners in strategic areas. Through many programs and projects, ILO provides policy advice and technical assistance for Vietnam in legislation development, capacity building, mainstreaming labour and employment issues in socio-economic development strategy; formulating employment strategy for 2011-2020; assessing and addressing the impacts of WTO accession; strengthening labour market institutions, and incorporating labour, employment strategies in the One UN Plan, second phase in Vietnam.

In July, the ILO, Government of Vietnam and social partners in Vietnam signed the National Cooperation Framework on Promoting Decent Work in Vietnam in 2006-2010 period, with 4 strategic pillars: *(1) labour market institutions, (2) labour market and employment, (3) social protection and occupational safety and health, and (4) support for disadvantage groups.* Within the Framework and the 4 pillars, specific objectives have been elaborated and priority areas identified, aiming at realizing decent work in Vietnam.

In December 2007, Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (MOLISA) and the ILO Regional Office for Asia-Pacific signed an MOU on "Technical Assistance Program for 2008-2010 period", whereby, the ILO will provide technical assistance for MOLISA in following areas: *(1) incorporating labour and employment strategies and policies in socio-economic development strategy, (2) developing and implementing Employment Strategy 2011-2020;*

(3) assessing and addressing labour and social impacts of WTO accession; (4), developing labour market policies, revising the Labour Code, and drafting Law on employment, minimum wage, promoting social dialogue and tripartite consultation.

At the meeting of the ILO Governing Body on the occasion of the 97th International Labour Conference, June 2008, Vietnam was appointed as a Deputy Member of the Governing Body for 2008-2011 term.

Labour standards, working conditions, human resource development, and social security are also seen as priority areas in bilateral cooperation with other countries and international organizations.

Regarding US-Vietnam bilateral cooperation, under the Letter of Understanding between the US Department of Labour and Vietnam Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs, the annual Labour Dialogue between the two Ministries conducted since 2000, contributes to developing labour legislation and policies in Vietnam. In August 2008, the 2 Ministries signed an agreement to extend the Letter of Understanding till 2012, serving as a basis for future cooperation activities. The Labour Dialogue, to be held in October will be another opportunity to further exchange information in areas of common concern and identify new areas for technical cooperation.